

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH
KHOA NÔNG LÂM NGƯ

BÀI GIẢNG
(Lưu hành nội bộ)

QUẢN LÝ TRANG TRẠI
FARM MANAGEMENT
(Dành cho sinh viên ngành Nông Lâm Ngư,
Môi trường)

TS. TRẦN THẾ HÙNG

QUẢNG BÌNH, 2017

Mục lục

MỞ ĐẦU	6
Chương 1 (3 tiết) KHÁI QUÁT VỀ TRANG TRẠI	7
I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI TRANG TRẠI	7
1.1 Khái niệm trang trại và kinh tế trang trại	7
1.2 Các loại hình trang trại	9
1.2.1 Phân loại trang trại theo hình thức tổ chức quản lý	9
1.2.2 Phân loại trang trại theo sở hữu tư liệu sản xuất	10
1.2.3 Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất	10
1.2.4 Phân loại theo cơ cấu sản xuất	11
1.2.5 Theo cơ cấu thu nhập	11
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM.	11
2.1 Tổng quan kinh tế trang trại trên thế giới	11
2.2 Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở nước ta	13
2.2.1 Lịch sử phát triển kinh tế trang trại ở nước ta	13
2.2.2 Phát triển kinh tế trang trại ở nước ta trong những năm gần đây	13
2.2.3 Những đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại ở nước ta	15
2.2.4 Những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại ở nước ta	16
III. NHỮNG GIỚI HẠN CỦA KINH TẾ NÔNG HỘ VÀ TÍNH TẤT YẾU CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	17
IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NƯỚC TA	18
Chương 2 (2 tiết) CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI	20
I. KHÁI NIỆM VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI	20
II. CHỨC NĂNG CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI	20

2.1 Chức năng hoạch định	21
2.2 Chức năng tổ chức phối hợp và điều khiển	21
2.3 Chức năng kiểm tra giám sát	21
2.4 Chức năng điều chỉnh và thúc đẩy	21
III. CÁC PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ TRANG TRẠI	22
3.1 Phương pháp hành chính-tổ chức	22
3.2 Các phương pháp kinh tế	23
3.3 Phương pháp giáo dục	23
IV. RA QUYẾT ĐỊNH TRONG QUẢN TRỊ TRANG TRẠI	24
4.1 Khái niệm và vai trò	24
4.2 Yêu cầu đối với các quyết định	24
4.3. Tiến trình làm quyết định	25
Chương 3 (6 tiết)	26
MỘT SỐ LÝ THUYẾT KINH TẾ VÀ ỨNG DỤNG	
I. LÝ THUYẾT SẢN XUẤT	26
1.1 Sản xuất với một đầu vào biến đổi	26
1.2 Sản xuất với hai đầu vào biến đổi	27
II. CHI PHÍ SẢN XUẤT	28
2.1 Chi phí cố định	28
2.2 Chi phí biến đổi	28
2.3 Chi phí cơ hội	28
2.4 Mối quan hệ giữa nguồn lực trang trại, vốn và chi phí	29
2.5 Tổng chi phí, chi phí biên, chi phí trung bình	30
III. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT RIÊNG LẺ	31
3.1 Khái niệm	31
3.2 Ý nghĩa kinh tế và những nhân tố tác động đến lợi nhuận	31
IV. ỨNG DỤNG CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT	32
4.1 Lựa chọn mức sản lượng đầu ra tối ưu	32
4.2 Lựa chọn phối hợp đầu vào tối ưu	32
4.3 Tối ưu hóa lợi nhuận trong sản xuất ngắn hạn	33
Chương 4 (6 tiết)	
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRANG TRẠI	
I.KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ HỆ THỐNG KẾ HOẠCH CỦA TRANG TRẠI	34
1.1 Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch trang trại	34
1.2 Hệ thống kế hoạch của trang trại	34
II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT	36
2.1 Khái niệm về phương án và dự toán ngân sách phương án	36
2.2 Lập dự toán ngân sách phương án	37
III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TOÀN TRANG TRẠI	40
3.1 Xác định mục tiêu	40

3.2 Chuẩn bị các nguồn lực sản xuất	42
3.3 Xác định các phương án có thể và hệ số kỹ thuật	42
3.4 Ước tính lợi nhuận gộp	43
3.5 Chọn tổ hợp phương án	44
3.6 Lập kế hoạch thực hiện	47
IV. MỘT SỐ LOẠI KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ	48
5.1 Kế hoạch sử dụng lao động	48
5.2 Kế hoạch dòng tiền mặt	49
Chương 5 (5 tiết)	51
QUẢN LÝ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG TRANG TRẠI	
I. KHÁI NIỆM CHUNG	51
II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	51
2.1 Vị trí, mục đích tổ chức quản lý đất đai	51
2.2 Quy hoạch sử dụng đất đai	52
2.3 Cải tạo, bảo vệ, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đất đai	54
2.4 Chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả của việc tổ chức sử dụng đất đai	55
II. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG TRANG TRẠI	56
2.1. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của tư liệu sản xuất nông nghiệp	57
2.2 Tổ chức quản lý tài sản cố định	57
2.3 Tổ chức quản lý tài sản lưu động	59
2.4 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của quản trị tư liệu sản xuất	61
IV. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG TRANG TRẠI	62
5.1. Vai trò và đặc điểm của lao động nông nghiệp	62

5.2 Xác định nhu cầu lao động của trang trại	62
5.3 Tuyển dụng, thuê mướn lao động	63
5.4 Tổ chức quản lý và sử dụng lao động	63
5.5 Chế độ thù lao cho lao động	64
Chương 6 (4 tiết)	66
HẠCH TOÁN SẢN XUẤT VÀ TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM	
I. HẠCH TOÁN SẢN XUẤT TRANG TRẠI	66
1.1 Khái niệm, mục đích và đặc điểm hạch toán sản xuất trang trại	66
1.2 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	66
II. TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM	69
2.1 Vai trò và đặc điểm của việc tổ chức bán sản phẩm trang trại	69
2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức tiêu thụ sản phẩm của trang trại	70
2.3 Hoạt động tổ chức tiêu thụ sản phẩm của trang trại	71
2.4 Các biện pháp nâng cao giá trị sản phẩm	74
Chương 7 (6 tiết)	76
ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI	
I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI	76
II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH CỦA TRANG TRẠI	76
III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRANG TRẠI.	77
IV. ĐÁNH GIÁ KINH TẾ CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI	78
4.1 Đánh giá doanh lợi của trang trại	78
4.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực	83
4.3 Đánh giá hiệu quả kinh tế toàn trang trại	84
V. MỘT SỐ TIÊU CHÍ KHÁC ĐỂ ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI	85
5.1 Đánh giá sự ổn định của trang trại	85
5.2 Đánh giá sự đa dạng của trang trại	86
5.3 Sự phân bổ sản phẩm hay thu nhập của trang trại theo thời gian	86

BÀI MỞ ĐẦU (1 tiết)

I. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA CỦA MÔN HỌC QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

Trong những năm gần đây, với sự nỗ lực của chính phủ và sự hỗ trợ của nhiều tổ chức Quốc tế, nền kinh tế nước ta có những chuyển biến tích cực và đạt được những thành tựu nổi bật, đặc biệt là trong công tác xóa đói giảm nghèo. Trong vòng mười năm, từ 1990 đến 2001, tỉ lệ nghèo đói đã giảm hơn một nửa. Việt Nam được các nước trên thế giới cũng như các tổ chức quốc tế đánh giá rất cao về những nỗ lực trong công tác xoá đói giảm nghèo. Tỉ lệ nghèo đói trên cả nước chỉ còn khoảng 26% vào năm 2003 (báo cáo của ngân hàng thế giới)

Đạt được thành tựu đó là nhờ sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế nông thôn, từ nền kinh tế tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ lẻ manh mún sang nền nền kinh tế thị trường, trong đó sản xuất hàng hoá trở thành mục tiêu chủ đạo. Trong xu thế đó, cùng với các chủ trương, chính sách của nhà nước, hình thức kinh tế trang trại, với qui mô sản xuất hàng hoá đã và đang phát triển mạnh mẽ trên khắp cả nước. Tuy nhiên, do năng lực quản lý của các chủ trang trại không theo kịp qui với qui mô phát triển của trang trại, nên nhiều trang trại sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

Nông thôn nước ta vẫn cần được hỗ trợ hơn nữa để tiếp tục phát triển. Tuy nhiên, những tác động vào nông thôn bây giờ và trong tương lai không chỉ dừng ở mục tiêu xoá đói giảm nghèo mà còn hướng đến mục tiêu giúp cho nông dân làm giàu. Vì vậy, những cán bộ làm việc với nông thôn cần phải có những kiến thức nhất định để đáp ứng yêu cầu phát triển của các vùng nông thôn.

Trước yêu cầu thực tiễn đặt ra, môn học quản trị trang trại ra đời nhằm cung cấp cho sinh viên chuyên ngành KN-PTNT những kiến thức cơ bản về quản trị trang trại để họ có thể thực hiện tốt chức năng là một cán bộ KN-PTNT sau này.

Môn học này đã được đưa vào giảng dạy cho các sinh viên chuyên ngành nông nghiệp ở nhiều nước như Đức, Thái lan, Philippine,... từ trước những năm 90. Ở nước ta môn học này còn tương đối mới. Tuy nhiên, đã có một số môn học khác đề cập đến nội dung quản trị trang trại hoặc tương tự như môn học "Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp" (dành cho sinh viên chuyên ngành kinh tế nông nghiệp); Kinh tế trang trại (dành cho sinh viên chuyên ngành địa lý kinh tế); ...

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NỘI DUNG MÔN HỌC

2.1 Đối tượng nghiên cứu

Môn học quản trị trang trại trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị sản trang trại. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề cơ bản về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại nhằm đảm bảo đạt được mục đích và mục tiêu hoạt động của trang trại. Các vấn đề cơ bản này bao gồm việc hoạch định; tổ chức, phối hợp, điều khiển quá trình sản xuất; kiểm tra, giám sát, điều chỉnh và thúc đẩy quá trình sản xuất.

2.2 Nội dung môn học

Môn học gồm có 7 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Khái quát về trang trại

Chương này trình bày khái niệm trang trại và giới thiệu về tình hình phát triển trang trại ở các nước trên thế giới và ở Việt Nam

Chương 2: Cơ sở khoa học của quản trị trang trại

Chương này giới thiệu khái quát về khái niệm quản trị trang trại, các chức năng và phương pháp quản trị nói chung và quản trị trang trại nói riêng.

Chương 3: Một số lý thuyết kinh tế và ứng dụng

Chương này giới thiệu khái quát về một số lý thuyết kinh tế có liên quan và nhưng ứng dụng của nó trong quản trị trang trại.

Chương 4: Kế hoạch sản xuất kinh doanh trang trại

Chương này cung cấp những kiến thức về hệ thống và tiến trình xây dựng xây dựng kế hoạch trang trại

Chương 5: Quản lý các nguồn lực sản xuất của trang trại

Chương này cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý các nguồn lực đất đai, lao động, tài chính và vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất của trang trại

Chương 6: Hạch toán sản xuất trang trại và tổ chức bán sản phẩm

Chương này cung cấp những kiến thức về hạch toán các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại và những lý thuyết liên quan đến thị trường tiêu thụ sản phẩm

Chương 7: Đánh giá trang trại

Chương này cung cấp những kiến thức về đánh giá toàn diện hệ thống sản xuất của trang trại

III. MỘT SỐ KIẾN THỨC CẦN THIẾT

Để học tốt môn học này, sinh viên cần có một số kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính. Các kiến thức này được hỗ trợ từ các môn học như Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Tín dụng nông thôn sẽ hỗ trợ đắc lực cho môn học này.

Chương 1 (3 tiết)
KHÁI QUÁT VỀ TRANG TRẠI

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI TRANG TRẠI

1.1 Khái niệm trang trại và kinh tế trang trại

FAO (1997), đã đưa ra khái niệm trang trại trên cơ sở khái niệm nông trại. Theo FAO, nông trại (farm) là một mảnh đất mà trên đó nông hộ thực hiện các hoạt động sản xuất nông nghiệp phục vụ cho sinh kế của họ. Nông trại ở khu vực châu Á được chia thành 6 loại hình cơ bản theo mục đích sản xuất, diện tích đất đai và mức độ phụ thuộc.

1. Nông trại gia đình qui mô nhỏ sản xuất theo hướng tự cấp tự túc

Đối với nông trại thuộc loại này, “tự cấp tự túc” (sản xuất để tiêu thụ gia đình) là mục tiêu chủ yếu của nông trại. Có thể có sản phẩm để bán nhưng không đáng kể. Nông trại thuộc loại này thường độc lập với bên ngoài (không chịu tác động của thị trường).

2. Nông trại gia đình qui mô nhỏ, một phần sản xuất hàng hóa.

Mục tiêu của nông trại thuộc loại này là (1) tiêu thụ gia đình thông qua việc sản xuất các nông sản phục vụ cho tiêu dùng hàng ngày của gia đình và (2) thu nhập tiền mặt thông qua việc bán sản phẩm dư thừa so với yêu cầu tiêu dùng gia đình.

3. Nông trại gia đình qui mô nhỏ, sản xuất chuyên môn hóa và độc lập.

Đặc trưng của nông trại thuộc loại này là chuyên môn hóa trong một số hoạt động sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cụ thể. Mục tiêu của nông trại loại này cũng bao gồm sản xuất hàng hóa và tiêu thụ gia đình nhưng ở mức độ chuyên môn hóa.

4. Nông trại gia đình qui mô nhỏ chuyên môn hóa sản xuất nhưng phụ thuộc

Tương tự như loại hình trang trại 3 nhưng có một khác biệt cơ bản là hộ gia đình ít có quyền lực trong việc ra quyết định sản xuất của nông trại. Điều này do một số lý do sau:

- Đất sản xuất của nông trại không thuộc quyền sở hữu của gia đình mà được thuê mượn từ các chủ đất.

- Hộ gia đình phải vay mượn các đầu vào cho sản xuất từ các doanh nghiệp và sản xuất hàng hóa theo yêu cầu của các doanh nghiệp.

- Chịu sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động sản xuất của gia đình (qui hoạch vùng sản xuất).

5. Nông trại gia đình sản xuất hàng hóa với qui mô lớn.

Nông trại loại này có qui mô như một trang trại và người hưởng lợi của nông trại là các thành viên trong gia đình, cũng là chủ nông trại mà không phải là người ngoài gia đình làm chủ và hưởng lợi. Mục tiêu hoạt động của nông trại loại này là lợi nhuận thông qua sản xuất hàng hóa bán ra thị trường.

6. Trang trại sản xuất hàng hóa.

Đặc trưng của nông trại thuộc loại này là sản xuất độc canh, diện tích nông trại lớn từ 20 - 200000 ha. Người hưởng lợi chủ yếu của nông trại là người chủ nông trại, họ chỉ làm công tác quản lý, không tham gia lao động trực tiếp trên nông trại. Lao động cho nông trại hoàn toàn được thuê mượn. Lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của nông trại.

Loại hình nông trại thứ 5 và 6 được xem như là trang trại. Như vậy, trang trại là nông trại có qui mô lớn và tập trung vào sản xuất hàng hóa để bán ra thị trường nhằm mục tiêu chủ yếu là tạo lợi nhuận.

Ở nước ta hiện nay, có nhiều nhận thức và quan điểm khác nhau về trang trại và kinh tế trang trại:

Ban kinh tế Trung ương cho rằng " Trang trại là một hình thức tổ chức kinh tế trong nông-lâm-ngư nghiệp phổ biến được hình thành trên cơ sở phát triển kinh tế hộ nhưng mang tính sản xuất hàng hóa rõ rệt".

Tác giả Nguyễn Thế Nhã cho rằng "Trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, thủy sản có mục đích chính là sản xuất hàng hóa, có tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất với các yếu tố sản xuất tiên bộ bà trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Theo thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT /BNN-TCTK ngày 20/06/2000 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Tổng cục thống kê hướng dẫn các tiêu chí xác định trang trại như sau:

1. Giá trị sản lượng hàng hóa và giá trị bình quân một năm đạt từ 40 triệu đồng trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và ven biển miền Trung, từ 50 triệu đồng trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây nguyên.

2. Có qui mô sản xuất tương đối lớn so với mức trung bình của kinh tế hộ tại địa phương, tương ứng với từng ngành sản xuất cụ thể như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Đối với các trang trại trồng cây hàng năm là chủ yếu thì ở miền Bắc và miền Trung phải có diện tích từ 2 ha canh tác trở lên, còn ở các tỉnh Nam bộ phải có diện tích từ 3 ha trở lên.

- Đối với trang trại trồng các loại cây lâu năm và cây ăn quả, thì ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung phải có diện tích từ 3 ha trở lên, ở các tỉnh Nam Bộ phải có diện tích từ 5 ha trở lên.

- Đối với trang trại chăn nuôi như trâu bò phải có từ 50 con trở lên, lợn 100 con trở lên (không kể lợn sữa dưới 2 tháng, gia cầm có từ 2.000 con trở lên (không tính số con dưới 7 ngày tuổi).

- Đối với trang trại lâm nghiệp phải có 10 ha đất rừng trở lên.

- Đối với trang trại nuôi trồng thủy sản phải có từ 2 ha diện tích mặt nước trở lên.

3. Có sử dụng lao động làm thuê thường từ 2 lao động /năm. Nếu lao động thời vụ thì quy mô qui đổi thành lao động thường xuyên

4. Chủ trang trại phải là người có kiến thức, kinh nghiệm về nông, lâm, ngư nghiệp và trực tiếp điều hành sản xuất tại trang trại.

5. Lấy sản xuất hàng hóa làm hướng chính và có thu nhập vượt trội so với trung bình của kinh tế hộ tại địa phương.

Như vậy, nông hộ được xem là cơ sở để hình thành trang trại, một nông hộ bình thường không được xem là trang trại, khi nông hộ phát triển đến một mức độ nhất định hội đủ các tiêu chí trên sẽ được xem là một trang trại. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất trong việc xác định trang trại và phân biệt giữa

trang trại và nông hộ sản xuất hàng hóa giữa các vùng khác nhau, cho nên cũng là một hình thức tổ chức kinh tế giống nhau nhưng có nơi gọi là trang trại (như Yên Bái, Bình Dương, Bình Phước), có nơi gọi là hộ sản xuất kinh doanh tổng hợp (như Sóc Trăng). Vì thế mà số lượng trang trại được thống kê trên cả nước thường không chính xác.

Kinh tế trang trại là một khái niệm khác, phân biệt với khái niệm "trang trại". "Kinh tế trang trại" là tổng thể các yếu tố sản xuất kinh doanh và các mối quan hệ kinh tế nảy sinh trong quá trình hoạt động của trang trại. Còn "Trang trại" là nơi kết hợp các yếu tố vật chất của sản xuất và là chủ thể của các mối quan hệ kinh tế đó, trang trại là nơi diễn ra các mối quan hệ.

1.2 Các loại hình trang trại

1.2.1 Phân loại trang trại theo hình thức tổ chức quản lý

- Trang trại gia đình: là kiểu trang trại độc lập sản xuất kinh doanh của từng gia đình có tư cách pháp nhân riêng, do người chủ hộ hay một người có năng lực và uy tín trong gia đình đứng ra quản lý, còn các thành viên khác trong gia đình tham gia sản xuất. Một trang trại gia đình thường là một hộ gia đình những cá biệt có trường hợp là của 2 - 3 gia đình. Đây là loại hình trang trại phổ biến nhất trong các loại hình trang trại ở tất cả các nước.

- Trang trại liên doanh là kiểu trang trại do 2 - 3 trang trại gia đình tự nguyện hợp nhất lại thành 1 trang trại lớn hơn với tư cách pháp nhân mới, tăng thêm năng lực về vốn, về tư liệu sản xuất để có sức mạnh cạnh tranh với các trang trại có qui mô lớn khác, và để hưởng ưu đãi của nhà nước đối với các trang trại lớn; nhưng vẫn giữ nguyên chủ điều hành sản xuất của từng trang trại cũ. Có trường hợp chủ trang trại có đất đai nhưng thiếu vốn, đã liên doanh với người có sẵn vốn, ở thành thị để sản xuất kinh doanh chung.

- Trang trại hợp doanh cổ phần, là loại trang trại được tổ chức theo nguyên tắc một công ty cổ phần, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

1.2.2 Phân loại trang trại theo sở hữu tư liệu sản xuất

- Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất từ đất đai, chuồng trại, kho bãi đến công cụ máy móc.

- Chủ trang trại sở hữu một phần tư liệu sản xuất còn một phần đi thuê ngoài. Có trang trại có đất đai nhưng phải thuê chuồng trại kho tàng, máy móc để sản xuất.

- Chủ trang trại hoàn toàn không có tư liệu sản xuất mà đi thuê toàn bộ cơ sở của một trang trại để sản xuất.

1.2.3 Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất

- Chủ trang trại và gia đình ở ngay trang trại ở nông thôn và trực tiếp điều hành cũng như trực tiếp lao động sản xuất.

- Chủ trang trại và gia đình không ở nông thôn, không ở trang trại mà ở thị trấn, thành phố, nhưng vẫn trực tiếp điều hành trang trại, không thuê người khác quản lý

và nhiều khi vẫn trực tiếp lao động sản xuất thường xuyên hay định kỳ. Loại trang trại này hiện nay chưa nhiều nhưng có xu hướng phát triển ở một số nước công nghiệp phát triển.

- Chủ trang trại sống và làm việc ở thành phố, và thuê người quản lý điều hành trang trại ở nông thôn.

- Chủ trang trại nhỏ có ít ruộng đất, ủy thác cho chủ khai thác là bà con, bạn bè quản lý sản xuất từng việc hay toàn bộ từng vụ hay liên tục nhiều vụ.

1.2.4 Phân loại theo cơ cấu sản xuất

- Trang trại có cơ cấu sản xuất kinh doanh tổng hợp nhiều sản phẩm trong đó có sản phẩm chủ yếu: Kết hợp trồng trọt, chăn nuôi; kết hợp nông nghiệp và lâm nghiệp; kết hợp nông nghiệp với ngành nghề ở nông thôn. Loại trang trại này rất phổ biến ở các nước châu Á.

- Trang trại có cơ cấu sản xuất chuyên môn như chuyên chăn nuôi gà, lợn, bò thịt, bò sữa, cây ăn quả,...

- Trang trại sản xuất nông sản có kết hợp với chế biến (sơ chế hay tinh chế)

1.2.5 Theo cơ cấu thu nhập

- Trang trại thuần nông: Thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp trong trang trại bao gồm các trang trại có nguồn thu nhập hoàn toàn hay phần lớn từ nông nghiệp. Số trang trại thuần nông này, ở các nước nông nghiệp phát triển đang giảm đi.

- Trang trại thu nhập chủ yếu ngoài nông nghiệp, ngoài trang trại. Loại trang trại này ở các nước ngày càng tăng và có những tỉ lệ số trang trại kiêm nghiệp này cao hơn số trang trại thuần nông

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM.

2.1 Tổng quan kinh tế trang trại trên thế giới

Trong lịch sử loài người đã hình thành nhiều loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp khác nhau dựa trên cơ sở chiếm hữu tư liệu sản xuất tối quan trọng là đất đai. Các loại hình sản xuất nông nghiệp chủ yếu của một số nước trên thế giới bao gồm:

- Điền trang lớn: Chủ điền trang nắm toàn bộ quyền sở hữu đất đai. Hình thức tổ chức sản xuất dựa trên quan hệ nô lệ và chủ điền trang.

- Nông nghiệp đồn điền: Chủ đồn điền sở hữu đất đai. Tổ chức quản lý sản xuất do chủ đồn điền đảm nhận, sử dụng lao động theo hình thức thuê và trả lương.

- Trang trại cộng đồng: Đất đai thuộc cộng đồng. Hình thức tổ chức sản xuất theo kiểu làng xã, các gia đình cùng tham gia sản xuất trên đất của cộng đồng.

- Nông nghiệp tập thể hóa: Đất đai là tư liệu sản xuất thuộc tập thể. Hình thức sản xuất theo kiểu tập thể hóa, mang nặng nét đặt trưng của trang trại cộng đồng và trang trại nông nghiệp.

- Trang trại gia đình: Hình thức tổ chức sản xuất dựa trên cơ sở đất đai và lao động của hộ gia đình.

Nhìn chung, các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo kiểu lao động nô dịch, hay lao động làm thuê, cũng như các hình thức lao động tập thể đã thể hiện tính chưa phù hợp. Trong khi đó hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở xác lập quyền làm chủ sản xuất từng hộ nông dân cho thấy sự phù hợp hơn với đặc thù sản xuất nông nghiệp - gắn người lao động với tư liệu sản xuất và sản phẩm cuối cùng.

Kinh tế trang trại hình thành và phát triển trong điều kiện của nền kinh tế thị trường từ khi phương thức sản xuất tư bản thay thế phương thức sản xuất phong kiến, khi bắt đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở một số nước châu Âu.

Trải qua hàng trăm năm, qua thử thách của thời gian, đến nay các trang trại đã phát triển khắp các nước và khu vực trên thế giới, từ các nước công nghiệp phát triển đến các nước đang phát triển.

Các nước thuộc khu vực châu Âu và Bắc Mỹ kinh tế trang trại phát triển mạnh ở cuối thế kỷ 19.

Ở Vương Quốc Anh, từ cuối thế kỷ XVII, đi vào công nghiệp sớm nhất thế giới, có quan niệm cho rằng, trong nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp cũng phải xây dựng các xí nghiệp tập trung qui mô lớn như các xí nghiệp công nghiệp. Vì vậy, từ đầu thế kỷ 19 họ đã thúc đẩy tập trung ruộng đất để lập các xí nghiệp nông nghiệp qui mô lớn. Giữa thế kỷ 19 các trang trại gia đình qui mô nhỏ chiếm tỉ lệ cao. Cuối thế kỷ 19, loại hình này phát triển mạnh. Thời kỳ tiếp theo trang trại gia đình giảm về số lượng nhưng diện tích đất đai lại tăng lên.

Ở các nước Tây Âu khác như Pháp, Tây Đức, có chính sách ruộng đất tạo điều kiện cho trang trại nhỏ phát triển. Cuối thế kỷ 19 ở Châu Âu xảy ra cuộc khủng hoảng nông nghiệp do giá nông sản hạ, trang trại nhỏ ngày càng phát huy được ưu thế của nó. Ở Pháp, năm 1987, số lượng trang trại lên đến 192.000 cơ sở, với diện tích bình quân trên trang trại là 29 ha.

Ở Mỹ, tình hình phát triển trang trại cũng theo xu thế các nước châu Âu nhưng chậm hơn 3 - 4 thập kỷ.

Ở Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan: Trang trại cũng phát triển theo qui luật chung: Khi bước vào công nghiệp hóa thì trang trại phát triển mạnh, khi công nghiệp hóa phát triển mạnh thì trang trại giảm về số lượng nhưng tăng về qui mô.

Ở các nước Thái Lan, Philipin, Ấn Độ là những nước mới bắt đầu đi vào công nghiệp hóa, kinh tế trang trại đang trong thời kỳ tiếp tục tăng về số lượng.

Kinh tế trang trại gia đình ở Trung Quốc:

- Trước cách mạng, ở Trung Quốc có 10% là địa chủ, phú nông; 20% là trung nông; 70% là bần nông. Hơn 3/4 ruộng đất nằm trong tay địa chủ, phú nông.

- Sau cách mạng, nông dân Trung Quốc vào các hợp tác xã nông nghiệp

- Từ cuối thập kỷ 50 và đầu thập kỷ 60, các hợp tác xã nông nghiệp được tổ chức lại thành công xã nhân dân, một kiểu tổ chức hợp nhất giữa quản lý hành chính, kinh tế, xã hội, tập thể hóa từ sản xuất đến sinh hoạt.

- Cuối năm 1979, Hội Nghị Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ IV khóa XI có nới lỏng phát triển kinh tế hộ gia đình và chủ trương khoán sản phẩm đến đội, tổ, nhóm sản xuất (chưa khoán đến hộ nông dân)

- Tháng 9.1982 Đại hội Đảng Cộng Sản Trung Quốc lần thứ XII chính thức công nhận cơ chế khoán hộ trong sản xuất nông nghiệp được thuê lao động với mức hạn chế không quá 11 người.

- Hộ chuyên sản xuất từng loại sản phẩm xó 25 triệu hộ, trong đó có 180 triệu hộ nông dân (19%) năm 1985.

- Chủ trương khuyến khích làm giàu và để một bộ phận làm giàu lên trước. Điều đó đã kích thích nông dân sản xuất hàng hóa nông sản chuyên môn hóa. Những hộ nông dân sản xuất nhiều nông sản hàng hóa thực chất là những hộ mô hình trang trại ở Trung Quốc - mô hình này đang từng ngày phát triển.

2.2 Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở nước ta

2.2.1 Lịch sử phát triển kinh tế trang trại ở nước ta

Trang trại xuất hiện ở nước ta từ thời nhà Trần, lúc bấy giờ gọi là điền trang. Năm 1226, triều đình nhà Trần cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung phi,.. triệu tập dân nghèo khổ không có đất làm nô tỳ đi khai hoang miền ven biển, đắp đê ngăn mặn, khai phá đất bồi sông Hồng, lập trang trại (Lịch sử Nông nghiệp Việt Nam).

Đến thời Hậu Lê, nhà nước có chủ trương mở rộng khẩn hoang lập đồn điền (tức trang trại). Năm 1481, cả nước có 43 sở đồn điền để cấp cho quan lại và họ hàng nhà vua. Lực lượng sản xuất trong các đồn điền vừa áp dụng chế độ nô tỳ vừa chủ yếu là bóc lột nông dân.

Đến đời nhà Nguyễn: Từ năm 1802 - 1855 triều đình đã ban hành 25 nghị quyết về khẩn hoang lập ấp trại xã, phá đất hoang để lập đồn điền. Nhà nước dùng binh lính, hoặc giao cho tư nhân chiêu mộ dân khai hoang lập đồn điền - trang trại - phát canh thu tô.

Dưới thời thực dân Pháp đô hộ, chúng đã thực hiện giả tâm khai thác thuộc địa làm giàu cho chính quốc. Năm 1888 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho bọn địa chủ thực dân được quyền lập các đồn điền-trang trại. Sau 2 năm (1890), số đồn điền trên khắp cả nước đã lên đến 108 cái, với tổng diện tích 10.898 ha. Đến năm 1912, số đồn điền tăng lên đến 2.350 với tổng diện tích lên đến 470.000 ha. Phương thức kinh doanh của các đồn điền-trang trại chủ yếu là phát canh thu tô.

Từ cách mạng tháng 8 năm 1945 đến 1974:

- Ở miền Nam: Vùng địch tạm chiếm các đồn điền tư bản, thực dân vẫn tồn tại và phát triển.

- Ở miền Bắc: Nhà nước tiến hành tịch thu các đồn điền của Thực dân Pháp, địa chủ phản động chia cho cho nông dân và chuyển nhượng một số thành các cơ sở sản xuất nông nghiệp nhà nước như các nông trường, lâm trường quốc doanh. Sau đó các hợp tác xã sản xuất ra đời vào những năm 1958-1960.

Giai đoạn từ 1975 - 1986: Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhà nước tiếp tục thu hồi các đồn thực dân và địa chủ và chuyển thành các nông trường quốc doanh. Trong giai đoạn này, hình thức sản xuất nông lâm trường và hợp tác xã sản xuất ngày càng phổ biến và phát triển.

Từ sau đổi mới (1986) đến nay: Từ sau khi chính sách khoán 10 của nhà nước được ban hành (năm 1988), hộ gia đình được xem là đơn vị kinh tế tự chủ và nhà

nước đã có nhiều chủ trương chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Ngày càng nhiều trang trại được hình thành và phát triển trên khắp cả nước.

2.2.2 Phát triển kinh tế trang trại ở nước ta trong những năm gần đây

Theo tài liệu của vụ Nông Nghiệp, Tổng cục Thống kê, năm 1989 cả nước có 5.125 trang trại, đến năm 1992 đã tăng lên đến 13.246 trang trại, nhiều gấp 2,5 lần. Đến năm 1999 cả nước có 90.167 trang trại, tăng gấp 6,8 lần so với năm 1992 và gấp 17,3 lần (sau 10 năm) so với năm 1989.

Diện tích đất kinh doanh nông nghiệp trong cùng thời gian 1989-1992 đã tăng từ 22.946 hecta lên 58.282 ha, gấp 2,4 lần. Đến năm 1999 tăng lên khoảng 410.000, gấp gần 7 lần so với năm 1992 và 17 lần so với năm 1989.

Vốn đầu tư của các trang trại trong cả nước nếu tính từ khi mới thành lập ở năm 1989 của 5.215 trang trại có chừng 513,677 tỉ đồng thì tính đến năm 1999 của 90.167 trang trại đã đầu tư đến 18.000 tỉ đồng nhiều gấp 35 lần. Điều đó phản ánh trình độ đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các trang trại trong 10 năm qua đã dần dần tăng lên.

Tổng giá trị sản phẩm bình quân của các trang trại trong năm 1997-2000 được chừng 9.600 tỉ đồng/năm, chiếm 8% tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt là tỉ suất nông sản hàng hóa của các trang trại ở năm 1992 chiếm 78,6% thì năm 1999 đã tăng lên đến 86,7%

- *Vùng miền núi và trung du :*

Về thực chất đã xuất hiện các trang trại từ trước những năm đổi mới kinh tế, nhưng qui mô còn nhỏ bé dưới hình thức các mô hình kinh tế gia đình kiểu vườn rừng, vườn đồi,... Trong những năm đổi mới, kinh tế trang trại trong vùng phát triển mạnh hơn các vùng khác và hình thành từ 3 dạng chủ yếu : Từ các hộ vùng đồng bằng lên xây dựng vùng kinh tế mới, các hộ vốn là các thành viên của các nông lâm trường, một số tự nhân đến xin nhận hoặc thuê đất lập trang trại để tiến hành sản xuất kinh doanh.

Phương hướng kinh doanh chủ yếu dưới dạng : kinh doanh tổng hợp theo phương thức nông lâm kết hợp ; chuyên trồng cây ăn quả ; chuyên trồng cây công nghiệp, chuyên chăn nuôi đại gia súc, ... và chuyên trồng cây lâm nghiệp.

- *Vùng ven biển :*

Tùy theo điều kiện của từng vùng các nông, ngư trại, .. phát triển theo qui mô và đặc điểm khác nhau. Trong đó, vùng ven biển miền Bắc, miền Đông nam bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã tương đối phát triển và phân thành 2 loại chủ yếu : Kinh doanh lớn chuyên về nuôi trồng hải sản, hộ ít vốn có sự kết hợp nuôi trồng hải sản với sản xuất nông nghiệp. Qui mô ở ven biển Đông nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long gấp 2 - 3 lần vùng ven biển Bắc Bộ. Vùng ven biển miền Trung, sự phát triển các ngư trại còn hạn chế.

- *Vùng đồng bằng :*

Đã xuất hiện các trang trại trồng trọt và chăn nuôi, nhưng quy mô nhỏ trong đó có sự kết hợp với ngành nghề phi nông nghiệp.

Chủ trang trại có cơ cấu xuất thân rất đa dạng, trong đó các chủ trang trại chủ yếu có nguồn gốc từ hộ nông dân làm ăn giỏi là chủ yếu (71,19%), ngoài ra chủ

trang trại còn là các thành phần xuất thân khác như cán bộ hưu trí, công chức đương chức nhưng đều xuất thân từ nông dân.

Cho đến năm 2001, cả nước hiện có hơn 100.000 trang trại với qui mô rất khác nhau. Những trang trại nhỏ chỉ chiếm vài ba hoặc hàng chục ha, trong khi đó có những trang trại lớn chiếm đến hàng trăm ha, thậm chí có trang trại chiếm trên 2.000 ha, lớn gấp hàng trăm lần mức hạn điền Luật đất đai đề ra. Tuy nhiên nhìn chung, các trang trại ở nước ta có qui mô nhỏ dưới mức hạn điền và sử dụng dưới 10 lao động thuê mướn theo thời vụ hoặc theo nhu cầu công việc của trang trại.

2.2.3 Những đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại ở nước ta

- Tính chất sản xuất hàng hóa: Sản xuất hàng hóa là chức năng chính của kinh tế trang trại.

Tỉ suất hàng hóa cao, thường khoảng trên 70%. Các chỉ tiêu về ruộng đất, vốn, lao động,.. lớn hơn nhiều so với kinh tế hộ tiểu nông.

- Chủ trang trại:

+ Trang trại như là một doanh nghiệp do chủ gia đình là chủ trang trại. Nhiệm vụ của chủ trang trại là điều hành sản xuất và trực tiếp tham gia lao động sản xuất.

+ Chủ trang trại là người có ý chí làm giàu, có kinh nghiệm và hiểu biết về sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, nắm bắt được nhu cầu thị trường.

- Lao động trong trang trại:

+ Chủ yếu là lao động gia đình.

+ Một phần lao động thuê mướn hay thuê theo công nhật hoặc hợp đồng theo thời vụ.

+ Lao động chính thường là chủ trang trại

+ Tập thể lao động chính và phụ ở đây có mối quan hệ huyết thống, gần gũi như: vợ, chồng, cha, mẹ, anh, em,...

+ Lao động được tổ chức gọn nhẹ, đơn giản; quản lý, điều hành linh hoạt, dễ dàng, hiệu quả lao động cao.

+ Lao động thuê ngoài không nhiều, thường cùng ăn cùng làm với chủ trang trại nên dễ tạo ra sự thông cảm với nhau trong công việc cũng như trong hưởng thụ thành quả lao động.

- Khai thác và sử dụng đất đai

+ Khai thác đất đai trực tiếp bằng sức lao động và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của gia đình là chính.

+ Không khai thác đất đai gián tiếp trong hình thức tổ chức nông nghiệp thuê lao động là chính làm cho người lao động không gắn với đất đai.

- Qui mô ruộng đất và phương thức sản xuất

+ Qui mô ruộng đất lớn hơn nhiều so với mức trung bình của hộ gia đình, liên vùng, liên khoảnh.

+ Qui mô sản xuất trang trại luôn thay đổi theo thời gian và theo vùng sản xuất.

2.2.4 Những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại ở nước ta

- Những thành quả đạt được

- Kinh tế trang trại nước ta mặc dù còn nhỏ bé nhưng đã góp phần phát huy nội lực, khơi dậy được tiềm năng đất đai, lao động, vốn trong dân cư, cho đầu tư phát triển sản xuất nông lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn.

Cơ cấu vốn của trang trại chủ yếu là vốn tự có của chủ trang trại chiếm 85%, phần còn lại là vay ngân hàng 8%, vay thân nhân 6% và 1% là do liên kết với doanh nghiệp Nhà nước.

- Kinh tế trang trại góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ; tạo ra các vùng tập trung, chuyên canh, sản xuất hàng hóa làm tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm ; tạo thuận lợi cho việc đưa công nghiệp, dịch vụ vào nông thôn ; tăng tốc độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, cải thiện môi trường sinh thái.

Đến nay nhiều vùng sản xuất tập trung về cây công nghiệp và cây ăn quả như : cà phê, điều, hồ tiêu, mía, vải thiều,... về chăn nuôi bò sữa, bò thịt, dê, cừu, nuôi tôm,... được hình thành dựa vào phát triển kinh tế trang trại.

- Kinh tế trang trại tạo thêm việc làm, góp một phần giải quyết số lao động dư thừa trong nông thôn, tăng thu nhập cho một phần dân cư, góp phần thúc đẩy việc nâng cao dân trí và đời sống văn hóa ở nông thôn, đặc biệt là ở vùng trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

Năm 1997, bình quân giá trị thu hoạch sản phẩm trên 1 ha của nhiều trang trại khá cao. Một số trang trại trồng hồ tiêu, thu nhập đạt từ 200 đến 500 triệu đồng/ha ; trang trại nuôi tôm đạt từ 80 đến 150 triệu đồng/ha,... Nhờ đó mà nhiều chủ trang trại đã giàu lên nhanh chóng ; thu nhập của người lao động làm thuê thường xuyên đạt khoảng 300 đến 600 ngàn đồng/tháng ; người làm thu thời vụ nhận được đến 25 000 đồng/ngày

- Kinh tế trang trại gắn với thị trường, phải tham gia cạnh tranh quyết liệt trên thị trường, chính vì vậy, các trang trại có yêu cầu hợp tác, liên kết lại với nhau với kinh tế nhà nước về nhiều mặt để có sức cạnh tranh trên thị trường và cùng nhau chung sức giải quyết các nhu cầu xã hội của người lao động. Mối quan hệ hợp tác sẽ giúp cho các trang trại vượt qua nhiều khó khăn, đặc biệt là vốn đầu tư cho sản xuất, là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế trang trại trong điều kiện hiện nay

- Những tồn tại

- Đối với hầu hết các trang trại gia đình, trình độ quản lý của chủ trang trại còn nhiều hạn chế, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa chú trọng vào việc áp dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất. Hầu hết lao động làm thuê cho các trang trại thiếu kiến thức về khoa học kỹ thuật, chưa được đào tạo qua các trường lớp.

- Nhiều trang trại còn lúng túng về phương hướng sản xuất, thu nhập thấp. Ở Yên Bái, năm 1997, thu nhập bình quân một trang trại chỉ có 14,5 triệu đồng.

- Các trang trại đều chưa được thừa nhận về mặt pháp lý nên chưa có tư cách pháp nhân trong quan hệ giao dịch với cơ quan Nhà nước và các tổ chức kinh tế, nhất là đối với ngân hàng. Thực tế, chủ trang trại chỉ được xem như là một chủ hộ

nông dân bình thường, trong khi đó qui mô sản xuất của chủ trang trại lớn gấp trăm thậm chí gấp ngàn lần, nhất là vốn. Thiếu tư cách pháp nhân chủ trang trại chịu thiệt thòi về nhiều mặt, do đó họ chưa yên tâm và không có điều kiện để mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Các trang trại đều có qui mô ruộng đất vượt quá hạn điền theo quy định của Luật đất đai hiện hành. Hầu hết quỹ đất của trang trại là do khai hoang, phục hóa và nhận chuyển nhượng từ nguồn vốn và lao động của gia đình, nhưng lại chưa được pháp luật công nhận. Đến nay, Nhà nước vẫn chưa có chính sách về đất đai vượt quá hạn điền của các trang trại nên họ còn rất băn khoăn. Hiện tượng phân tán ruộng đất của các trang trại thành nhiều chủ hoặc chuyển nhượng ngầm còn diễn ra phổ biến.

- Quan hệ giữa trang trại với chính quyền địa phương, các chủ thể kinh tế (nông trường, lâm trường, hợp tác xã nông nghiệp) và các hội nông dân trên địa bàn còn chưa rõ ràng cả về quyền lợi và nghĩa vụ. Ranh giới giữa trang trại và hộ nông sản xuất giỏi chưa được phân định đúng với thực tế và nói chung là chưa rõ ràng.

- Thiếu vốn nghiêm trọng nhưng nhà nước chưa có chính sách tín dụng để hỗ trợ các trang trại nhất là trong những năm đầu thành lập.

- Thiếu kỹ thuật, hoạt động sản xuất của trang trại còn dựa chủ yếu vào kinh nghiệm hơn là áp dụng khoa học kỹ thuật, thiếu máy móc, nông cụ và thiếu lao động lành nghề, nhưng bản thân các trang trại không có điều kiện đào tạo, bồi dưỡng trong khi Nhà nước chưa quan tâm.

- Cơ sở hạ tầng yếu kém, gây khó khăn cho phát triển và mở rộng sản xuất. Hầu hết các trang trại hiện nay được hình thành ở vùng trung du, miền núi đất xấu, địa hình phức tạp, giao thông thủy lợi, điện đều khó khăn. Do đó sản phẩm làm ra nhiều đang mâu thuẫn với khả năng vận chuyển chế biến và tiêu thụ.

- Thị trường và giá cả nông sản chưa ổn định nên nhiều chủ trang trại không muốn mở rộng qui mô sản xuất mặc dù khả năng đất đai, lao động vẫn còn.

III. NHỮNG GIỚI HẠN CỦA KINH TẾ NÔNG HỘ VÀ TÍNH TẤT YẾU CỦA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Từ sau nghị quyết 10 của bộ chính trị (tháng 4 năm 1988) và Nghị quyết hội nghị Trung ương Đảng khóa 6 (tháng 3/1989), “gia đình xã viên trở thành những đơn vị kinh tế tự chủ”, hộ nông dân (nông hộ) trong cả nước đã huy động được mọi khả năng sẵn có về lao động, vật tư, tiền vốn để đầu tư sản xuất trên 90% diện tích đất canh tác. Kết quả đã sản xuất ra được 98% tổng sản lượng thóc, 99% sản lượng rau, 95% sản lượng cây công nghiệp ngắn ngày và 97% sản lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nhờ đó sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn nhìn chung đã đạt kết quả cao hơn hẳn những thời kỳ trước đây.

Tuy nhiên tỉ suất nông sản hàng hóa của nông dân (đến năm 1991) còn rất thấp, mới có 20%. Tình trạng này là do qui mô về những điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa của kinh tế nông hộ (kinh tế tiểu nông) như ruộng đất, vốn, kỹ thuật, thị trường, ... bị hạn hẹp, dẫn đến năng suất lao động thấp. Sản phẩm làm ra căn bản

mới đủ để tự cấp tự túc, phần còn lại là sản phẩm hàng hóa ít. Đó cũng là tất yếu của nền kinh tế tiểu nông. Hay có thể nói là những giới hạn của kinh tế nông hộ. Bên cạnh đó, nền kinh tế luôn luôn vận động, và có nhiều sự đổi mới, nhu cầu về nông sản phẩm ngày càng tăng. Do đó, kinh tế hộ tuy có nhiều ưu việt, nhưng với hiện trạng kinh tế hộ như thế sẽ khó có thể đáp ứng được những điều kiện cho thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Và vì lẽ đó cũng không thể thỏa mãn nhu cầu cho nền kinh tế cất cánh.

Để thoát ra khỏi những hạn chế về sản xuất nông sản hàng hóa của kinh tế hộ và phù hợp với phù hợp với những quy luật vận động của nền kinh tế thị trường, kinh tế nông hộ đã và đang diễn ra hai xu hướng: vừa phát triển nền kinh tế hàng hóa, vừa phân cực thành nông hộ giàu và nông hộ nghèo. Nông hộ giàu từng bước phát triển thành những trang trại sản xuất hàng hóa, có qui mô kinh doanh hợp lý.

Ngoài ra, sự phát triển hình thức kinh tế trang trại là tất yếu khách quan của quá trình phát triển, vì những lý do sau:

- Thứ nhất, tích tụ và tập trung sản xuất là quy luật của quá trình chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, từ hàng hóa giản đơn lên sản xuất hàng hóa trình độ cao.

- Thứ hai, xuất phát từ quy luật quan hệ sản xuất phải thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất công nghiệp là nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa.

- Thứ tư, xuất phát từ nội dung vận hành của cơ chế thị trường. Qui mô dung lượng của thị trường được quyết định bởi số lượng, chủng loại hàng hóa.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHỦ TRƯỞNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NƯỚC TA

Hội nghị TW5 khóa VII năm, Đảng ta đã đề ra chủ trương khuyến khích xây dựng các trang trại : "...khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại giống mới có hiệu quả kinh tế cao; khai thác đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ngoài khơi ; xây dựng các nông lâm ngư trại với qui mô thích hợp..."

Trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 4 khóa VIII (năm 1997), phương hướng khuyến khích kinh tế trang trại đã được xác định rõ thêm : "Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất ; khuyến khích việc phá đất hoang và mục đích này"

Hội nghị lần thứ 6 (lần 1) ban chấp hành Trung ương khóa VIII (năm 1999), bộ chính trị đã có quan điểm cụ thể về một số loại hình trang trại : "Nhà nước khuyến khích phát triển trang trại gia đình ; riêng với trang trại tư nhân (kể cả tư nhân ở nơi khác hoặc thành phố) được khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật để khai thác đất trống, đồi núi trọc, đất khai hoang hóa ở trung du miền núi và vùng ven biển ; còn ở vùng đồng bằng chủ yếu chỉ hướng vào việc đầu tư xây dựng các trng trại chăn nuôi hoặc công nghiệp chế biến, khi có điều kiện thì khuyến

khích các nhà kinh doanh tư nhân trong nông nghiệp đi vào con đường tư bản nhà nước "

Nhìn chung, các chủ trương của Nhà nước về phát triển trang trại trong những năm gần đây tập trung vào một số vấn đề sau:

- Làm rõ khái niệm về kinh tế trang trại ở nước ta: Kinh tế trang trại không được xem là một thành phần kinh tế riêng biệt mà chỉ là một hình thức kinh tế. Có nhiều loại hình kinh tế trang trại khác nhau, tuy nhiên hai loại hình phổ biến hiện nay ở nước ta là trang trại gia đình và trang trại tư nhân, trong đó phổ biến nhất là trang trại gia đình. Trang trại gia đình thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hóa qui mô lớn hơn so với hộ gia đình. Trang trại tư nhân là trang trại đủ điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

- Khuyến khích phát triển trang trại gia đình ở các vùng miền, khuyến khích các cán bộ hưu trí, các Đảng viên làm kinh tế trang trại.

+ Đối với vùng đồng bằng khuyến khích các trang trại sử dụng ít đất đai như trang trại chăn nuôi, trang trại chế biến nông sản thực phẩm, thức ăn gia súc....

+ Đối với vùng đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hóa ở trung du, miền núi và vùng ven biển, khuyến khích các trang trại tư nhân có nhiều vốn đầu tư khai phá đất đai sản xuất kinh doanh nông lâm ngư nghiệp.

- Ngoài hai loại hình kinh tế trang trại phổ biến trên, Nhà nước còn khuyến khích các trang trại gia đình liên kết, hợp tác hình thành trang trại hợp tác xã theo luật hợp tác xã.

Chương 2 (2 tiết)
CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

I. KHÁI NIỆM VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

Các hoạt động tập thể, sự hiệp tác (trong lao động, sản xuất kinh doanh,..) đều đòi hỏi một sự phối hợp nhịp nhàng, sự điều khiển, sự hướng dẫn cụ thể đối với từng cá nhân để hoàn thành công việc chung. Khoa học quản trị giúp giải quyết các yêu cầu đó.

Quản trị là những hoạt động cần thiết phải được thực hiện, khi con người kết hợp với nhau trong một tổ chức, nhằm đạt được những mục tiêu chung. Những hoạt động cần thiết phải thực hiện được hiểu như là:

- + Ra quyết định và thực hiện quyết định
- + Thực hiện các chức năng quản trị: hoạch định, tổ chức, phối hợp điều khiển và kiểm tra.
- + Những hoạt động tác động qua lại giữa hệ thống quản lý và hệ thống bị quản lý.
- + Nghệ thuật vận dụng các học thuyết quản trị vào từng tình huống

Trang trại là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh dưới nhiều hình thức hiệp tác khác nhau. Vì thế, hoạt động quản trị phải gắn liền với trang trại.

Quản trị trang trại là quá trình thực hiện các chức năng, hoạt động quản trị trên trang trại nhằm đạt được các mục tiêu sản xuất kinh doanh của trang trại”

Quản trị đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Một trang trại quản trị tốt, sản xuất kinh doanh sẽ phát triển và đạt hiệu quả cao. Rất nhiều trang trại làm ăn thua lỗ một phần là do năng lực quản trị của chủ trang trại kém.

Trong xu thế phát triển kinh tế trang trại ở nước ta hiện nay, cần chú ý nhiều đến hoạt động quản trị cũng như năng lực quản trị của các chủ trang trại. Trang trại gia đình là loại hình trang trại phổ biến nhất ở nước ta hiện nay. Mặc dù qui mô sản xuất của trang trại đã vượt trội so với qui mô sản xuất gia đình trước đây, nhưng công tác quản lý (quản trị) vẫn còn ở cấp độ gia đình, chưa theo kịp với sự phát triển về qui mô sản xuất. Do đó, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, nhiều trang trại làm ăn thua lỗ.

II. CHỨC NĂNG CỦA QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

Trang trại là nơi diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh và các chức năng quản trị thực chất là những tác động của nhà quản trị (thường là chủ trang trại) tới đối tượng và khách thể sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Các chức năng cụ thể bao gồm:

- Chức năng hoạch định
- Chức năng tổ chức, phối hợp và điều khiển.
- Chức năng kiểm tra và giám sát
- Chức năng điều chỉnh và thúc đẩy.

Các hoạt động quản trị thường xuyên diễn ra trên mọi mặt hoạt động của trang trại và tác động tới tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất kinh doanh, vì vậy nó rất phong phú và phức tạp.

2.1 Chức năng hoạch định

Đây là chức năng đầu tiên trong quá trình quản trị trang trại. Hoạch định là quá trình xác định những mục tiêu, nhiệm vụ và phương pháp tốt nhất để thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ đó. Dự đoán và kế hoạch hoá là những nghiệp vụ phản ánh chức năng hoạch định của các nhà quản trị khi xác định chiến lược sản xuất kinh doanh. Xây dựng các kế hoạch, các chiến lược kinh doanh phải dựa trên cơ sở phân tích hoạt động kinh doanh của trang trại, đồng thời sử dụng các kiến thức của khoa học dự báo để tính toán, lựa chọn.

2.2 Chức năng tổ chức phối hợp và điều khiển

Sau hoạch định là một quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được mục tiêu của trang trại. Quá trình này cần có sự kết hợp các nguồn lực và các yếu tố kinh doanh. Để thực hiện kết hợp này, cần phải tổ chức, phối hợp và điều khiển chung thông qua một loạt các hoạt động như: xác định khối lượng các công việc cần hoàn thành theo một mục tiêu kinh doanh nào đó; xác định trách nhiệm, sự liên quan và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các yếu tố và người lao động trong trang trại; phân công và điều khiển các công việc. Trong số hàng loạt những công việc đó, điều khiển là công việc diễn ra hàng ngày của các nhà quản trị. Điều khiển là các hoạt động hướng dẫn, đôn đốc, động viên, thúc đẩy những người dưới quyền làm việc nhằm đạt được mục tiêu đề ra với hiệu quả cao. Muốn thực hiện công việc điều khiển, các nhà quản trị phải thường xuyên ra các quyết định. Vì vậy, việc lựa chọn quyết định đúng có ý nghĩa rất quan trọng.

2.3 Chức năng kiểm tra giám sát

Kiểm tra là một chức năng cơ bản của quản trị trang trại nhằm mục đích xác định thực chất các công việc đã được thực hiện theo mục tiêu đã định. Trên cơ sở kiểm tra để biết mức độ các công việc đã được thực hiện, phát hiện những lệch lạc về mục tiêu hay những trục trặc trong việc thực hiện các công việc.... để có sự chấn chỉnh kịp thời. Để làm tốt chức năng kiểm tra, phương pháp kiểm tra phải phù hợp với từng loại công việc là các đối tượng thực hiện công việc. Kiểm tra qua giấy tờ sổ sách là một biện pháp quan trọng, nhưng kiểm tra một cách sâu sát tại hiện trường cơ sở là biện pháp cần thiết và quan trọng hơn.

2.4 Chức năng điều chỉnh và thúc đẩy

Hoạt động kinh doanh và công tác quản trị chịu sự chi phối của rất nhiều yếu tố. Việc định hướng và xác lập sự cân đối trong kết hợp các yếu tố chỉ là tương đối. Vì vậy, điều chỉnh những bất hợp lý do sự tác động của các nhân tố chủ quan và khách quan là công việc thường xuyên và cần thiết. Nó hoàn toàn khác với nhận thức trước đây trong nền kinh tế "kế hoạch tập trung" cho rằng kế hoạch đề được phê duyệt cần phải nghiêm chỉnh thực hiện, không được thay đổi.

Để điều chỉnh kịp thời, đúng các nội dung cần điều chỉnh và mức độ cần điều chỉnh cần phải thường xuyên kiểm tra phát hiện các bất hợp lý, tìm ra các nguyên nhân của nó, xác định đúng mức độ và đề ra các biện pháp thực hiện theo các nội dung đề điều chỉnh.

Ngoài điều chỉnh quản trị còn có chức năng thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và cả quản trị hoạt động kinh doanh. Thúc đẩy có nghĩa là đôn đốc, là tạo điều kiện để hoạt động kinh doanh diễn ra đúng nội dung, đúng tiến độ và bảo đảm chất lượng. Các nhà quản trị có thể dùng các phương pháp hành chính tổ chức, phương pháp giáo dục và các phương pháp kinh tế để thực hiện chức năng thúc đẩy.

III. CÁC PHƯƠNG PHÁP QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

Phương pháp quản trị sản xuất kinh doanh là các cách thức tác động có hướng đích của chủ thể quản trị tới khách thể kinh doanh để đạt mục tiêu đề ra trong những điều kiện kinh doanh nhất định. Một số phương pháp quản trị có thể áp dụng cho trang trại bao gồm:

3.1 Phương pháp hành chính-tổ chức

Đây là các phương pháp tác động trực tiếp dựa vào cơ chế tổ chức của hệ thống (bộ máy) quản trị và kỷ luật của các trang trại.

Về thực chất, đó là các tác động trực tiếp của bộ máy quản trị trang trại đến tập thể người lao động dưới quyền bằng các quyết định dứt khoát (bằng lời hay bằng văn bản) có tính bắt buộc. Nó bắt buộc người lao động phải thực hiện, không có sự lựa chọn, nếu vi phạm sẽ bị xử lý.

Phương pháp hành chính - tổ chức có vai trò hết sức to lớn. Nó xác lập trật tự, kỷ cương lao động, khâu nối hoạt động giữa các bộ phận có liên quan, giữ được bí mật, ý đồ kinh doanh, giải quyết các vấn đề kịp thời và nhanh chóng.

Tuy nhiên, các phương pháp hành chính - tổ chức chỉ phát huy tác dụng khi các quyết định quản trị dựa trên cơ sở các yêu cầu khách quan của các hoạt động kinh doanh, tuyệt đối không dựa vào ý muốn chủ quan không căn cứ của chủ thể quản trị. Mặt khác, nó còn đi hỏi chủ trang trại quyết định dứt khoát, rõ ràng, dễ hiểu, cụ thể địa

chỉ người thực hiện và không để người tiếp nhận hiểu sai lệch ý đồ của quyết định quản trị.

3.2 Các phương pháp kinh tế

Các phương pháp kinh tế là những cách thức tác động chủ thể quản trị đến đối tượng quản trị và các khách thể kinh doanh một cách gián tiếp thông qua các lợi ích kinh tế.

Thực chất của phương pháp kinh tế là các chủ thể quản trị gián tiếp tác động đến đối tượng quản trị bằng các biện pháp kinh tế, để các đối tượng quản trị tự lựa chọn phương án hoạt động có hiệu quả nhất trong phạm vi hoạt động của họ.

Cơ sở của nguyên tắc này là: sự thống nhất về lợi ích sẽ dẫn đến thống nhất về mục đích và hành động. Lợi ích là một trong các động lực cơ bản trong mọi hoạt động của con người, trong đó có hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Vì thế, các phương pháp kinh tế đều tạo ra sự quan tâm vật chất thiết thân của đối tượng quản trị. Nó là phương pháp quản trị tốt nhất để thực hành tiết kiệm, làm cho người lao động hăng hái sản xuất, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Các phương pháp kinh tế có vai trò rất quan trọng trong quản trị sản xuất kinh doanh. Nhưng nhà quản trị phải xác định được lúc nào cần sử dụng các phương pháp kinh tế, mức độ khuyến khích bao nhiêu mới tạo được hiệu quả tối ưu. Các biện pháp kinh tế có thể ví như con dao hai lưỡi nếu sử dụng tốt rất có hiệu quả, nếu sử dụng không tốt sẽ có hại. Đây là những điều cần lưu ý, tránh lạm dụng phương pháp kinh tế trong quản trị sản xuất kinh doanh.

3.3 Phương pháp giáo dục

Các phương pháp giáo dục là cách thức tác động của chủ thể quản trị đến nhận thức và tình cảm của người lao động nhằm nâng cao tính tự giác và nhiệt tình lao động của họ.

Các phương pháp giáo dục có ý nghĩa lớn trong quản trị sản xuất kinh doanh. Bởi vì, dựa trên cơ sở vận dụng các quy luật tâm lý, chủ thể quản trị làm cho người lao động phân biệt lợi - hại, đúng - sai... để nâng cao tính tự giác làm việc, gắn bó với trang trại. Hơn nữa các phương pháp giáo dục góp phần đắc lực trong trang bị các tri thức về xã hội, về khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động. Đây là vấn đề hết sức cần thiết đối với các trang trại, vì do đặc điểm lịch sử, chất lượng nguồn lao động nông nghiệp thường thấp kém so với các ngành khác. Hoạt động sản xuất nông nghiệp đòi hỏi sự chăm sóc nghiêm ngặt, tự giác của người lao động đối với cây trồng, gia súc. Trong nhiều trường hợp, mệnh lệnh hành chính

có khi không mang lại kết quả mang muốn, các phương pháp kinh tế không phát huy tác dụng phương pháp giáo dục lại trở nên hữu hiệu.

Mỗi phương pháp quản trị có một cách thức tác động khác nhau và tác động đến những mặt khác nhau. Vì vậy, vận dụng tổng hợp các phương pháp trong quản trị sản xuất kinh doanh nói chung, trong các trang trại nói riêng là cần thiết. Tuy nhiên, trong những trường hợp nhất định, phương pháp này được nhấn mạnh hơn phương pháp khác, nhưng sự nhấn mạnh đó cũng chỉ là nhất thời. Cần năng động và hết sức mềm dẻo khi sử dụng các phương pháp tác động đến con người trong quản trị sản xuất kinh doanh.

IV. RA QUYẾT ĐỊNH TRONG QUẢN TRỊ TRANG TRẠI

4.1 Khái niệm và vai trò

Quyết định là sản phẩm sáng tạo của nhà quản trị nhằm định ra chương trình, mục tiêu hoạt động của trang trại để giải quyết một số vấn đề chín muồi, trên cơ sở phân tích các thông tin và hiểu biết sâu sắc đối tượng quản trị.

Việc đề ra quyết định có ý nghĩa rất lớn, là khâu mấu chốt trong quá trình quản trị. Nó được xem là nội dung cơ bản của quản trị, bởi vì từ việc điều hành các công việc hàng ngày cho đến việc giải quyết các vấn đề của trang trại đều được tiến hành trên cơ sở các quyết định hợp lý. Một quyết định sai, hoặc đưa ra không đúng lúc có thể dẫn đến những thiệt hại lớn, gây khó khăn cho sản xuất và kinh doanh của trang trại.

4.2 Yêu cầu đối với các quyết định

Các quyết định quản trị là điều kiện để diễn ra các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Các quyết định đúng sẽ dẫn đến các kết quả và hiệu quả kinh doanh cao, các cơ hội và tiềm năng của kinh doanh được khai thác hợp lý và ngược lại các quyết định không đúng sẽ làm cho các cơ hội và tiềm năng kinh doanh không được khai thác hợp lý, trong nhiều trường hợp còn gây ra những thiệt hại rất lớn. Để có các quyết định đúng đắn quá trình ra các quyết định và bản thân các quyết định cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Khách quan, chứa đựng những yếu tố khoa học và sáng tạo, không chỉ dựa vào kinh nghiệm:* Bản thân một quyết định cụ thể nào đó là sản phẩm chủ quan của những người ra quyết định, nhưng các quyết định tuyệt nhiên không được bắt nguồn từ các ý muốn chủ quan, duy ý chí của những người ra quyết định. Khách quan và khoa học là cơ sở đảm bảo cho quyết định mang tính hiện thực và có hiệu quả kinh tế cao. Để đảm bảo tính khách quan và khoa học, người ra quyết định phải xuất phát từ các yêu cầu của quy luật khách quan, phải thu thập đầy đủ các thông tin liên quan đến vấn đề ra quyết định, phải xử lý thông tin, loại bỏ những thông tin

sai lạc, phải sử dụng linh hoạt các phương pháp quản trị để có cơ sở khoa học cho việc lựa chọn và ra quyết định.

- *Phải đảm bảo tính thống nhất*: Các quyết định đề ra phải phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ chung của trang trại, không tạo ra sự mâu thuẫn, loại bỏ lẫn nhau. Mặt khác, phải có sự ổn định tương đối, không nên thay đổi thường xuyên về nội dung.

- *Mang tính pháp lý*: Quyết định phải có căn cứ pháp lý và hợp pháp.

- *Phải cụ thể, rõ ràng*: Quyết định phải chỉ rõ thời gian thực hiện, nhằm vào một đối tượng nhất định, chỉ cho người thực hiện thấy được những vấn đề cụ thể cần phải thực hiện. Quyết định phải ngắn gọn, dễ hiểu để người tiếp nhận không hiểu sai, làm sai.

- *Các quyết định phải được đưa ra kịp thời*: Các quyết định quản trị phải đáp ứng được những đòi hỏi bức bách của thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh và tận dụng được cơ hội trong kinh doanh. Đây là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của trang trại.

4.3. Tiến trình làm quyết định

Tiến trình làm quyết định có thể diễn tả theo các bước như sau:

1, Xác định vấn đề, nhu cầu ra quyết định

2, Thu thập, chọn lọc các thông tin liên quan: Thu thập các thông tin về hoạt động hiện tại của Trang trại, làm cơ sở cho việc phân tích vấn đề và đề xuất các giải pháp.

3, Xác định các giải pháp: Đưa ra các giải pháp có thể để giải quyết vấn đề. Phân tích và dự đoán các ảnh hưởng có thể của các giải pháp đến hoạt động trang trại.

4, Liệt kê các yếu tố quyết định: xác định các tiêu chuẩn, các nguyên tắc cơ bản cần thiết để đánh giá và lựa chọn quyết định; mức độ quan trọng của từng tiêu chí.

5, Ra quyết định và chọn giải pháp tốt nhất: Chủ trang trại phân tích, phán xét trước khi chấp nhận giải pháp. Quyết định cuối cùng của chủ trang trại thường phản ánh thái độ của họ đối với những rủi ro của mỗi giải pháp đề xuất.

6, Truyền tải quyết định đến người thực hiện và tổ chức thực hiện quyết định

7, Kiểm tra thực hiện và điều chỉnh quyết định

Chương 3 (6 tiết)
MỘT SỐ LÝ THUYẾT KINH TẾ VÀ ỨNG DỤNG

I. LÝ THUYẾT SẢN XUẤT

Sản xuất là quá trình sử dụng các yếu tố đầu vào theo một công nghệ nhất định để tạo ra các sản phẩm mong muốn.

1.1 Sản xuất với một đầu vào biến đổi

Sản xuất với một đầu vào biến đổi là quá trình sản xuất trong đó chỉ có một yếu tố đầu vào thay đổi, các yếu tố đầu vào khác được giữ cố định. Mối quan hệ giữa yếu tố đầu vào thay đổi và sản lượng được biểu diễn như bảng dưới đây:

Số lượng bò chăn thả (con)	Sản lượng thịt (tạ)
0	0
10	40
20	100
30	135
40	170
50	168
60	160
70	130
80	100

Các mức đầu vào khác nhau có thể được sử dụng để sản xuất ra lượng sản phẩm khác nhau. Lượng sản phẩm được sản xuất tăng khi có nhiều đơn vị đầu vào được sử dụng và đạt cực đại tại số đơn vị đầu vào là 40 sau đó giảm dần mặc dù số đơn vị đầu vào tăng.

Sản phẩm trung bình và sản phẩm biên

- Sản phẩm trung bình (AP) : là lượng sản phẩm được sản xuất ra tính trung bình cho mỗi đơn vị đầu vào được sử dụng ở các mức phối hợp khác nhau, được tính theo công thức :

$$AP = \text{Khối lượng sản phẩm} / \text{Khối lượng đầu vào}$$

- Sản phẩm biên (MP) : Là số lượng tổng sản phẩm tăng thêm khi sử dụng thêm một đơn vị đầu vào, được tính theo công thức :

$$MP = \text{Số gia tổng sản phẩm} / \text{Số gia mức đầu vào}$$

Ví dụ : Tính toán giá trị trung bình và giá trị cận biên từ hàm sản xuất trên

Số lượng bò chăn thả (con)	Sản lượng thịt (tạ)	AP	MP
-------------------------------	------------------------	----	----

0	0	0.0	4.0
10	40	4.0	6.0
20	100	5.0	3.5
30	135	4.5	3.5
40	170	4.3	3.0
50	200	4.0	2.5
60	225	3.8	2.0
70	245	3.5	1.5
80	260	3.3	

AP tăng trong một giai đoạn đầu sau đó giảm khi sử dụng nhiều hơn hai đơn vị đầu vào.

Sản phẩm biên có thể dương trong trường hợp tăng đầu vào làm cho sản lượng tăng, âm trong trường hợp ngược lại và bằng 0 khi tăng đầu vào không làm biến đổi sản lượng. Cũng tương tự như sản phẩm trung bình, sản phẩm biên tăng dần, đạt cực đại và sau đó giảm tuy nhiên ở các mức đầu vào khác.

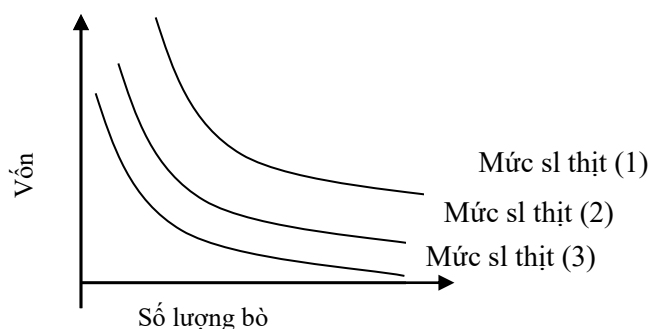
1.2 Sản xuất với hai đầu vào biến đổi

Sản xuất với hai đầu vào biến đổi là quá trình sản xuất trong đó có hai yếu tố đầu vào thay đổi được để thay đổi mức sản lượng. Các yếu tố đầu vào khác được giữ cố định. Hàm sản xuất được biểu diễn như bảng dưới đây.

Số lượng bò (con)	10	20	30	40	50
Đầu tư th.ăn, ch. sóc (tr. đồng)	Mức sản lượng				
10	40	100	135	170	200
20	55	135	170	210	220
30	70	165	200	230	255

Đường đẳng lượng

Là tập hợp các phối hợp yếu tố đầu vào cho sản lượng bằng nhau. Trên cùng một đường đẳng lượng, số lượng sản phẩm được sản xuất ra là như nhau ở bất kỳ các phối hợp đầu vào. Đường đẳng lượng được biểu diễn như hình vẽ dưới đây :



Sự thay thế các yếu tố đầu vào

Đường đẳng lượng cho chúng ta thấy rằng, có thể dùng một lượng đầu vào này thay thế cho một số lượng đầu vào khác nhưng sản lượng vẫn không thay đổi. Hay nói một cách khác, các đầu vào có thể thay thế cho nhau để sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm. Tỷ lệ thay thế các đầu vào (còn gọi là tỉ số kỹ thuật thay thế đầu vào) được tính theo công thức :

Tỷ lệ thay thế = Số lượng đầu vào giảm đi/số lượng đầu vào tăng thêm

Ngoài ra, số đầu ra có thêm do tăng cường sử dụng đầu vào L là $(MP_L) (\Delta L)$ và đầu ra bị giảm đi do bớt đi số đầu vào K là $(MP_K) (\Delta K)$. Do số đầu ra không thay đổi dọc theo đường đẳng lượng, nên :

$$(MP_L) (\Delta L) + (MP_K) (\Delta K) = 0$$

Hay $(MP_L) / (MP_K) = - \Delta K / \Delta L$

Như vậy: Tỷ lệ thay thế = $-(MP_L) / (MP_K)$

II. CHI PHÍ SẢN XUẤT

2.1 Chi phí cố định

Chi phí gắn liền với yếu tố sản xuất cố định được gọi là chi phí cố định. Yếu tố sản xuất cố định là yếu tố sản xuất không thay đổi về số lượng cho dù sản lượng đầu ra của sản xuất thay đổi. Ví dụ như chi phí xây dựng chuồng trại chăn nuôi. Như vậy chi phí cố định cũng không thay đổi theo sản lượng đầu ra được sản xuất.

Chi phí cố định có thể là chi phí bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt. Ví dụ:

- Khấu hao luôn luôn là một chi phí không bằng tiền mặt, vì hàng năm không có khoản tiền bỏ ra cho chi phí này;
- Chi phí sửa chữa và thuế tài sản luôn luôn là chi phí tiền mặt;
- Tiền lãi là chi phí tiền nếu vay tiền để mua tài sản hoặc không tiền mặt nếu sử dụng vốn tự có để mua, trong trường hợp này lãi xuất trở thành chi phí cơ hội.

2.2 Chi phí biến đổi

Chi phí biến đổi gắn liền với các đầu vào biến đổi, và nó luôn biến động theo mức đầu ra. Chi phí biến đổi luôn luôn xuất hiện trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Phân biệt giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi đôi khi không rõ ràng và tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

2.3 Chi phí cơ hội

Chi phí cơ hội được đưa ra trên cơ sở là: mọi đầu vào hay yếu tố sản xuất đều có một cách sử dụng thay thế, hay nói cách khác mọi đầu vào đều có nhiều cách sử dụng và cho ra các giá trị khác nhau.

Khi một đầu vào được sử dụng cho mục đích cụ thể nào đó, thì nó không thể sẵn sàng để sử dụng cho bất kỳ phương án nào khác và doanh thu từ phương án thay thế này sẽ mất đi.

Chi phí cơ hội có thể định nghĩa theo hai cách:

- Lợi nhuận lớn nhất sau lợi nhuận nhận được bị mất đi do bỏ lỡ đi cơ hội đầu tư hay sử dụng đầu vào.

- Lợi nhuận sẽ nhận được nếu đầu vào này được sử dụng cho phương án thay thế nào đó đem lại lợi nhuận cao nhất.

2.4 Môi quan hệ giữa nguồn lực trang trại, vốn và chi phí

Trên góc độ hoạt động, nguồn lực của trang trại được chia làm năm loại như sau:

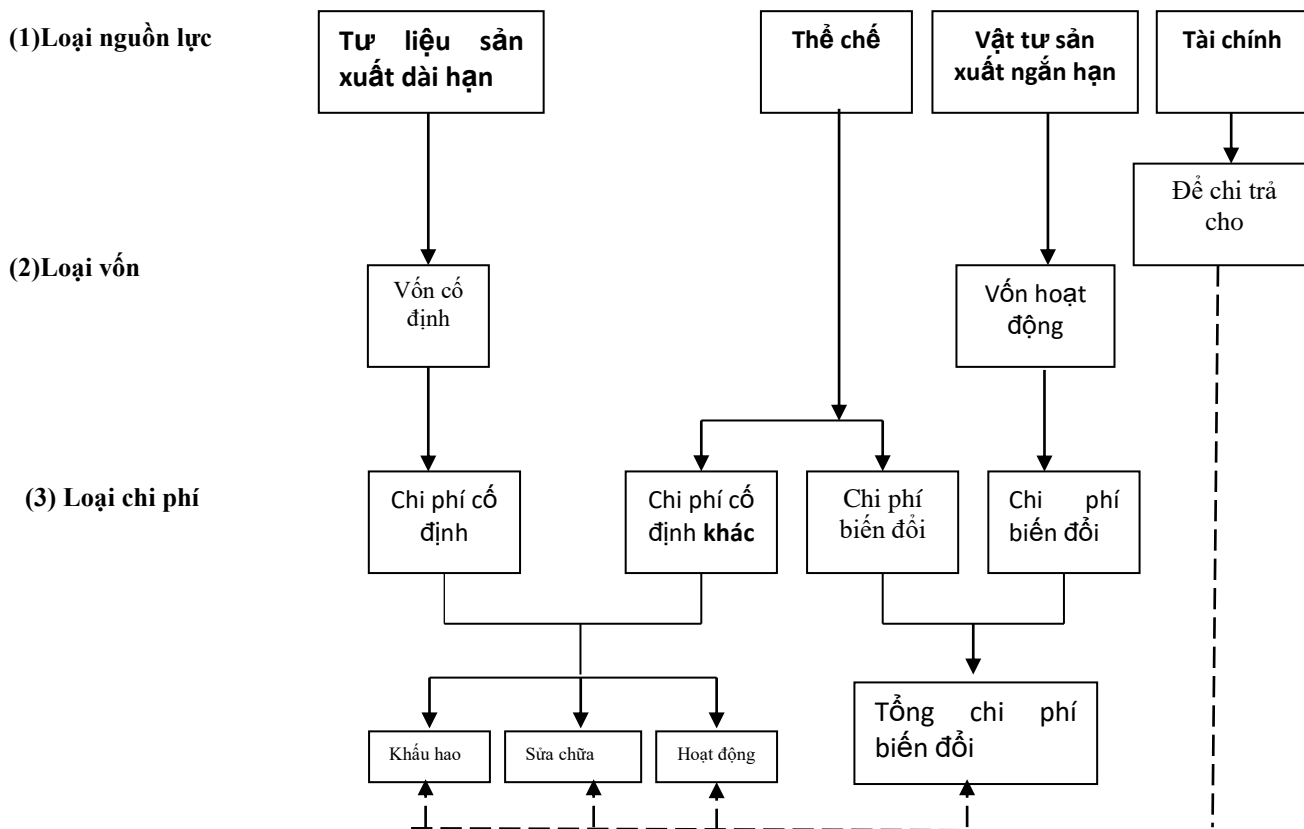
- Tư liệu sản xuất dài hạn: là nguồn lực sản xuất được sử dụng trong nhiều năm hoặc ít nhất trong một giai đoạn dài hơn một chu kỳ sản xuất ngắn hạn (mùa vụ, năm). Ví dụ như: đất đai, hệ thống thủy lợi, nhà kho, phân xưởng chế biến,

- Vật tư sản xuất ngắn hạn: Là vật liệu sản xuất được sử dụng hoàn toàn trong chu kỳ sản xuất hàng năm. Ví dụ như: hạt giống, phân bón,....

- Tài chính: Bao gồm tiền mặt, nợ có thể đòi được, khả năng tiếp cận với các nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức.

- Thẻ chế: bao gồm các quyền tiếp cận với các tư liệu, vật liệu sản xuất, thị trường và các dịch vụ khác. Ví dụ: Thuế đất, thuế vận chuyển, thủy lợi phí, chi trả cho việc nhận quota, ... Nguồn lực này nó thể hiện mối quan hệ giữa gia đình với các cơ quan tổ chức có liên quan.

Mối qua hệ giữa nguồn lực, vốn và chi phí thể hiện theo sơ đồ sau:



2.5 Tổng chi phí, chi phí biên, chi phí trung bình

- Tổng chi phí (TC) : Trong thời gian ngắn, một số đầu vào để sản xuất của trang trại là cố định, còn các đầu vào khác có thể biến đổi để sản xuất các mức đầu ra khác nhau. Do đó tổng chi phí để sản xuất một vật phẩm hàng hóa có 2 thành tố: Chi phí cố định FC và chi phí biến đổi VC.

$$TC = FC + VC$$

Trong đó : TC: Tổng chi phí
 FC: Chi phí cố định
 VC: Chi phí biến đổi

Trong dài hạn (tức khoản thời gian được xác định sao cho mọi yếu tố đầu vào đều biến đổi), không tồn tại chi phí biến cố định. Do đó tổng chi phí sẽ là tổng chi phí biến đổi, hay $TC = TVC$

- Chi phí trung bình (AC): Chi phí trung bình là chi phí tính theo một đơn vị đầu ra. Có 3 loại chi phí trung bình: Chi phí trung bình cố định, chi phí trung bình biến đổi, và tổng chi phí trung bình.

- Chi phí trung bình cố định (AFC): là chi phí cố định tính trung bình trên mỗi đơn vị đầu ra. Chi phí cố định không thay đổi, nên chi phí trung bình cố định giảm khi mức đầu ra tăng.

$$AFC = FC/Q$$

- Chi phí trung bình biến đổi (AVC) là chi phí biến đổi tính trung bình trên mỗi đơn vị đầu ra được sản xuất.

$$AVC = VC/Q$$

- Tổng chi phí trung bình (ATC) là tổng chi phí tính trung bình trên mỗi đơn vị đầu ra được sản xuất.

$$ATC = TC/Q$$

Trong đó: FC, VC, TC: lần lượt là chi phí cố định, chi phí biến đổi và tổng chi phí

Q: Sản lượng đầu ra

Về cơ bản, tổng chi phí trung bình cho chúng ta biết chi phí sản xuất tính theo đơn vị sản phẩm. Bằng cách so sánh tổng chi phí trung bình với giá cả bán sản phẩm, chúng ta có thể xác định xem sản xuất là có lãi hay không.

- Chi phí biên (MC): Chi phí biên là chi phí tăng thêm để sản xuất thêm một đơn vị sản đầu ra nữa. Vì chi phí cố định không thay đổi khi mức đầu ra của trang trại thay đổi, nên chi phí biên thật ra là số tăng về chi phí biến đổi để có thêm một đơn vị đầu ra. Vì vậy chúng ta có thể viết chi phí biên là:

$$MC = \Delta TC / \Delta Q = \Delta AC / \Delta Q$$

Trong đó: MC: Chi phí biên

ΔQ : Số gia sản lượng

ΔTC : Số gia tổng chi phí

Chi phí biên cho chúng ta biết mức chi phí sẽ là bao nhiêu khi đầu ra của trang trại tăng thêm một đơn vị nữa.

III. DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT RIÊNG LẺ

3.1 Khái niệm

- Doanh thu riêng lẻ : là số tiền mà trang trại kiếm được nhờ bán hàng hóa, dịch vụ trong một thời kỳ nhất định. Doanh thu được tính theo công thức :

$$TR = Q \times P$$

Trong đó : TR : tổng doanh thu
Q : Khối lượng sản phẩm đã bán
P : Giá bán

- Doanh thu biên (MR) : là thu nhập tăng thêm từ việc bán thêm một đơn vị sản phẩm, được tính theo công thức :

$$MR = \Delta TR / \Delta Q$$

Đối với những trang trại lẻ, qui mô nhỏ, số lượng sản phẩm bán ra không ảnh hưởng đến giá cả thị trường, hay nói cách khác giá sản phẩm không thay đổi, MR sẽ luôn luôn bằng giá sản phẩm đầu ra.

Lợi nhuận được định nghĩa một cách khái quát là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí.

Lợi nhuận là mục tiêu kinh tế cao nhất, là điều kiện tồn tại và phát triển của trang trại. Các nhà sản xuất luôn mong muốn chi phí cho các đầu vào ít nhất và bán hàng hóa với giá cao nhất để thu được lợi nhuận cao nhất.

Có hai loại lợi nhuận khác nhau : Lợi nhuận tài chính và lợi nhuận kinh tế. Lợi nhuận tài chính được xác định bằng cách lấy doanh thu trừ đi chi phí tài chính (không tính đến chi phí cơ hội). Đó là khoản chi phí không tính đến chi phí tiềm ẩn hay chi phí cơ hội. Lợi nhuận kinh tế là lợi nhuận có khấu trừ đi chi phí cơ hội. Lợi nhuận tài chính luôn lớn hơn lợi nhuận kinh tế.

Lợi nhuận được xác định theo công thức :

Tổng lợi nhuận = tổng doanh thu - tổng chi phí

Hoặc tính theo công thức

$$\pi = (P - ATC) \times Q$$

Trong đó : π : tổng lợi nhuận
P : giá bán
ATC : Chi phí đơn vị sản phẩm
Q : Khối lượng sản phẩm bán ra

3.2 Ý nghĩa kinh tế và những nhân tố tác động đến lợi nhuận

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh toàn bộ kết quả và hiệu quả của quá trình kinh doanh kể từ lúc bắt đầu tìm kiếm nhu cầu thị trường, chuẩn bị và tổ chức quá trình sản xuất đến khâu tổ chức bán hàng và dịch vụ trên thị trường. Nó phản ánh cả mặt lượng và chất của quá trình sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận của trang trại chịu tác động của nhiều nhân tố :

- Qui mô sản xuất hàng hóa, dịch vụ : Quan hệ cung cầu về hàng hóa và dịch vụ và sẽ làm thay đổi giá cả. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc quyết định qui mô sản xuất và tác động trực tiếp đến lợi nhuận của trang trại.

- Giá cả và chất lượng đầu vào (lao động, nguyên vật liệu, thiết bị công nghệ) và phương pháp kết hợp các yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Những vấn đề này tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất kinh doanh và đương nhiên tác động đến lợi nhuận.

- Giá bán hàng hóa và dịch vụ cùng toàn bộ các hoạt động nhằm đẩy nhanh quá trình tiêu thụ và thu hồi vốn đặc biệt là hoạt động tiếp thị và công tác quản lý tài chính của trang trại.

IV. ỨNG DỤNG CÁC LÝ THUYẾT KINH TẾ TRONG SẢN XUẤT

4.1 Lựa chọn mức sản lượng đầu ra tối ưu

So sánh doanh thu biên (MR) và chi phí biên (MC) chúng ta có thể xác định mức đầu ra đạt lợi nhuận tối đa. Khi MR lớn hơn MC, thêm một đơn vị đầu ra sẽ làm tăng thêm lợi nhuận. Ngược lại, nếu MR nhỏ hơn MC, sản xuất thêm một đơn vị đầu ra sẽ làm giảm lợi nhuận. Vì vậy mức lợi nhuận tối đa đạt được khi mức đầu ra được sản xuất mà ở đó :

$$\text{Doanh thu biên} = \text{Chi phí biên, hay } MR = MC$$

Như vậy để tối đa hóa lợi nhuận, trang trại nên sản xuất ở mức sản lượng mà ở đó doanh thu biên đạt được bằng chi phí biên. Như được trình bày ở trên, đối với trang trại riêng lẻ, doanh thu biên chính là giá bán sản phẩm.

4.2 Lựa chọn phối hợp đầu vào tối ưu

Trong trường hợp sản xuất với hai yếu tố đầu vào biến đổi, có nhiều phối hợp đầu vào cho cùng một mức sản lượng. Mỗi phối hợp đầu vào có chi phí khác nhau tùy thuộc vào giá cả của mỗi đầu vào.

Câu hỏi đặt ra với trang trại là ở một mức sản lượng nhất định, làm thế nào để chọn được phối hợp đầu vào có chi phí thấp nhất, tức là cho lợi nhuận cao nhất? Chọn lựa tổ hợp đầu vào, tức là xem việc sử dụng nhiều hơn loại đầu vào này và ít hơn loại đầu vào khác có đem lại lợi nhuận không, và đâu là phối hợp các đầu vào với chi phí tối thiểu để sản xuất một lượng đầu ra nhất định.

So sánh chi phí tăng thêm do sử dụng thêm đầu vào này và chi phí giảm do sử dụng ít hơn đầu vào khác, chúng ta thấy rằng khi chi phí tăng thêm nhỏ hơn chi phí giảm xuống, tổng chi phí sẽ giảm và ta nên thực hiện thay thế. Trường hợp này xảy ra khi tỉ lệ thay thế lớn hơn tỉ lệ giá. Vì vậy, chúng ta có thể thực hiện thay thế đầu vào để giảm chi phí sản xuất (có nghĩa là tăng lợi nhuận) chừng nào tỉ lệ thay thế lớn hơn tỉ lệ giá và chi phí giảm tối đa khi tỉ lệ mức đầu vào thay thế bằng tỉ lệ giá. Nếu thực hiện thay thế ở tỉ lệ thay thế lớn hơn tỉ lệ giá sẽ làm tăng chi phí sản xuất và đương nhiên là làm giảm lợi nhuận.

Như vậy, phối hợp đầu vào có chi phí thấp nhất được xác định tại điểm mà ở đó tỉ lệ thay thế bằng tỉ lệ giá. Trong đó, tỉ lệ giá được tính theo công thức

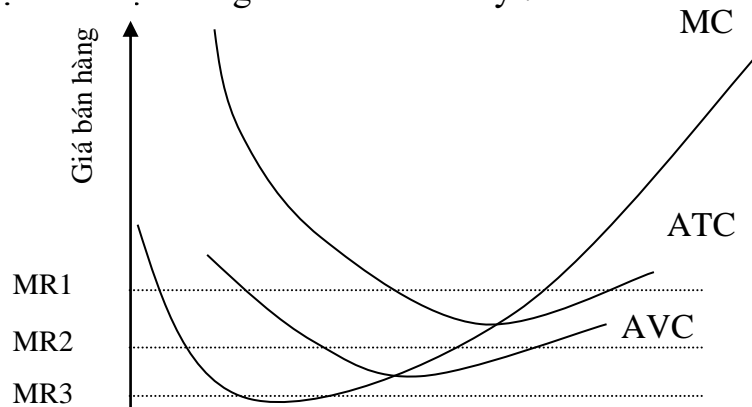
$$\text{Tỉ lệ giá} = \text{Giá của đầu vào thêm vào} / \text{Giá của đầu vào bị thay thế}$$

Việc thay thế các đầu vào để đạt được phối hợp tối ưu tùy thuộc vào tỉ lệ giá. Tỉ lệ giá sẽ thay đổi khi giá tương đối của các đầu vào thay đổi, điều này sẽ làm xuất hiện một phối hợp đầu vào mới có chi phí thấp nhất. Khi giá của một đầu vào

tăng so với giá của đầu vào khác, phối hợp đầu vào mới với chi phí thấp nhất có xu hướng giảm đầu vào giá tăng và tăng đầu vào giá giảm.

4.3 Tối ưu hóa lợi nhuận trong sản xuất ngắn hạn

Sản xuất ngắn hạn là khoảng thời gian mà một hoặc nhiều đầu vào sản xuất được cố định về số lượng. Trong sản xuất ngắn hạn, các đường chi phí có mối quan hệ với nhau và được thể hiện trong hình vẽ dưới đây :



Xem xét các mức giá bán sản phẩm khác nhau, chúng ta thấy rằng, với giá bán bằng MR1, điểm chặn cứ $MR = MC$ và $MR > ATC$ với ATC, do đó tạo ra lợi nhuận. Khi giá bằng MR2, thu nhập không bù đắp được tất cả các chi phí, nhưng bù đắp được tất cả chi phí biến đổi và một phần chi phí cố định. Trong trường hợp này mức lỗ sẽ tối thiểu nếu sản xuất ở mức $MR = MC$ vì lỗ sẽ nhỏ hơn TFC. Khi giá bán bằng MR3, thì không thể bù đắp được ngay chi phí biến đổi, và có thể ngừng sản xuất để giảm lỗ. Cách này sẽ tối thiểu khoản lỗ ở một số lượng bằng với TFC.

Tóm lại, có ba trường hợp cần xem xét để ra quyết định nhằm tối ưu hóa lợi nhuận trong sản xuất ngắn hạn là :

1. Giá bán dự đoán lớn hơn ATC tối thiểu (hoặc TR lớn hơn TC). Có thể tạo ra lợi nhuận và tối đa hóa lợi nhuận bằng cách sản xuất tại điểm $MR = MC$
2. Giá bán dự đoán nhỏ hơn ATC tối thiểu nhưng lớn hơn AVC tối thiểu (hoặc TR lớn hơn TVC nhưng nhỏ hơn TC). Không thể tránh được lỗ nhưng có thể tối thiểu khoản lỗ bằng cách sản xuất ở mức sản lượng tại điểm $MR = MC$. Khoản lỗ sẽ nằm giữa 0 và tổng chi phí cố định.
3. Giá bán dự đoán nhỏ hơn AVC tối thiểu (hoặc TR nhỏ hơn TVC). Không thể tránh được lỗ nhưng có thể tối thiểu hóa bằng cách ngừng sản xuất. Khoản lỗ sẽ bằng tổng chi phí cố định.

Chương 4 (6 tiết)

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TRANG TRẠI

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ HỆ THỐNG KẾ HOẠCH CỦA TRANG TRẠI

1.1 Khái niệm và ý nghĩa của kế hoạch trang trại

Kế hoạch trang trại là tập hợp các hoạt động dự kiến sẽ thực hiện trong khoảng thời gian nhất định nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Kế hoạch trong trang trại là điều kiện cơ bản đảm bảo thực hiện có hiệu quả phương hướng sản xuất kinh doanh của trang trại, là công cụ quan trọng giúp cho chủ trang trại lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất kinh doanh có cơ sở khoa học. Mặt khác, kế hoạch giúp cho các trang trại tập trung khai thác mọi khả năng tiềm tàng của mình để nâng cao năng lực sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Nhờ có kế hoạch mà trang trại có thể tránh được các rủi ro, đồng thời chủ động ứng phó khi có sự biến đổi bất thường. Kế hoạch còn giúp cho các trang trại có cơ sở để kiểm tra các hoạt động của mình, tìm ra điểm mạnh, điểm yếu để có giải pháp ứng phó thích hợp.

Như vậy cần phải nhận thức đầy đủ về công tác kế hoạch trong trang trại. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các trang trại ít chú ý đến việc lập kế hoạch, đặc biệt đối với các trang trại gia đình. Hơn nữa, năng lực lập kế hoạch của các trang trại gia đình còn rất hạn chế. Trong nền kinh tế thị trường, kế hoạch đối với các trang trại cần phải được nhấn mạnh vì nó là công cụ giúp cho các trang trại làm ăn có hiệu quả hơn, tồn tại và đứng vững trong môi trường cạnh tranh.

1.2 Hệ thống kế hoạch của trang trại

Căn cứ vào thời gian, có thể chia kế hoạch trang trại làm ba loại : Qui hoạch tổng thể hay kế hoạch dài hạn (trên 5 năm), kế hoạch trung hạn (3 năm, 5 năm) và kế hoạch ngắn hạn như kế hoạch sản xuất hàng năm, kế hoạch thời vụ, quý, tháng, ...

1.2.1 Qui hoạch tổng thể

Qui hoạch tổng thể là thiết lập mục tiêu, phương hướng, qui mô và chiến lược sản xuất kinh doanh của trang trại trong một thời gian dài.

Qui hoạch được tiến hành trong trường hợp trang trại mới thành lập hay mở rộng, thu hẹp qui mô sản xuất. Nội dung của qui hoạch tổng thể bao gồm :

+ Xây dựng mục tiêu tổng quát dài hạn đến năm định hình trang trại (năm trang trại bắt đầu phát triển sản xuất ổn định). Các mục tiêu của qui hoạch bao gồm các chỉ tiêu tổng quát cần phải đạt theo phương án qui hoạch như qui mô, cơ cấu các hợp phần (bộ phận) sản xuất, qui mô và cơ cấu bộ máy tổ chức, số lượng, qui mô

các công trình xây dựng cơ bản, mức thu nhập của trang trại và đời sống người lao động.

+ Xác định qui mô của trang trại: Ở đây muốn nói đến qui mô về diện tích đất đai của trang trại, qui mô và cơ cấu sản xuất.

+ Bố trí hệ thống công trình xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất và đời sống trong trang trại.

+ Bố trí sắp xếp lao động cho các hợp phần (bộ phận) sản xuất gắn liền với các chương trình đào tạo.

+ Xác định nhu cầu vốn và biện pháp chủ yếu về tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, áp dụng công nghệ sản xuất.

+ Xác định hiệu quả của phương án tổ chức xây dựng trang trại.

1.2.2 Kế hoạch trung hạn

- Kế hoạch trung hạn 3, 5 năm : Đây là loại kế hoạch nhằm cụ thể hóa, triển khai thực hiện qui hoạch tổng thể. Kế hoạch trung hạn 3, 5 năm thường có các loại kế hoạch chủ yếu sau :

+ Kế hoạch phát triển các hợp phần (bộ phận) sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, dịch vụ). Kế hoạch này bao gồm việc xác định những chỉ tiêu nhiệm vụ sản xuất chủ yếu, chất lượng phải đạt, thời gian hoàn thành, ...

+ Kế hoạch xây dựng cơ bản gồm các chỉ tiêu và nhiệm vụ chủ yếu như : số lượng công trình xây dựng cơ bản, qui mô công trình, tiến độ thực hiện, khả năng đáp ứng vốn.

+ Kế hoạch sử dụng đất đai : Kế hoạch này nhằm sử dụng hợp lý và đầy đủ các loại đất đai trong trang trại, bao gồm việc xác định quy mô cơ cấu diện tích đất đai, đặc biệt là qui mô cơ cấu đất sản xuất

+ Kế hoạch trang bị và sử dụng tư liệu sản xuất : Kế hoạch này gồm có 2 phần : kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị vật tư kỹ thuật, bao gồm xác định các chỉ tiêu như số lượng, cơ cấu, năng suất của máy móc thiết bị, số lượng các loại vật tư kỹ thuật cần mua sắm; và kế hoạch sử dụng bao gồm việc xác định chỉ tiêu định hướng bố trí việc sử dụng các loại tư liệu sản xuất đã trang bị cho các bộ phận sản xuất và qui trình sử dụng.

+ Kế hoạch lao động :Kế hoạch này bao gồm các chỉ tiêu về nhu cầu lao động của trang trại và số lượng lao động cần tuyển trong 3 đến 5 năm.

1.2.3 Kế hoạch ngắn hạn

- Kế hoạch ngắn hạn bao gồm các kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm. Đây là kế hoạch rất quan trọng trong hệ thống kế hoạch của trang trại, nó bao gồm

việc xác định các chỉ tiêu, hoạt động cụ thể và các biện pháp thực hiện trong một năm và là kế hoạch cụ thể hóa kế hoạch dài hạn. Kế hoạch hàng năm có nhiệm vụ chủ yếu sau :

+ Cụ thể hóa mục tiêu nhiệm vụ kế hoạch trung hạn theo từng cấp độ thời gian để từng bước thực hiện có kết quả các mục tiêu nhiệm vụ dài hạn.

+ Xác định các hoạt động cụ thể và biện pháp thực hiện

+ Phát hiện những tiềm năng, lợi thế mới

+ Điều chỉnh những điểm bất hợp lý của kế hoạch dài hạn

- Kế hoạch thời vụ trồng trọt : Đây là kế hoạch rất cần thiết trong kinh doanh nông nghiệp. Kế hoạch thời vụ xác định các chỉ tiêu, nhiệm vụ, công việc cần phải làm trong từng vụ, từng mùa nhất định.

- Kế hoạch quý, tháng của hoạt động chăn nuôi và các hoạt động chế biến : Đối với hoạt động chăn nuôi và công nghiệp chế biến, dịch vụ, tính thời vụ trong sản xuất thấp cho nên có thể xây dựng kế hoạch quý, tháng. Kế hoạch này nhằm đề ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ sản xuất trong từng quý, từng tháng và các biện pháp thực hiện.

Ngoài ra còn có kế hoạch phân công lao động đi kèm để thực hiện các kế hoạch sản xuất ngắn hạn trên.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT

2.1 Khái niệm về phương án và dự toán ngân sách phương án

- Phương án sản xuất là tập hợp các cách phối hợp và sử dụng các yếu tố sản xuất (đầu vào) để sản xuất ra những sản phẩm nhất định.

Với các nguồn lực sẵn có, chủ trang trại có nhiều cách sử dụng khác nhau để sản xuất ra các sản phẩm khác nhau trên trang trại. Mỗi cách sử dụng nguồn lực để sản xuất ra một hoặc một số loại sản phẩm nhất định được xem là một phương án sản xuất.

Phương án sản xuất có thể đơn thuần là một hoạt động sản xuất hoặc là một hợp phần sản xuất bao gồm nhiều hoạt động sản xuất. Tùy vào ý đồ, các đặc điểm chung và riêng của các hoạt động sản xuất, qui mô của một phương án sản xuất kinh doanh được xác định khác nhau.

- Dự toán ngân sách phương án là việc xây dựng và xem xét các khía cạnh tài chính của một phương án trước khi quyết định thực hiện phương án đó. Ngân sách phương án là tập hợp doanh thu, chi phí và lợi nhuận của một phương án sản xuất.

- Mục đích của dự toán ngân sách phương án là dự tính chi phí, thu nhập và lợi nhuận của một phương án sản xuất kinh doanh.

+ Đối với một nguồn lực nhất định có nhiều phương pháp sử dụng khác nhau. Dự toán ngân sách phương án cho phép nhà quản trị nhận dạng ra phương án sản xuất tạo ra nhiều lợi nhuận và khả thi để đưa vào kế hoạch cho toàn trang trại.

+ Dự toán ngân sách phương án cung cấp thông tin và dữ liệu cho nhà quản trị trong quá trình ra quyết định. Nó được sử dụng để điều chỉnh từng năm trong kế hoạch trang trại nhằm đối phó với những thay đổi ngắn hạn của giá cả và sản lượng.

2.2 Lập dự toán ngân sách phương án

2.2.1 Xác định các yếu tố đầu vào cần thiết để thực hiện phương án :

- Loại đầu vào gì : đất đai, phân bón, lao động, hạt giống, máy móc, ...
- Mức (số lượng) đầu vào sử dụng : Mỗi loại phân bón, lượng sử dụng là bao nhiêu ? Lượng giống được sử dụng ?

2.2.2 Xác định chi phí sản xuất

- Chi phí biến đổi (chi phí hoạt động) : Là tổng chi phí của các đầu vào biến đổi. Chi phí đầu vào biến đổi bằng số lượng đầu vào nhân với giá của nó.

+ Ngoài chi phí để mua các vật liệu đầu vào, chi phí sửa chữa máy móc, tiền lãi do vốn bị kẹt ở các chi phí hoạt động (thường nhỏ hơn 1 năm) cũng được xem là chi phí biến đổi. Tiền vay được tính trên chi phí hoạt động được vay mượn, trong trường hợp sử dụng vốn tự có thì xuất hiện chi phí cơ hội trên vốn của chủ trang trại.

+ Đối với đầu vào lao động : Tính cả chi phí cho lao động thuê mượn và lao động gia đình. Chi phí cho lao động gia đình được xác định dựa vào khái niệm chi phí cơ hội.

- Chi phí cố định : Là tổng chi phí sử dụng các yếu tố đầu vào cố định (sở hữu) bao gồm chi phí khấu hao máy móc và cơ sở vật chất khác, tiền lãi vốn vay để mua tài sản cố định, thuế tài nguyên (đất),

+ Về nguyên tắc, các chi phí cố định được phân bổ hàng năm dựa vào hệ số sử dụng để phân bổ cho các phương án.

+ Nếu chủ trang trại sử dụng vốn tự có để mua tài sản cố định, tiền lãi vốn đầu tư sẽ được tính dựa trên chi phí cơ hội.

Có 3 phương pháp tính khấu hao : (1) khấu hao đường thẳng, (2) khấu hao theo phương pháp cân đối giảm dần và (3) khấu hao theo tổng năm sử dụng. Trong đó phương pháp tính khấu hao được sử dụng phổ biến là phương pháp khấu hao giảm dần. Công thức tính như sau:

$$CPKH_n = GTBĐ - (CPKH_1 + CPKH_2 + \dots + CPKH_{n-1}) \times R$$

Trong đó: $CPKH_n$: Chi phí khấu hao năm thứ n

GTBĐ: Giá trị tài sản ban đầu (bao gồm chi phí mua và lắp ráp tài sản)

R là tỉ lệ khấu hao hàng năm được tính bằng cách lấy 100% chia cho thời gian sử dụng.

Và chi phí khấu hao của năm thứ nhất: $CPKH_1 = GTBĐ \times R$

- Tổng chi phí của phương án bằng tổng chi phí biến đổi cộng tổng chi phí cố định.

2.2.3 Ước tính doanh thu của phương án

Doanh thu bao gồm cả doanh thu tiền mặt và doanh thu không bằng tiền mặt.

- Một phương án sản xuất có thể cho ra nhiều loại sản phẩm, trong đó có sản phẩm cho doanh thu bằng tiền mặt, có sản phẩm cho doanh thu không phải tiền mặt.

Ví dụ : Phương án trồng lạc cho hạt là nguồn doanh thu bằng tiền mặt, và thân lạc được sử dụng làm phân bón hoặc làm thức ăn cho gia súc là nguồn doanh thu không bằng tiền mặt.

- Sử dụng giá thị trường để định giá nguồn thu bằng tiền mặt. Đối với nguồn thu không bằng tiền mặt, sử dụng khái niệm chi phí cơ hội hoặc giá trị thay thế để định giá nguồn thu.

- Để ước tính chính xác doanh thu của phương án, cần phải ước tính chính xác sản lượng của sản phẩm và giá cả. Sản lượng dự tính phải được dựa trên sản lượng cũ, xu hướng sản lượng và số lượng đầu vào sử dụng. Mức giá bán thích hợp trên thị trường cũng được xác định trên cơ sở giá trước đây, xu hướng và triển vọng của giá cả trong tương lai.

2.2.4 Ước tính lợi nhuận của phương án

- Lợi nhuận của phương án tính bằng cách lấy tổng doanh thu trừ cho tổng chi phí. Ngoài ra, khi đánh giá phương án, cần xem xét thêm doanh lợi từng phần như :

+ Doanh lợi trừ chi phí hoạt động : Bằng tổng doanh thu trừ đi chi phí hoạt động. Giá trị này sẽ cho biết phương án sẽ đóng góp bao nhiêu vào việc chi trả chi phí cố định. Nó cũng cho biết thu nhập bị giảm đi bao nhiêu và phương án có bao gồm chi phí biến đổi hay không.

2.2.5 Lập bảng dự toán ngân sách phương án

Bảng dự toán ngân sách phương án là bảng thể hiện đầy đủ các yếu tố được xác định ở trên. Có thể qui đổi ngân sách phương án về đơn vị chuẩn (ha, đầu con vật nuôi, ...) để thuận lợi cho việc so sánh và chọn lựa phương án tối ưu để đưa vào kế hoạch sản xuất toàn trang trại.

Ví dụ : Bảng dự toán ngân sách phương án trồng 3 ha ngô trong năm đến

Khoản mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
Doanh thu (hạt ngô)	Kg	10800	2	21600
Chi phí biến đổi				
Hạt giống	kg	150	6	900
Phân vô cơ (NPK)	kg	600	3	1800

Thuốc trừ sâu	ha	3	150	450
Lao động (chi phí cơ hội)	công	180	25	4500
Nhiên liệu	ha	3	400	1200
Sửa chữa máy móc	ha	3	100	300
Lãi tiền vay đầu tư trong 6 tháng		6000	0.1	600
<i>Tổng chi phí biến đổi</i>				9750
<i>Lợi tức trên chi phí biến đổi</i>				11850
Chi phí cố định				
Khấu hao máy móc	ha	3	300	900
Lãi xuất tiền vay mua máy móc	ha	3	200	600
Chi phí đất đai (thuế đất)	ha	3	400	1200
Chi phí khác	ha	3	300	900
<i>Tổng chi phí cố định</i>				3600
Tổng chi phí				13350
Lợi nhuận ròng				8250

2.2.6 Phân tích bảng dự toán ngân sách phương án

- Một ngân sách phương án được xây dựng như trên được gọi là ngân sách kinh tế. Có nghĩa là nó có xem xét chi phí cơ hội của lao động, vốn, đất đai. Lãi lỗ sau cùng chính là phần thu nhập còn lại sau khi đã khấu trừ tất cả các chi phí bao gồm cả chi phí cơ hội. Đây có thể được xem là lợi nhuận kinh tế, nó không giống với lợi nhuận tài chính - Lợi nhuận tài chính không xem xét các chi phí cơ hội là chi phí hoạt động.

- Lợi nhuận kinh tế của một phương án bằng 0 không có nghĩa là một phương án tồi. Kết quả này có nghĩa đơn giản là tất cả lao động, vốn, đất đai tạo ra thu nhập bằng chính chi phí cơ hội của nó.

- Dữ liệu trong bảng dự toán ngân sách phương án có thể được sử dụng để phân tích nhiều vấn đề: tính chi phí sản xuất, sản lượng và giá hòa vốn.

+ Chi phí sản xuất trung bình của một đơn vị sản phẩm.

$$\text{Chi phí sản xuất} = \text{Tổng chi phí} / \text{Sản lượng}$$

Chi phí sản xuất sẽ thay đổi nếu chi phí hay sản lượng thay đổi. Khi sản phẩm được bán với giá lớn hơn chi phí sản xuất thì có lợi nhuận và ngược lại.

+ Sản lượng hòa vốn: Là mức sản lượng cần thiết để bao gồm các chi phí tại mức giá đầu ra cho trước, được tính bởi công thức sau :

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \text{Tổng chi phí} / \text{Giá sản phẩm dự kiến}$$

Sản lượng hòa vốn cho thấy sự nhạy cảm của sản lượng khi giá đầu ra thay đổi.

+ Giá hòa vốn : Giá hòa vốn là giá đầu ra cần thiết để bao hàm tất cả chi phí tại mức đầu ra cho trước, được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá hòa vốn} = \text{Tổng chi phí} / \text{Tổng sản lượng}$$

Vì sản lượng và giá đầu ra của một dự toán ngân sách phương án đều là giá trị dự toán chứ không phải là giá trị thực, vì thế việc tính toán sản lượng hòa vốn và giá hòa vốn sẽ là cơ sở quan trọng cho việc ra quyết định lựa chọn phương án của chủ trang trại.

Giá cả và sản lượng hòa vốn có thể tính từ tổng chi phí biến đổi thay vì tổng chi phí. Kết quả này có thể giúp nhà quản lý ra quyết định liên quan đến việc tiếp tục hay ngừng sản xuất để tối thiểu hóa thiệt hại trong ngắn hạn.

III. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT TOÀN TRANG TRẠI

Kế hoạch sản xuất của trang trại là một bảng phát thảo tổng hợp các yếu tố đầu vào có sẵn, loại hình và mức sản xuất sẽ thực hiện. Nó có thể bao gồm đầy đủ những chi tiết như : phân bón, hạt giống, khẩu phần ăn cho gia súc, hoặc chỉ đơn giản là một danh sách các phương án và qui mô sản xuất của chúng.

Việc phát triển một kế hoạch toàn trang trại được chia thành 6 bước : (1) Xác định mục đích và mục tiêu, (2) Lập bảng kê các yếu tố đầu vào , (3) Chuẩn bị các ngân sách phương án, lựa chọn phương án và tính hệ số kỹ thuật, (4) Ước tính lợi nhuận gộp, (5) Chọn tổ hợp phương án, và (6) Chuẩn bị ngân sách cho toàn trang trại.

3.1 Xác định mục tiêu

Mục đích là "cái đích" hay là cái mà chủ trang trại mong muốn đạt được, nó phản ánh ước mơ và khát khao của chủ trang trại.

Mục tiêu là biểu hiện cụ thể của mục đích, là sự cụ thể hóa mục đích sản xuất kinh doanh của trang trại trong thời gian nhất định, gắn với những giải pháp thực hiện. Như vậy mục tiêu là kết quả cần đạt được trong một thời gian nhất định cả về lượng và chất trong những điều kiện nhất định.

Mục tiêu được xác định rõ ràng sẽ định hướng cho việc lựa chọn các phương án hay các hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại sau này. Nó cũng là thước đo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Thông thường, tối đa hóa lợi nhuận là mục tiêu cơ bản của trang trại, tuy nhiên những mục tiêu khác như đảm bảo an ninh lương thực cho gia đình, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, cũng rất quan trọng. Tùy vào điều kiện, năng lực sản xuất và qui mô trang trại hiện tại, chủ trang trại xác định cho mình mục đích và mục tiêu hoạt động khác nhau.

Xác định mục đích, mục tiêu thực ra là một quá trình chủ trang trại tự đặt ra cho mình và các thành viên trong gia đình những câu hỏi và trả lời cho các câu hỏi như: Cái gì là mình thực sự muốn đạt được sau một giai đoạn nhất định nào đó ? Cái gì là các thành viên khác của gia đình muốn đạt được ? Chúng ta phải làm gì để đạt được điều này ? Liệu chúng ta có thể làm được điều đó hay không ? Bao giờ thì chúng ta có thể đạt được cái mà chúng ta mong muốn ?..... Các câu hỏi như thế giúp cho chủ trang trại xác định được mục đích, mục tiêu phù hợp cho mỗi giai đoạn nhất định trên cơ sở tiềm năng và điều kiện vốn có của mỗi trang trại.

Thông thường, các mục tiêu sau đây định hướng cho các lựa chọn của chủ trang trại : Tối đa hóa lợi nhuận; tăng sản lượng; tăng sản phẩm hàng hóa; tối thiểu hóa chi phí; không bị nợ; cải thiện mức sống; giảm rủi ro trong sản xuất; bảo đảm lương thực ổn định cho gia đình.

Việc đưa ra mục đích, mục tiêu chính thức của trang trại nên có sự tham gia thảo luận và thống nhất giữa các thành viên trong gia đình và các bên tham gia hợp tác sản xuất kinh doanh trên trang trại.

3.2 Chuẩn bị các nguồn lực sản xuất

Lập một bảng kê và đánh giá các nguồn lực sẵn có của trang trại. Loại, chất lượng và số lượng các nguồn lực sản xuất sẽ quyết định phương án nào có thể được đưa vào kế hoạch cho toàn trang trại và phương án nào không khả thi.

Các yếu tố đầu vào sẵn có của trang trại thường bao gồm : đất đai, nhà xưởng, lao động, máy móc, vốn, thị trường, phương tiện vận chuyển. Năng lực quản trị cũng được xem như là một yếu tố đầu vào cho sản xuất và cũng cần được đánh giá.

Đối với từng loại nguồn lực sản xuất, cần phải xem xét đầy đủ đặc điểm, chất lượng và số lượng của nó.

Ví dụ: Đối với nguồn lực đất đai: đây là nguồn lực có giá trị lớn nhất và là một trong số những nguồn lực khó thay thế nhất và có nhiều đặc điểm ảnh hưởng đến loại hình và số lượng phương án sẽ được xem xét. Dưới đây là những mục quan trọng phải được đưa vào khi kê khai yếu tố đầu vào đất đai.

- Tổng diện tích, diện tích mỗi loại đất (đất trồng trọt, đồng cỏ, đất hoang,..).
- Yếu tố khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất đai.
- Loại đất, độ dốc, độ phì, độ sâu.
- Hệ thống thủy lợi cung cấp nước hiện thời hoặc tiềm năng phát triển hệ thống thủy lợi.
- Các loại cây trồng thích hợp và sản lượng có thể đạt được
- Cỏ dại, sâu bệnh gây hại hiện tại và tiềm tàng đối với cây trồng trên đất
- Các thông tin về tình hình sử dụng đất trong quá khứ : cơ cấu cây trồng, phương thức canh tác, sản lượng, phân bón đã sử dụng,...

3.3 Xác định các phương án có thể và hệ số kỹ thuật

Bảng kê yếu tố đầu vào sẽ cho biết phương án nào là khả thi. Phương án nào yêu cầu loại yếu tố đầu vào không có sẵn sẽ bị loại bỏ nếu như việc mua yếu tố đầu vào này là không khả thi. Các đầu vào hạn chế sẽ ảnh hưởng đến số lượng các phương án tiềm năng. Trên cơ sở bảng dự toán ngân sách của mỗi phương án và bảng kê yếu tố đầu vào sẵn có của trang trại, nhà quản trị có thể phân tích và lựa chọn những phương án tối ưu và có tính khả thi cao để đưa vào kế hoạch sản xuất toàn trang trại.

Tiếp đến là xác định các hệ số kỹ thuật của các phương án đã được lựa chọn. Hệ số kỹ thuật là số lượng đầu vào cho mỗi đơn vị của phương án. Thông thường, chỉ xác định hệ số kỹ thuật của phương án đối với các yếu tố đầu vào hạn chế. Hệ

số kỹ thuật hay yếu tố đầu vào cho mỗi đơn vị phương án là rất quan trọng trong việc xác định qui mô kinh doanh tối đa và tổ hợp phương án cuối cùng.

Ví dụ : Hệ số kỹ thuật của các phương án trong kế hoạch sản xuất toàn trang trại

Loại yếu tố đầu vào	Cây trồng mỗi ha ở					Gia súc (đầu)	
	Khu đất trồng loại I			Khu đất trồng loại II		Bò thịt	Bò sữa
	Ngô	Lạc	Vùng	Lạc	Vùng		
Đất trồng loại I (ha)	1	1	1	-	-	-	-
Đất trồng loại II (ha)	-	-	-	1	1	0.5	-
Đồng cỏ (ha)	-	-	-	-	-	4	2
Lao động (công)	4	3	2	3	2	3	1.5
Vốn hoạt động (1000đ)	1150	600	300	650	300	2500	5100

3.4 Ước tính lợi nhuận gộp

Lợi nhuận gộp đơn vị là sự chênh lệch giữa tổng thu nhập và tổng chi phí biến đổi của mỗi đơn vị phương án. Lợi nhuận gộp chính là sự đóng góp của phương án vào chi phí cố định và là lợi nhuận sau khi đã trả chi phí biến đổi. Như vậy, để tính lợi nhuận gộp, chúng ta tính tổng thu nhập và tổng chi phí hoạt động (biến đổi) của mỗi phương án, sau đó khấu trừ nhau và qui đổi về một đơn vị phương án chuẩn.

Tính lợi nhuận gộp đòi hỏi sự ước tính tốt nhất của nhà quản trị về sản lượng cho mỗi phương án và giá cả kỳ vọng. Để tính tổng chi phí biến đổi, yêu cầu phải xác định mỗi đầu vào biến đổi cần thiết, số lượng yêu cầu và giá mua. Mức đầu vào tối ưu nên được xác định theo những nguyên tắc kinh tế đã trình bày ở chương 2. Việc ước tính sản lượng phải phù hợp với mức đầu vào đã chọn và khả năng quản trị hiện có.

Lợi nhuận gộp cùng với các thông số kỹ thuật phương án sẽ được áp dụng để lựa chọn tổ hợp phương án.

Ví dụ : Tính lợi nhuận gộp đơn vị của các phương án

	Khu đất trồng loại I			Khu đất trồng loại II		Gia súc (đầu)	
	Ngô (ha)	Lạc (ha)	Vùng (ha)	Lạc (ha)	Vùng (ha)	Bò thịt (đầu)	Bò sữa (đầu)
Sản lượng (tạ)	35	20	5	15	4	5	
Giá cả (1000đ)	200	400	1000	400	1000	800	
Tổng thu nhập (1000đ)	7000	8000	5000	6000	4000	4000	6000
Tổng biến phí (1000đ)	5450	6800	4100	5250	3400	2500	5100
Lợi nhuận gộp (1000đ)	1550	1200	900	750	600	1500	900

3.5 Chọn tổ hợp phương án

Nguồn lực sản xuất của trang trại như đất đai, vốn, lao động,... thường hạn chế, trong khi đó có nhiều phương án sản xuất cạnh tranh về nguồn lực. Trong trường hợp này, nhà quản trị phải tìm cách phân bổ các nguồn lực cho các phương án sản xuất để sử dụng các nguồn lực đó có hiệu quả nhất. Quá trình đó gọi là sự lựa chọn tổ hợp phương án. Có hai phương pháp lựa chọn tổ hợp phương án phổ biến là : phương pháp hoạch định đơn giản và phương pháp hoạch định tuyến tính.

- *Phương pháp hoạch định đơn giản*

Phương pháp này dựa trên lợi nhuận gộp của mỗi đơn vị phương án và các hệ số kỹ thuật để phân bổ các nguồn lực hạn chế cho các phương án sản xuất kinh doanh và tìm ra một tổ hợp phương án cho lợi nhuận cao nhất. Phương pháp hoạch định đơn giản có thể tóm tắt ở các bước sau:

1. Tính số đơn vị phương án tối đa từ mỗi đầu vào giới hạn.
2. Xác định mức sản xuất tối đa có thể có cho mỗi phương án, so sánh lợi nhuận tối đa và chọn phương án đưa vào kế hoạch.

Mức sản xuất tối đa của mỗi phương án chính là số đơn vị phương án nhỏ nhất trong số các đơn vị phương án tối đa được xác định ở bước 1.

Lợi nhuận tối đa của mỗi phương án = (lợi nhuận gộp cho mỗi đơn vị phương án) x (số phương án tối đa).

3. Tính số lượng của mỗi đầu vào giới hạn có sẵn vẫn chưa được sử dụng.
4. Lập lại từ bước 2 đến bước 3 cho đến khi tất cả các đầu vào đều được sử dụng hết hoặc không có phương án nào khác có thể được.
5. Kiểm tra xem liệu tổng lợi nhuận gộp có thể tăng bởi thay thế phương án này bằng phương án khác.

Ví dụ:

Ví dụ này sử dụng các thông số ở các ví dụ trên. Các giá trị ở bước 1 của bảng dưới cho biết số đơn vị tối đa mỗi phương án có thể thực hiện được mà không sử dụng nhiều hơn số đầu vào có sẵn. Giá trị nhỏ nhất cho mỗi phương án được gạch dưới.

Bảng hoạch định đơn giản

Các bước thực hiện	Tài nguyên sẵn có	Khu đất trồng loại I			Khu đất trồng loại II		Gia súc		Tổng
		Ngô (ha)	Lạc (ha)	Vùng (ha)	Lạc (ha)	Vùng (ha)	Bò thịt (đầu)	Bò sữa (đầu)	
Xác định số đơn vị phương án tối đa (bước 1)									
Đất trồng loại I (ha)	40	<u>40</u>	<u>40</u>	<u>40</u>					
Đất trồng loại II (ha)	20				<u>20</u>	<u>20</u>	40		
Đồng cỏ (ha)	20						<u>5</u>	<u>10</u>	
Lao động (ngày công)	200	50	66.6	100	66.6	100	66.6	133.3	
Lợi nhuận gộp một đơn vị (1000đ)		1550	1200	900	750	600	1500	900	
Xác định mức sản xuất tối đa của mỗi phương án, so sánh lợi nhuận và chọn phương án đưa vào kế hoạch (bước 2)									
Số đơn vị phương án tối đa		40	40	40	20	20	5	10	
Lợi nhuận gộp tối đa		62000	48000	36000	15000	12000	7500	9000	
Mức sản xuất tối đa		20	20						
Lợi nhuận gộp		31000	24000						55000
Xác định số lượng đầu vào còn lại (bước 3)									
Đất trồng loại I (ha)	0	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>					
Đất trồng loại II (ha)	20				<u>20</u>	<u>20</u>	40		
Đồng cỏ (ha)	20						<u>5</u>	<u>10</u>	
Lao động (ngày công)	60	15	20	30	20	30	20	40	
Lập lại bước 2									
Số đơn vị tối đa		0	0	0	20	20	5	10	
Lợi nhuận gộp tối đa		0	0	0	15000	12000	7500	9000	
Kế hoạch tối ưu		20	20		10				
Lợi nhuận gộp		31000	24000		7500				62500
Lập lại bước 3									

Đất trồng loại I (ha)	0	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>				
Đất trồng loại II (ha)	10				10	10	20	
Đồng cỏ (ha)	20						5	10
Lao động (ngày công)	30	7.5	10	15	10	15	10	20
Lặp lại bước 2								
Số đơn vị tối đa		0	0	0	0	10	5	10
Lợi nhuận gộp tối đa						6000	7500	9000
Kế hoạch tối ưu		20	20		10			10
Lợi nhuận gộp		31000	24000		7500			9000
Lặp lại bước 3								
Đất trồng loại I (ha)	0	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>				
Đất trồng loại II (ha)	10				10	10	20	
Đồng cỏ (ha)	0						<u>0</u>	<u>0</u>
Lao động (ngày công)	15	3.75	5	7.5	5	7.5	5	10
Kiểm tra lợi nhuận gộp và thay thế phương án (bước 5)								
Số đơn vị tối đa		20	20		5	15		10
Lợi nhuận gộp tối đa		31000	24000		3750	9000		9000

- Ở bước 1 cho thấy đối với trồng ngô trên đất loại I, có đủ lao động cho 50 ha đất nhưng chỉ có đủ đất cho 40 ha. Lạc và vùng cũng bị giới hạn vào 40 ha bởi đầu vào đất loại I, mặc dù nguồn lao động cho phép tương ứng là 66.6 ha và 100 ha. Tương tự, số đơn vị lạc và vùng trên đất loại II bị giới hạn vào 20 ha bởi nguồn cung cấp đất, mặc dù có đủ lao động để làm nhiều hơn diện tích này. Bò thịt cũng bị hạn chế ở mức 5 con và bò sữa ở 10 con bởi số lượng đất đồng cỏ có sẵn.

- Bước 2 ở bảng cho thấy tổng lợi nhuận gộp cho mỗi đơn vị với số đơn vị có thể có. Ngô với 62 triệu đồng có lợi nhuận gộp tiềm năng lớn nhất. Tuy nhiên, vì một số lý do người điều hành không muốn trồng nhiều hơn 20 ha ngô ở bất cứ năm nào. Điều này làm giảm lợi nhuận gộp của ngô xuống 31 triệu đồng. 20 ha còn lại có thể trồng lạc, là loại cây có lợi nhuận gộp lớn nhất kế tiếp. Lạc thêm 24 triệu vào lợi nhuận gộp, và tổng lợi nhuận gộp sẽ là 55 triệu đồng.

- Bước 3 cho thấy tất cả đất loại I hiện tại đều được sử dụng, nhưng vẫn còn các phương án có thể khác. Do đó, quá trình được thực hiện lặp lại ở bước 2. Bây giờ chỉ còn 60 ngày công lao động vì 80 ngày công đã được dùng cho sản xuất ngô và 60 ngày công cho sản xuất lạc. Tuy nhiên, như được chỉ ra bởi các giá trị gạch dưới ở bước 3 của bảng, lạc, vùng, bò thịt và bò sữa vẫn còn bị giới hạn chế không chỉ nguồn cung cấp lao động mà còn bởi nguồn cung cấp đất loại II hoặc đồng cỏ.

Trong số các phương án chưa có trong kế hoạch, bước này cho thấy lạc trên đất loại II có lợi nhuận lớn nhất ở mức 15 triệu đồng. Tuy nhiên, người điều hành không muốn trồng lạc nhiều hơn một nửa diện tích đất loại II, do đó bị giới hạn ở 10 ha. 10 ha lạc này sẽ làm tăng

thêm 7,5 triệu đồng lợi nhuận gộp của kế hoạch và tổng lợi nhuận gộp sẽ là 62,5 triệu đồng.

- Lập lại bước 3 cho thấy vẫn còn 10 ha đất loại II, 20 ha đồng cỏ và 30 ngày công lao động. Mức các phương án tối đa có thể là 10 ha vùng, 5 đầu bò thịt hoặc 10 đầu bò sữa. Lập lại bước 2 cho thấy, bò sữa cho tổng lợi nhuận gộp cao nhất 9 triệu đồng, vì vậy chúng được đưa vào kế hoạch. Lợi nhuận gộp cho kế hoạch trang trại tăng lên đến 71,5 triệu đồng.

- Lập lại bước 3 cho thấy bò thịt không còn khả thi vì tất cả đồng cỏ đã sử dụng cho bò sữa. Vẫn còn 10 ha đất loại II, 15 ngày công lao động còn lại chỉ cho phép trồng 7.5 ha vùng như được trình bày ở bước trên. Cộng 7.5 ha vùng vào kế hoạch sẽ làm tăng tổng lợi nhuận gộp 4,5 triệu đồng và lợi nhuận gộp sẽ là 76 triệu đồng. Tuy nhiên, 2.5 ha đất loại II sẽ vẫn không được sử dụng do không còn lao động.

So sánh lợi nhuận gộp cho một ngày công lao động lao động (hiện tại là đầu vào hạn chế nhất), lạc cho 250.000 đồng mỗi ngày công và vùng cho 300.000 đồng mỗi ngày công (kết quả tính được rút ra từ bảng hệ số kỹ thuật và bảng lợi nhuận gộp của các phương án ở trên). Như vậy, nên chuyển lao động từ lạc sang vùng khi nào còn đất chưa được sử dụng. Giảm 1 ha lạc sẽ cho 3 lao động và trồng được 1.5 ha vùng. 5 ha lạc có thể chuyển sang vùng theo cách này, thành 5 ha lạc và 15 ha vùng trên đất loại II. Tổng cộng lợi nhuận gộp bây giờ là 76,75 triệu đồng Không thể thêm vào phương án nào khác nếu không tăng ít nhất một đầu vào và phải giảm bớt mức sản xuất của một phương án.

3.6 Lập kế hoạch thực hiện

Kế hoạch sản xuất sau khi xây dựng và thống nhất cần phải được thực thi. Việc tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đã xây dựng là yếu tố quan trọng để đạt được mục tiêu của kế hoạch.

Kế hoạch sản xuất được xây dựng như trên chỉ là một kế hoạch chung, chưa thể hiện các các giải pháp và hoạt động cụ thể. Vì thế để thực hiện được kế hoạch sản xuất này, công việc trước tiên là phải xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể. Kế hoạch này nhằm xác định rõ các hoạt động cụ thể cần làm, thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành các hoạt động đó, nguồn lực cần thiết để thực hiện các hoạt động, và người chịu trách nhiệm thực hiện. Như vậy kế hoạch cụ thể bao gồm :

- Cụ thể hóa hoạt động và thời gian thực hiện
- Phân bổ lao động và phân công công việc
- Phân bổ nguồn lực và phương tiện

Tiếp đến là việc chuẩn bị các vật tư, kỹ thuật, lao động cần thiết theo yêu cầu của kế hoạch. Cần chuẩn bị đầy đủ điều kiện vật chất kỹ thuật và có một lượng dự trữ cần thiết nhằm đảm bảo giải quyết những tình huống bất thường.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, cần có sự theo dõi, kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch. Trong quá trình thực hiện thường có thể xảy ra những mất cân đối do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, việc theo dõi, kiểm tra sẽ giúp phát hiện và điều chỉnh kịp thời các vấn đề nảy sinh. Thông qua theo dõi và kiểm tra có thể phát hiện những tiềm năng chưa được khai thác hoặc khai thác chưa hợp lý.

IV. MỘT SỐ LOẠI KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

5.1 Kế hoạch sử dụng lao động

Chi phí lao động chiếm một tỉ lệ cao trong tổng chi phí sản xuất của trang trại. Vì vậy, cần phải tiến hành lập kế hoạch sử dụng lao động bao gồm cả lao động gia đình và lao động thuê mướn. Có hai cấp độ kế hoạch sử dụng lao động của trang trại: Kế hoạch sử dụng lao động của từng hoạt động sản xuất và của toàn trang trại.

Kế hoạch sử dụng lao động ở mỗi hoạt động sản xuất riêng lẻ, đề cập đến nhu cầu lao động của các công đoạn sản xuất trong mỗi hoạt động sản xuất. Trong khi đó kế hoạch sử dụng lao động của toàn trang trại thể hiện nhu cầu lao động trong cả năm.

Tiến trình lập kế hoạch sử dụng lao động trong trang trại bao gồm các bước cụ thể như sau:

1. Tính toán tổng số ngày công lao động mà mỗi hoạt động sản xuất yêu cầu.
2. Phân bổ tổng số ngày công lao động của mỗi hoạt động sản xuất theo tháng.
3. Thiết lập dữ liệu sử dụng lao động toàn trang trại, bao gồm tất cả các hoạt động sản xuất.
4. Tính toán ngày công lao động sẵn có từ nguồn lao động gia đình.
5. Xem xét khả năng cung và mức cầu lao động, từ đó tìm ra cách để giải quyết tình trạng thiếu hụt hoặc dư thừa lao động.

Dưới đây là một kế hoạch sử dụng lao động của một trang trại nông nghiệp nhỏ có 4 hoạt động sản xuất chủ yếu:

Tháng	Nhu cầu lao động (ngày công)				Tổng nhu cầu (ngày công)	Lao động sẵn có (ngày công)	Thừa (+) Thiếu (-)
	Trồng tiêu	Trồng chuối	Trồng lúa	Trồng rừng			
Tháng 1	2	5	5	0	12	25	13
Tháng 2	3	10	5	0	18	25	7
Tháng 3	5	10	10	0	25	25	0
Tháng 4	5	15	10	0	30	25	-5
Tháng 5	0	3	0	0	3	20	17
Tháng 6	0	2	0	0	2	20	18
Tháng 7	0	0	10	10	20	20	0
Tháng 8	10	0	15	15	40	20	-20
Tháng 9	15	0	5	15	35	20	-15
Tháng 10	4	7	5	30	46	20	-26
Tháng	0	6	10	10	26	25	-1

10							
Tháng 11	0	5	3	5	13	25	12
Tháng 12	0	2	0	5	7	25	18
Tổng	44	65	78	90	277	295	

Ngoài ra, có thể xem xét thêm yếu tố về giới, hay nói cách khác là phân biệt lao động nam nữ trong kế hoạch sử dụng lao động.

Có thể bố trí các công việc như bảo dưỡng tài sản, máy móc thiết bị vào những tháng có nhu cầu lao động thấp, tức lao động còn dư thừa, để sử dụng tối đa lao động dư thừa. Những giai đoạn có nhu cầu lao động cao, cần phải thuê mướn thêm lao động bên ngoài.

5.2 Kế hoạch dòng tiền mặt

Kế hoạch dòng tiền mặt là một công cụ quan trọng để xem xét khía cạnh tài chính của Trang trại. Kế hoạch này sẽ giúp cho việc đánh giá khả năng dư thừa hay thiếu hụt tiền mặt của trang trại đồng thời xác định được thời điểm nào trong năm trang trại cần thêm nguồn lực tài chính.

Dòng tiền mặt bao gồm dòng tiền đi vào trang trại do bán hàng hóa sản phẩm và dòng tiền đi ra trang trại do chi tiền mua sắm. Dòng tiền mặt thuần là chênh lệch giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra.

$$\text{Dòng tiền mặt thuần} = \text{Dòng tiền mặt vào} - \text{Dòng tiền mặt ra}$$

Dòng tiền mặt vào bao gồm: bán các sản phẩm cây trồng vật nuôi, thu nhập ngoài trang trại (làm thuê, gửi tiết kiệm, tiền kiếm được từ các khoản đầu tư khác,...), bán tài sản và mượn tiền.

Dòng tiền ra bao gồm: Chi phí cho sản xuất như mua vật tư, dụng cụ lao động, thuê mướn lao động; mua thêm hoặc thay thế các máy móc, trả tiền vốn vay và chi phí cho sinh hoạt sống.

Trên cơ sở ước tính các dòng tiền vào và dòng tiền ra, trang trại có thể lập được kế hoạch dòng tiền mặt như sau:

Dòng tiền mặt	Th1	Th2	Th3	Th4	Th5	Th6	Th7	Th8	Th9	Th10	Th11	Th12
Dòng tiền vào												
Bán chuối												
Bán lợn												
Cho thuê máy móc												
.....												

<i>Tổng tiền mặt vào</i>												
Dòng tiền ra												
Mua phân bón												
Sửa chữa máy móc												
Thuê lao động												
.....												
<i>Tổng tiền mặt ra</i>												
Tổng tiền mặt thuần												

Kế hoạch dòng tiền mặt được sử dụng để theo dõi khả năng thanh toán của trang trại ở những giai đoạn khác nhau, xác định những thời điểm trang trại thiếu hụt tài chính. Trên cơ sở đó, có kế hoạch huy động tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện các hoạt động sản xuất trang trại theo đúng kế hoạch.

Ngoài ra, so sánh dòng tiền mặt dự đoán trong kế hoạch với dòng tiền mặt thực tế được ghi chép lại trong một giai đoạn nhất định sẽ giúp cho trang trại đánh giá được hiệu quả sản xuất. Đồng thời dòng tiền mặt thực tế của năm này sẽ là cơ sở để dự đoán dòng tiền mặt cho năm tiếp theo.

Chương 5 (5 tiết)

QUẢN LÝ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG TRANG TRẠI

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ QUẢN LÝ CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG TRANG TRẠI

Quá trình sản xuất kinh doanh của trang trại là quá trình lập kế hoạch, lựa chọn, kết hợp và chuyên hóa các yếu tố sản xuất, còn gọi là yếu tố đầu vào (đất đai, vốn, lao động, ...) theo một quy trình công nghệ nhất định để sản xuất ra các sản phẩm, còn gọi là đầu ra. Thực chất đó chính là quá trình tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất trong trang trại.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, trước tiên trang trại phải có dòng tài chính đi ra thị trường để thuê, mua máy móc thiết bị, vật tư kỹ thuật và lao động cần thiết cho trang trại. Các yếu tố này tác động lẫn nhau và không thể tách biệt trong quá trình sản xuất. Như vậy, tổ chức và quản lý các yếu tố sản xuất là nhằm tạo ra các yếu tố sản xuất phục vụ cho nhu cầu sản xuất của trang trại.

Lập kế hoạch chính xác nhu cầu các yếu tố sản xuất, đúng khối lượng và thời điểm, mùa vụ là cơ sở quan trọng để duy trì số lượng dự trữ các yếu tố sản xuất ở mức thấp nhất. Điều này đòi hỏi phải lập kế hoạch chính xác, chặt chẽ đối từng loại vật tư, từng chi tiết, từng nguyên liệu.

Mục đích tổng quát của quản trị các yếu tố sản xuất là tổ chức, xác định và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất kinh doanh. Mục đích cụ thể là:

- Đáp ứng kịp thời nhu cầu các yếu tố sản xuất của trang trại, về chủng loại, số lượng, chất lượng với giá cả hợp lý.

- Giảm thiểu số lượng dự trữ các yếu tố sản xuất. Cần căn cứ vào khối lượng công việc ở các mùa vụ và định mức kinh tế kỹ thuật để xác định mức dự trữ từng yếu tố hợp lý.

- Tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần trả lời câu hỏi “xác định lựa chọn và kết hợp yếu tố đầu vào như thế nào?” để có hiệu quả cao nhất trong sản xuất.

Để tổ chức và quản lý tốt các yếu tố sản xuất, các trang trại cần phải xác định đúng nhu cầu của từng yếu tố sản xuất trên cơ sở khối lượng công việc theo quý, tháng, mùa, cả năm và qui trình sản xuất cho từng loại cây trồng vật nuôi. Kinh nghiệm sản xuất của nhà quản trị có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện yêu cầu này.

II. TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

2.1 Vị trí, mục đích tổ chức quản lý đất đai

- Vị trí tổ chức quản lý đất đai: Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được trong trang trại và là tài nguyên quý hiếm, có giới hạn của nông nghiệp. Khả năng sản xuất của đất đai rất lớn, tuy nhiên năng suất của đất đai phụ thuộc nhiều vào các biện pháp khai thác và sử dụng nó. Vì vậy, tổ chức quản lý đất đai có vị trí hết sức quan trọng trong quản trị sản xuất kinh doanh trang trại.

- Mục đích tổ chức quản lý đất đai là:

+ Bố trí cây trồng, vật nuôi hợp lý để sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất quỹ đất đai của trang trại.

+ nắm chắc tình hình, động thái của đất đai thông qua kế hoạch quy hoạch, chế độ trồng trọt và chế độ chăn nuôi của trang trại.

+ Áp dụng đồng bộ giải pháp quản trị, các giải pháp tổ chức kinh tế kỹ thuật và chế độ bảo vệ, bồi dưỡng, tăng độ màu mỡ và chống xói mòn cho đất đai.

Nội dung tổ chức quản lý đất đai bao gồm công tác qui hoạch sử dụng đất đai và cải tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đất đai trong quá trình sử dụng, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.2 Qui hoạch sử dụng đất đai

Qui hoạch sử dụng đất đai được thực hiện khi tiến hành qui hoạch tổng thể trang trại, nhằm bố trí và sử dụng đất phù hợp theo đúng định hướng chiến lược phát triển trang trại. Qui hoạch sử dụng đất đai bao gồm những hoạt động cụ thể như sau:

2.2.1 Phân loại đất

Việc phân loại đất rất quan trọng, nó giúp trang trại nắm vững chắc được số lượng và chất lượng đất đai, thực trạng bố trí sản xuất và sử dụng đất đai, phát hiện tiềm năng của đất đai,... để có phương hướng, kế hoạch và giải pháp quản lý sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất đai một cách khoa học và chặt chẽ nhằm không ngừng tăng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích và độ màu mỡ của đất đai.

Căn cứ để phân loại đất đai bao gồm thực trạng, điều kiện nông hóa thổ nhưỡng, thành phần cơ giới của đất, vị trí, địa hình, cơ sở hạ tầng (đặc biệt là giao thông vận tải) điều kiện tưới tiêu của đất đai,... Đây là cơ sở để quy hoạch, bố trí và xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý, xác định giá trị và kinh tế của đất đai.

- Căn cứ vào mục đích sử dụng, có thể phân chia đất đai thành các loại sau đây:

+ Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là đất được sử dụng chủ yếu sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Theo mục đích sử dụng, có thể phân thành 3 loại: đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Đất trồng trọt có thể phân làm 2 loại chủ yếu là đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Đất lâm nghiệp là đất chủ yếu được dùng vào sản xuất lâm nghiệp như: đất rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng và đất để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

+ Đất thổ cư: Đó là đất chủ yếu để xây dựng nhà ở và các công trình sinh hoạt của trang trại. Tuy nhiên, do tính chất đặt thù của nông thôn, có một bộ phận đáng kể đất thổ cư dùng cho xây dựng chuồng trại, chăn nuôi, đất vườn quanh nhà.

+ Đất chuyên dụng của trang trại: Là đất dùng để xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông ở trong nội bộ trang trại, đất xây dựng nhà kho, nhà xưởng chế biến,..

+ Đất chưa sử dụng của trang trại là đất còn hoang hóa do chưa có điều kiện khai thác hoặc do còn tranh chấp quyền sử dụng nên chưa đưa vào sử dụng.

Để phân loại đất đai theo mục đích sử dụng, các trang trại cần điều tra đánh giá đất đai về mặt tự nhiên (độ màu mỡ, thành phần cơ giới, độ chua kiềm, địa hình,

nguồn nước, các điều kiện thời tiết, khí hậu,...) từ đó xem xét khả năng bố trí cây trồng trên đất để xác định cơ cấu đất đai của trang trại.

- Có thể căn cứ vào chất lượng đất đai để phân chia đất đai thành các hạng đất, chủ yếu đối với phần đất nông nghiệp của trang trại.

- Căn cứ vào nguồn gốc đất đai, đất trang trại có thể phân thành:

+ Đất được giao khoán: là đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai hoặc đất đã làm xong các thủ tục giấy tờ cây giấy nhận quyền sử dụng đất.

+ Đất chưa giao quyền, bao gồm đất của nông lâm trường tạm giao, đất của các dự án, đất chuyên nhượng không hợp pháp, đất khai hoang,....

Phân loại đất đai theo nguồn gốc một mặt để bố trí sử dụng đất đai, nhưng chủ yếu để quản lý đất đai và thực hiện hạch toán chi phí với đất đai chưa được giao khi hoạch toán kết quả kinh doanh của trang trại.

2.2.2 Bố trí sử dụng đất trồng trọt

• *Căn cứ để bố trí sử dụng đất đai*

- Đặc tính tự nhiên của các loại đất

- Điều kiện thủy lợi hiện có của trang trại và nhu cầu khác nhau về nước của từng loại cây trồng

- Đặc điểm của mỗi ngành sản xuất (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản)

- Mối quan hệ của cây trồng trong hệ thống trang trại

• *Bố trí cây trồng trong trang trại*

- Bố trí đất trồng cây lương thực và cây nông nghiệp ngắn ngày

Cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày thường có thời gian sinh trưởng ngắn và chiếm đại bộ phận diện tích cách tác của trang trại. Vì thế yêu cầu của việc bố trí đất đai cho các loại cây này:

+ Chọn loại đất phù hợp với từng loại cây trồng, tầng canh tác trên 35 cm

+ Bố trí liền khoảnh, chủ động về tưới tiêu

+ Bố trí nơi bằng phẳng để tiện cho canh tác, áp dụng cơ giới hóa.

+ Xác định công thức luân canh thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và cải tạo đất đai.

- Bố trí đất trồng rau

Rau là loại cây trồng có yêu cầu thâm canh cao, đầu tư chủ yếu là lao động thủ công. Vì thế khi bố trí nên:

+ Bố trí gần khu nhà ở, trại chăn nuôi, gần nguồn nước, gần đường giao thông.

+ Bố trí trên đất tơi xốp, hàm lượng dinh dưỡng cao, tương đối bằng phẳng và thoáng gió.

- Bố trí đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm

Đặc tính chung của các loại cây trồng này là có giá trị kinh tế cao, có thời gian kinh doanh dài, đặc biệt là những cây có tán lớn, bộ rễ dài và ăn sâu vào đất. Vì vậy, bố trí đất để trồng các loại cây ăn quả nên:

+ Bố trí trên đất cao có tầng canh tác dày trên 60 cm.

+ Bố trí gần đường giao thông

+ Khi trồng nên chia thành các lô để tiện cho việc chăm sóc và bảo vệ cây.

- Bố trí đất làm nơi chăn thả gia súc, trồng cây thức ăn gia súc

Khu chăn thả, nên chọn nơi cao ráo, thoát khí, đầy đủ ánh sáng. Nếu không có hoặc có hoặc có ít cỏ phải trồng cỏ có thể tận dụng các bờ đê, bờ đường thuộc địa phận thuộc trang trại, trường hợp không giải quyết được phải dành riêng đất để trồng như để giành để trồng thức ăn gia súc.

Đất để trồng thức ăn gia súc nên bố trí liên khoảnh, chia thành từng ô để tiện chăm sóc và khai thác.

2.2.3 Bố trí đất xây dựng các công trình

- Xây dựng nhà ở và các khu vực phục vụ sản xuất của trang trại:

Bố trí xây dựng nhà ở và các khu vực phục vụ sản xuất của trang trại nông nghiệp phải ở những nơi cao ráo, thoáng mát, có đủ nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt có cấu tạo địa chất vững để tạo cơ sở nền móng, giảm chi phí xây dựng, không bị ảnh hưởng của môi trường sản xuất.

Đối với đất xây dựng các chuồng trại chăn nuôi phải ở nơi cuối gió, cuối nguồn nước, địa hình thấp hơn nhà ở và các công trình phục vụ đời sống (giếng nước, nhà tắm, sân...).

- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi

+ Đối với đất xây dựng các công trình giao thông: Đây là hệ thống giao thông nội bộ trong các trang trại, phải được xây dựng phù hợp với quy mô, địa hình, phương hướng kinh doanh và khả năng đầu tư của các trang trại. Phải chú ý tới hệ thống thủy lợi của trang trại để có sự kết hợp giữa giao thông với thủy lợi. Phải chú ý tới khả năng cơ giới hoá để bố trí lô, thửa..., vì đường giao thông nội bộ đồng thời cũng là đường phân lô, thửa.

+ Đối với xây dựng các công trình thủy lợi: Đây cũng là các công trình thủy lợi nội bộ, vì vậy đất cho các công trình này phải gắn với công trình thủy lợi của xã, huyện, tỉnh và phục vụ tốt cho nhu cầu nước của sản xuất và sinh hoạt của trang trại. Để đáp ứng điều đó, đất bố trí xây dựng các công trình thủy lợi phải dựa trên cơ sở các quy hoạch thủy lợi chung của vùng, kết hợp với đất cho giao thông và phải tiết kiệm đất. Hệ thống thủy lợi phải phục vụ được cho tất cả các hoạt động trồng trọt chăn nuôi của trang trại.

2.3 Cải tạo, bảo vệ, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng đất đai

- Thực hiện chế độ canh tác hợp lý trên các loại đất

+ Chế độ canh tác trên đất dốc với việc thiết kế lô, thửa, ruộng bậc thang theo các đường đồng mức, với chế độ khai thác hợp lý, trồng cây bảo vệ đất theo mô hình RVAC (rừng, ao, chuồng, vườn), thực hiện phương thức canh tác nông lâm kết hợp.

+ Chế độ canh tác trên đất chua phèn với việc thau chua, rửa phèn, bố trí các loại cây trồng phù hợp trên đất chua phèn nhằm cải tạo đất và dần bố trí các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao.

+ Chế độ canh tác trên đất cát trắng ven biển với các đai rừng chắn gió, cát và sử dụng phân hữu cơ hoai mục...

- Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng bằng cách tăng cường trồng rừng, không phá rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi để giữ gìn môi trường sinh thái. Nhờ đó, một mặt rừng cung cấp chất hữu cơ cho đất, mặt khác rừng chống lũ lụt, sỏi mòn làm suy thoái đất ...

- Áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ của cuộc cách mạng sinh học và sản xuất nông nghiệp, trong đó có việc cải tạo, bảo vệ và nâng cao chất lượng đất đai như: tăng cường bón các loại phân vi sinh, bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để vừa khai thác hết các tiềm năng của đất vừa bồi dưỡng, cải tạo đất ...

- Thực hiện các biện pháp thâm canh hợp lý, trong đó chú trọng các chế độ làm đất như: làm đất không phá kết cấu đất, nhưng vẫn làm cho đất tơi xốp (cày rùng, không lật đất ...); Chế độ bón phân hợp lý: dựa trên cơ sở các phân tích nông hoá để nắm số lượng các chất dinh dưỡng trong đất, và yêu cầu dinh dưỡng của từng loại phân, lượng phân cần bón, cần kết hợp các loại phân để cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng cho cây và không làm suy kiệt đất, khôi phục lại các chế độ bón phân cổ truyền thông qua việc nuôi bèo dâu, trồng các loại cây phân xanh; hạn chế dùng các loại hoá chất trừ sâu, diệt cỏ làm ô nhiễm đất, thực hiện chế độ tưới tiêu khoa học.

- Tổ chức và quản lý mặt nước và các nguồn tài nguyên khác của trang trại. Các tài nguyên của trang trại không chỉ có đất đai mà còn có mặt nước, điều kiện khí hậu, rừng và các tài nguyên trong lòng đất. Các tài nguyên này tạo lên môi trường sinh thái đảm bảo cho sản xuất và đời sống con người, nó có vị trí hết sức quan trọng không chỉ trước mắt và cả về lâu dài, do đó cần quán triệt quan điểm xây dựng và phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

2.4 Chỉ tiêu đánh giá trình độ và hiệu quả của việc tổ chức sử dụng đất đai

- *Chỉ tiêu đánh giá trình độ sử dụng*

- Diện tích đất nông nghiệp, đất canh tác tính trên một lao động động của trang trại.

- Hệ số sử dụng ruộng đất (bằng tỉ lệ giữa diện tích gieo trồng cây hàng năm với toàn bộ diện tích đất canh tác). Chỉ tiêu này chủ yếu thể hiện việc thực hiện tăng vụ và khả năng có thể tăng vụ của trang trại.

- Chỉ tiêu phản ánh trình độ và mức độ thâm canh: hao phí lao động, tư liệu sản xuất, chi phí vật chất trên đơn vị diện tích...

- *Chỉ tiêu biểu hiện hiệu quả kinh tế*

+ Năng suất đất đai: giá trị sản lượng hay giá trị sản lượng hàng hoá tính trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp hay đất canh tác.

+ Năng suất cây trồng của từng loại cây cụ thể.

+ Lợi nhuận trước thuế và sau thuế tính trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp hay đất canh tác.

II. TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ CÁC TƯ LIỆU SẢN XUẤT TRONG TRANG TRẠI

2.1. Khái niệm, phân loại và đặc điểm của tư liệu sản xuất nông nghiệp

Khái niệm: Tư liệu sản xuất trong các trang trại là điều kiện vật chất để tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

Phân loại: Căn cứ vào vai trò trong quá trình sản xuất, TLSX được phân làm 2 loại:

+ Tư liệu lao động: là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người sử dụng nó để tác động lên đối tượng lao động

+ Đối tượng lao động: là yếu tố vật chất của sản xuất mà con người cùng với tư liệu lao động tác động lên nó, làm thay đổi đặc điểm, hình thái, tính chất vật lý, ... để tạo ra những sản phẩm mong muốn.

- Căn cứ vào tính chất chu chuyển trong quá trình sản xuất, TLSX cũng được phân làm 2 loại:

+ Tài sản cố định: là tư liệu sản xuất được sử dụng trong thời gian lâu dài, nhiều hơn một chu kỳ sản xuất nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, tài sản cố định chuyển từng phần giá trị của nó vào sản phẩm và được bù đắp dưới hình thức chi phí khấu hao.

Tài sản cố định của trang trại tăng lên không ngừng. Nó tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, biểu hiện năng lực sản xuất của trang trại. Tài sản cố định tăng lên nhờ mua sắm, trang bị và đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Tài sản lưu động: là những điều kiện vật chất mà nó bị tiêu hao hoàn toàn sau một quá trình sản xuất, giá trị của nó chuyển toàn bộ vào giá trị của sản phẩm và được bù đắp bằng giá trị của sản phẩm mới làm ra.

Tài sản lưu động phải đảm bảo đầy đủ cho sản xuất, cân đối với tài sản cố định để tài sản cố định phát huy hết năng lực trong sản xuất. Ví dụ, máy móc thiết bị cần nhiên liệu, động lực, gia súc cần thức ăn... do vậy tài sản lưu động có tính chất điều hoà mọi hoạt động của tài sản cố định.

2.2 Tổ chức quản lý tài sản cố định

2.2.1 Xác định nhu cầu

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, chiến lược kinh doanh và phát triển trang trại, căn cứ vào năng suất và mức đảm nhiệm của từng loại tài sản cố định ở thời kỳ căng thẳng nhất mà xác định số lượng tài sản cố định cần thiết cho trang trại.

$$S_{cd} = \frac{Q}{W}$$

Trong đó:

S_{cd} : Số lượng tài sản cố định cần thiết

Q: Khối lượng công việc TSCĐ phải đảm nhiệm ở thời kỳ căng thẳng nhất

W: năng suất của TSCĐ

Ví dụ: Vào thời điểm chuẩn bị đất cho vụ trồng mới, mỗi ngày cần phải cày được 2 ha đất. Năng suất hoạt động của mỗi máy cày 1 ha/ngày. Số máy cày cần để đảm bảo hoạt động sản xuất trang trại là: $S_{ct} = 2/1 = 2$ máy cày.

2.2.2 Đầu tư mua sắm tài sản cố định

Đầu tư vào tài sản cố định thường đòi hỏi vốn lớn, thu hồi vốn chậm và rủi ro cao, vì thế cần phải có một quyết định đầu tư đúng đắn. Để có được quyết định đầu tư đúng, ngoài việc xem xét đến các yếu tố về nguồn lực tài chính tự có và có thể huy động được của trang trại để thực hiện đầu tư, các cán bộ quản lý cần xem xét các chỉ tiêu sau để đánh giá khả năng sinh lợi của nguồn vốn đầu tư.

- **Thời hạn hoàn vốn**

Thời hạn hoàn vốn là số năm cần thiết để cho một khoản đầu tư sinh lợi đủ bù lại chi phí ban đầu nhờ vào khoản thu tiền mặt ròng hàng năm mà nó tạo ra. Nếu khoản thu tiền mặt ròng hàng năm không đổi, thời gian hoàn vốn có thể tính theo công thức sau :

$$P = I/E$$

Trong đó :

P : thời gian hoàn vốn tính theo năm

I : số tiền đầu tư

E : doanh thu thuần tiền mặt dự tính hàng năm, được tính bằng cách lấy thu nhập tiền mặt hàng năm trừ đi doanh thu tiền mặt.

Nếu doanh thu thuần hàng năm không bằng nhau, ta phải cộng doanh thu thuần hàng năm lại cho đến năm mà tổng doanh thu thuần bằng khoản đầu tư.

Chỉ tiêu này cho biết các khoản đầu tư có thời hạn hoàn vốn nhanh hay chậm để lựa chọn khoản đầu tư hợp lý đối với số vốn có thời hạn.

- **Suất thu lợi đơn giản**

Suất thu lợi đơn giản diễn tả doanh thu thuần trung bình hàng năm theo tỉ lệ phần trăm so với số vốn đầu tư. Suất thu lợi đơn giản được tính theo công thức sau :

$$\text{Suất thu lợi đơn giản} = \frac{\text{Doanh thu thuần trung bình hàng năm}}{\text{Chi phí đầu tư}} \times 100$$

Doanh thu thuần được tính bằng cách lấy doanh thu tiền mặt thuần hàng năm trừ đi chi phí khấu hao hàng năm.

- **Giá trị hiện tại thuần**

Chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên việc xem xét mối quan hệ giữa một đồng tiền tại thời điểm hiện tại và một đồng tiền tại thời điểm tương lai, hay nói cách khác là dựa trên khái niệm về giá trị tiền tệ theo thời gian.

- *Giá trị tương lai của đồng tiền* : là lượng tiền được nhận tại một thời điểm trong tương lai của một khoản tiền hiện tại hay là giá trị của một khoản đầu tư hiện tại ở một thời điểm cụ thể trong tương lai khi được đầu tư ở tỉ lệ sinh lợi đã cho.

Giá trị tương lai của một khoản đầu tư hiện tại (V_0) được tính theo công thức

$$V_n = V_0 (1+r)^n$$

Trong đó, V_n : giá trị tương lai tại năm thứ n

V_0 : giá trị khoản đầu tư hiện tại (ban đầu)

r : tỉ lệ sinh lợi (lãi suất ngân hàng)

n : số năm (khoảng thời gian) thanh toán

- *Giá trị hiện tại của tiền tệ (PV)*: Là giá trị hay lượng tiền hiện tại của một khoản tiền được nhận ở một thời điểm trong tương lai.

Giá trị hiện tại được tìm bằng cách chiết tính lùi về thời điểm hiện tại để tìm giá trị hiện tại hay giá trị hiện hành của nó và được xác định theo công thức:

$$V_0 = V_n / (1+r)^n$$

Trong trường hợp này, r được gọi là tỉ lệ chiết khấu thay vì tỉ lệ sinh lợi.

Giá trị hiện tại thuần của một khoản đầu tư bằng tổng giá trị hiện tại của luồng tiền mặt thuần (thu nhập tiền mặt thuần) trừ đi chi phí ban đầu của khoản đầu tư.

$$NPV = P_1 / (1+i)^1 + P_2 / (1+i)^2 + \dots + P_n / (1+i)^n - C$$

Trong đó :

NPV : Giá trị hiện tại thuần

P_n : luồng tiền mặt thuần trong năm thứ n

i : Lãi suất chiết khấu

C : Chi phí đầu tư ban đầu

Theo chỉ tiêu này, những khoản đầu tư nào có NPV dương sẽ được lựa chọn, những khoản đầu tư có NPV âm không được lựa chọn, và những khoản đầu tư có NPV bằng không sẽ không thu hút các nhà đầu tư.

• **Suất nội hoàn**

Giá trị thời gian của tiền tệ cũng được phản ánh bằng một phương pháp phân tích đầu tư khác, suất nội hoàn hay IRR.

Suất nội hoàn là lãi suất chiết khấu làm cho giá trị hiện tại thuần bằng không và có thể tính bằng cách thử dần. Đây là suất sinh lợi thực sự của một khoản đầu tư có tính đến giá trị thời gian của tiền tệ. Phương trình để tính IRR là :

$$NPV = P_1 / (1+i)^1 + P_2 / (1+i)^2 + \dots + P_n / (1+i)^n - C$$

Với NPV được cho bằng không và phương trình được giải để tìm biến i , trong trường hợp này gọi là suất nội hoàn.

So sánh IRR với chi phí cơ hội của vốn (thường sử dụng lãi suất ngân hàng), chọn các khoản đầu tư có IRR càng lớn càng tốt và tối thiểu bằng với chi phí cơ hội.

2.2.3 Quản lý và sử dụng tài sản cố định

Để tổ chức và quản lý tài sản cố định, công việc trước tiên là phải phân loại các tài sản cố định dựa vào đặc điểm, chức năng, công dụng để phân cấp quản lý và có biện pháp quản lý tốt. Mỗi loại tài sản, có các biện pháp quản lý sử dụng riêng.

Đối với máy cày và các máy nông nghiệp khác

- Tổ chức, qui hoạch địa bàn hoạt động: địa bàn hoạt động phải đảm bảo các yêu cầu sau

+ Địa bàn phải có cơ cấu sản xuất hợp lý,

+ Địa bàn bằng phẳng, liền khu, liền khoảnh,

+ Có đường giao thông để đưa được máy móc đến nơi sử dụng

- Tổ chức tốt việc ghép ca, ghép máy cũng như phối hợp giữa công việc làm bằng máy và công việc khác để tăng tối đa thời gian làm việc và giảm thiểu thời gian nghỉ ngơi của máy móc

- Tổ chức tốt công tác chăm sóc kỹ thuật, bảo dưỡng, bảo trì máy móc theo định kỳ.

- Có thể thực hiện khoán sản phẩm đối với việc sử dụng máy móc để nâng cao tinh thần trách nhiệm và quyền lợi của người lao động.

Đối với tài sản là sinh vật

- Định kỳ, tổ chức phân loại và đánh giá tài sản để có những biện pháp quản lý và sử dụng cụ thể và hợp lý cho từng nhóm tài sản khác nhau.

- Tổ chức tốt công tác chăm sóc, khai thác đúng để không ngừng nâng cao trình độ và hiệu quả thâm canh.

- Xác định định mức hợp lý để thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến cho người lao động. Thực hiện chế độ khoán sản phẩm được dựa trên nguyên tắc chung là thu hồi được vốn đầu tư, đảm bảo quyền lợi, trách nhiệm của người nhận khoán và làm cho họ gắn bó với trang trại.

Đối với các tài sản có giá trị cao và tác dụng lớn như mạng lưới điện, đường giao thông, hệ thống thủy lợi

- Cần tổ chức các đội chuyên trách để thực hiện công việc quản lý tài sản và chăm sóc kỹ thuật.

- Kết hợp chặt chẽ với chính quyền sở tại trong công tác quản lý các tài sản của trang trại.

Đối với các tài sản là nhà cửa, kho tàng, cơ sở chế biến

- Tổ chức đánh giá định kỳ tình trạng của tài sản

- Kiểm tra thường xuyên các thiết bị máy móc và thay thế kịp thời các thiết bị hỏng hóc để đảm bảo cho quá trình sản xuất được liên tục.

2.3 Tổ chức quản lý tài sản lưu động

2.3.1 Xác định nhu cầu vật tư

$$\text{Nhu cầu vật tư} = \text{Khối lượng công việc theo kế hoạch} \times \text{Định mức vật tư}$$

Nhu cầu vật tư thường được xác định theo vụ hoặc cả năm dựa trên kế hoạch sản xuất chi tiết của trang trại.

2.3.2 Tổ chức dự trữ vật tư

Dự trữ vật tư nhằm giúp trang trại chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh, tránh được cơn sốt giá vật tư trên thị trường. Hơn nữa, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp ngoài những đặc điểm chung còn có những đặc điểm riêng, nhiều biến số kinh doanh không chủ động được, đặc biệt là những biến số ngoại sinh như hạn hán, lụt lội, sâu bệnh, ... do đó cần phải tổ chức dự trữ vật tư để đáp ứng đủ và kịp thời cho các hoạt động sản xuất.

Tổ chức dự trữ vật tư thường tập trung giải quyết hai vấn đề cơ bản: Số lượng dự trữ bao nhiêu là tối ưu; Thời điểm dự trữ vào lúc nào là thích hợp.

- Xác định lượng vật tư dự trữ

Lượng vật tư dự trữ tối ưu có nghĩa là phải đáp ứng được mọi nhu cầu sản xuất nông nghiệp trong bất kỳ tình huống nào và phải đảm bảo có tổng chi phí dự trữ là nhỏ nhất (tổng chi phí dự trữ = Chi phí mua vật tư + Chi phí bảo quản).

Lượng vật tư dự trữ tối ưu được xác định theo công thức sau:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2DC}{ip}}$$

Trong đó:

Q*: số lượng vật tư dự trữ tối ưu (theo vụ hoặc năm)

D: nhu cầu vật tư tính theo vụ hoặc năm.

C: chi phí cho một đơn vị vật tư dự trữ.

I: chi phí bảo quản cho một đơn vị vật tư dự trữ được thể hiện là tỷ lệ phần trăm của giá mua.

P: giá mua một đơn vị vật tư dự trữ.

Ví dụ: Một trang trại sử dụng 600 kg phân NPK trong một năm và chi phí cho một kg phân NPK dự trữ là 5,08 ngàn đồng, chi phí bảo quản là 0,08 ngàn đồng bằng 1,6% giá mua. Vậy giá mua 1 kg NPK sẽ là:

$$5,08 - 0,08 = 5 \text{ (ngàn đồng)}$$

Thay những số liệu này vào công thức ta có:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2(6000).(5,08)}{5 \times 0,016}} = 873$$

Nghĩa là trang trại nên dự trữ 873 kg phân NPK nhằm tối thiểu hóa chi phí dự trữ, trong đó có chi phí bảo quản và lưu kho.

- Xác định loại vật tư dự trữ

Dự trữ vật tư kỹ thuật nông nghiệp là cần thiết, song không phải loại vật tư nào cũng có vai trò như nhau, được quan tâm như nhau trong việc bảo quản và duy trì trong kho. Vì vậy, trang trại cần áp dụng phương pháp phân tích và phân loại ABC vật tư dự trữ. Thực chất của phương pháp phân tích ABC là phân loại toàn bộ vật tư dự trữ thành 3 nhóm A, B, C (căn cứ vào vị trí, giá trị, số lượng, sự khan hiếm và mối quan hệ của các vật tư dự trữ). Thông thường thì phân loại như sau:

Vật tư dự trữ	% về giá trị vật tư dự trữ	% tổng số vật tư dự trữ
---------------	----------------------------	-------------------------

Nhóm A	70 - 80	15
Nhóm B	15 - 25	30
Nhóm C	5	55
Cộng	100	100

- Cần ưu tiên tài chính và công tác dự báo cho vật tư nhóm A. Ưu tiên việc bố trí, kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm an toàn sản xuất của nhóm A.

- *Xác định thời gian dự trữ vật tư*

Chi phí dự trữ vật tư phụ thuộc rất nhiều vào thời gian dự trữ, thời gian dự trữ càng dài thì chi phí dự trữ càng lớn. Vì vậy, cần phải xác định thời gian dự trữ hợp lý để giảm thiểu chi phí dự trữ

Thời gian dự trữ vật tư được xác định trên cơ sở đánh giá sự khan hiếm vật tư trong giai đoạn sản xuất, biến động của giá cả vật tư trên thị trường và khả năng tiếp cận vật tư của trang trại.

2.3.3 Quản lý và sử dụng vật tư

- Xây dựng các nhà kho để bảo quản vật tư

+ Nhà kho nên được đặt gần đường giao thông để thuận lợi cho việc vận chuyển và cấp phát vật tư

+ Có đủ phương tiện để đảm bảo cho công tác bảo quản

- Quy định và thực hiện chế độ quản lý vật tư chặt chẽ, áp dụng trách nhiệm vật chất trong quản lý, sử dụng vật tư sản xuất.

- Cấp phát và sử dụng theo định mức, kịp thời theo quy trình sản xuất.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm kê tài sản lưu động.

- Xác định định mức sử dụng để giao khoán, gắn trách nhiệm sử dụng vật tư và sản phẩm cuối cùng.

2.4 Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả của quản trị tư liệu sản xuất

Đánh giá hiệu quả tài sản cố định

- Chỉ tiêu trực tiếp:

Năng suất máy, chi phí thời gian hoàn thành một đơn vị công việc, giá thành một đơn vị công việc.

- Chỉ tiêu gián tiếp:

+ Số lao động và sức kéo được giải phóng do áp dụng máy móc và công cụ cải tiến.

+ Mức tăng năng suất cây trồng và sản phẩm gia súc.

+ Mức tăng sản lượng, sản lượng hàng hoá

+ Mức tăng năng suất lao động, thu nhập và tích lũy.

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động thường xét trên hai mặt:

- Mức độ đầu tư tài sản lưu động bằng hiện vật và giá trị tính trên 1 ha gieo trồng như phân bón, hạt giống, thuốc trừ sâu, xăng dầu...
- Kết quả mang lại do đầu tư sử dụng tài sản lưu động (sự gia tăng của năng suất, sản lượng trồng trọt, chăn nuôi và chế biến...)

IV. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG TRANG TRẠI

5.1. Vai trò và đặc điểm của lao động nông nghiệp

Lao động là hoạt động có mục đích của con người thông qua công cụ lao động tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng thành của cải vật chất cần thiết cho nhu cầu của mình. Lao động nông nghiệp gắn chặt chẽ với đất đai, điều kiện tự nhiên, cây trồng, vật nuôi, công cụ lao động, vì vậy lao động nông nghiệp có những đặc điểm sau

- Lao động nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, có tính thời vụ.
- Lao động nông nghiệp có tính kết cấu phức tạp, không đồng nhất.
- Lao động nông nghiệp có tính thích ứng lớn và phân bố rộng khắp trên các vùng lãnh thổ.
- Số lượng lao động nông nghiệp rất dồi dào nhưng về cơ bản vẫn là lao động thủ công, năng suất lao động thấp, trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật và kiến thức kinh doanh theo cơ chế thị trường còn rất hạn chế.

Nội dung quản trị và tổ chức sử dụng lao động gồm: xác định nhu cầu lao động lựa chọn hình thức tổ chức lao động và tổ chức lao động và tổ chức quá trình lao động hợp lý trên đồng ruộng, trong chuồng trại chăn nuôi cũng như trong xưởng chế biến nông sản v.v...

5.2 Xác định nhu cầu lao động của trang trại

Nhu cầu lao động của trang trại chủ yếu do phương hướng, quy mô hoạt động kinh doanh của trang trại và quan hệ cung cầu của thị trường lao động quyết định. Trong các trang trại, việc xác định nhu cầu lao động phải tính riêng cho từng ngành (trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp chế biến, dịch vụ...), sau đó tổng hợp nhu cầu các ngành thành nhu cầu chung của trang trại. Trong từng ngành, việc xác định nhu cầu được tính cho từng loại công việc cụ thể. Nhu cầu lao động từng loại công việc tính theo công thức chung sau đây:

$$N_A = K_A \cdot M_A$$

Trong đó:

N_A : là nhu cầu lao động cho công việc A

K_A : là khối lượng công việc A

M_A : định mức lao động của công việc A

* Chú ý: tùy theo loại mức lao động (mức công việc, mức phục vụ, mức thời gian) mà đơn vị tính nhu cầu lao động có thể là người, hoặc ngày/người nếu là ngày/người phải quy đổi thành đơn vị người.

Toàn bộ nhu cầu lao động hoàn thành các loại công việc, (tính cho từng ngành trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp chế biến và dịch vụ) được tổng hợp theo từng tháng. Trên cơ sở nhu cầu lao động từng tháng, các trang trại có kế hoạch tuyển dụng lao động hoặc thuê mướn lao động thường xuyên hoặc thời vụ.

5.3 Tuyển dụng, thuê mướn lao động

Đối với các trang trại gia đình, ngoài nguồn lao động của gia đình, các trang trại có thể thuê thêm lao động thường xuyên hoặc lao động thời vụ. Việc thuê thêm bao nhiêu lao động và loại lao động nào tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: quy mô, tính chất của công việc, thời gian hoàn thành công việc, khả năng tài chính của trang trại, mối quan hệ của chủ trang trại... Trên cơ sở tính toán nhu cầu lao động trong từng thời kỳ và cả năm. Trang trại cần có các biện pháp để tuyển dụng, thuê mướn lao động.

Việc tuyển dụng lao động phải dựa vào các căn cứ sau:

- Nhu cầu lao động cần tuyển dụng, xét theo từng lao động (lao động quản lý, lao động trực tiếp sản xuất) của ngành.
- Luật pháp của Nhà nước, trước hết là luật lao động.
- Các tiêu chuẩn cần thiết đối với từng loại lao động.
- Khả năng về nguồn lao động xã hội.

5.4 Tổ chức quản lý và sử dụng lao động

- *Tổ chức quản lý quá trình lao động* có ý nghĩa rất quan trọng đối với các trang trại có quy mô sản xuất tương đối lớn và sử dụng nhiều lao động. Tổ chức hợp lý quá trình lao động nhằm lợi dụng kỹ năng lao động và kinh nghiệm sản xuất của người lao động, tạo điều kiện giảm nhẹ cường độ lao động, tiết kiệm hao phí sức lao động. Trong ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi cũng như các ngành khác, khi tổ chức quá trình lao động phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Bảo đảm chất lượng công việc và hoàn thành đúng yêu cầu kỹ thuật, đặc biệt trong ngành trồng trọt phải làm đúng thời vụ.

- Áp dụng công cụ tiên tiến và máy móc có năng suất cao. Triệt để tận dụng công suất của các công cụ, máy móc và lao động để nâng cao năng suất lao động.

- Cải thiện điều kiện lao động và bảo đảm an toàn lao động.

- *Các nguyên tắc tổ chức quá trình lao động*

- Cân đối trong quá trình lao động: Phải quy định số lượng và chất lượng giữa sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động theo một tỷ lệ cân đối để toàn bộ công việc hoàn thành theo đúng thời gian và chất lượng quy định.

- Ăn khớp và nhịp nhàng trong quá trình lao động: Quá trình lao động bao gồm các công việc có liên quan chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng và quy định lẫn nhau. Vì thế trong quá trình lao động, các công việc cần được tiến hành theo một tốc độ và nhịp điệu thống nhất, nhịp nhàng với nhau, công việc khác làm chậm hoặc có khi cùng một công việc có lúc làm nhanh, có lúc làm chậm. Do vậy mỗi một công việc trong quá trình lao động phải hoàn thành theo đúng thời gian đã quy định.

- Liên tục trong quá trình lao động: Nguyên tắc này đòi hỏi mọi công việc phải được tiến hành liên tục không xảy ra gián đoạn, mặc dù đó là những gián đoạn nhỏ. Biểu hiện của tính chất liên tục cao nhất trong quá trình lao động là phương pháp sản xuất theo dây chuyền.

Trong 3 nguyên tắc trên, nguyên tắc cân đối là tiền đề để thực hiện 2 nguyên tắc sau. Bảo đảm được nguyên tắc ăn khớp, nhịp nhàng sẽ tạo ra điều kiện cho quá trình lao động được liên tục.

- *Các yếu tố cần chú ý trong việc tổ chức quá trình lao động*

- Tổ chức địa điểm làm việc: Khi tổ chức địa điểm làm việc phải chú ý đến các trang, thiết bị cần thiết (máy móc, công cụ và thiết bị khác). Bố trí hợp lý mặt bằng của địa điểm làm việc có nghĩa là phân bố hợp lý tài sản, thiết bị, máy móc, phân chia ranh giới, quy định thứ tự tiến hành công việc. Nếu làm bằng máy thì cần lập kế hoạch hoạt động của các liên hiệp máy.

- Phân bố lao động: Khi tiến hành một quá trình lao động phải lựa chọn người lao động để thực hiện quản lý người lao động đó. Cần chú ý tới kỹ năng lao động, kinh nghiệm sản xuất và thể lực của họ để chuyên môn hoá lao động theo khả năng của họ. Đồng thời cũng phải kết hợp việc nắm sâu một việc và biết nhiều việc để sử dụng thời gian lao động một cách tối đa. Đi đôi với việc phân bố lao động cần bồi dưỡng phương pháp làm việc tiên tiến cho người lao động nhằm sử dụng hợp lý tư liệu lao động và hoàn thành khối lượng công tác nhiều hơn trong một đơn vị thời gian.

- Kiểm tra và áp dụng mức lao động có căn cứ kỹ thuật: Theo dõi và điều chỉnh hợp lý các mức lao động là một việc rất cần thiết.

- Hợp lý các chế độ lao động và nghỉ ngơi: Giải quyết tốt việc kết hợp lao động và nghỉ ngơi không những cho phép sử dụng hợp lý sức lao động của con người, mà còn tạo điều kiện thuận lợi nhất để khôi phục sức lao động trong thời gian làm việc. Cần nghiên cứu và áp dụng chế độ ngày làm việc có cơ cấu thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

- Cải thiện điều kiện lao động và an toàn lao động trong sản xuất: Năng suất lao động phần lớn phụ thuộc vào các điều kiện và môi trường lao động. Sự tác động của môi trường sản xuất, nhất là trong điều kiện sản xuất cơ giới hiện đại có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển sinh lý bình thường và đảm bảo an toàn lao động là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của tổ chức lao động trong trang trại.

- *Những biện pháp chủ yếu nhằm sử dụng hợp lý lao động trong trang trại*

- Có chế độ khoán và tiền công hợp lý: Thực hiện ký kết hợp đồng đối với lao động thường xuyên và lao động thời vụ để nâng cao trách nhiệm và quyền lợi hợp pháp của hai bên.

- Thường xuyên cải tiến và áp dụng linh hoạt các hình thức tổ chức lao động khoa học và các công cụ lao động thích hợp.

- Tổ chức hợp lý các quá trình lao động trên đồng ruộng và trong chuồng trại.

- Không ngừng đào tạo và bồi dưỡng, nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật và tay nghề cho người lao động

5.5 Chế độ thù lao cho lao động

5.5.1 Khái niệm và ý nghĩa

- Khái niệm: Thù lao lao động là chế độ lương mà người lao động được hưởng dựa trên kết quả lao động của họ.

- Ý nghĩa:
- + Là biện pháp để thực hiện tái sản xuất lao động
- + Khuyến khích tăng năng suất lao động
- + Gắn quyền lợi và trách nhiệm người lao động với trang trại

5.5.2 Hình thức trả thù lao

- Trả thù lao theo thời gian: Căn cứ vào thời gian làm việc của từng loại lao động để trả thù lao có tính đến trình độ nghiệp vụ của từng người và tính chất của công việc.

Ưu điểm: đơn giản

Nhược điểm: Mang tính bình quân, không khuyến khích được tính tích cực của người lao động.

- Trả thù lao theo khoán: Là hình thức thù lao căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm hoặc công việc và đơn giá sản phẩm hoặc công việc hoàn thành. Có hai hình thức:

Thù lao khoán công việc và thù lao khoán sản phẩm

5.5.3. Các hình thức trả thù lao theo khoán

Trả thù lao lao động theo khoán trực tiếp

Căn cứ vào số lượng chất lượng sản phẩm hoặc công việc mà người lao động trực tiếp sản xuất ra để tính lương theo một đơn giá nhất định

$$Đ = T : K$$

Trong đó, Đ: đơn giá một đơn vị khối lượng công việc
T: Thù lao cho mức công việc hoặc sản phẩm
K: mức sản phẩm khoán

Tra thù lao theo khoán lũy tiến

Là chế độ trả lương sản phẩm bằng 2 loại đơn giá: đơn giá không đổi và đơn giá lũy tiến

Nếu người lao động sản xuất vượt mức giao khoán thì:

- + Sản phẩm nằm trong mức khoán được tính theo đơn giá không đổi
- + Sản phẩm vượt quá mức khoán được tính theo đơn giá lũy tiến

Thường áp dụng cho những công việc khó, đòi hỏi tính thời vụ nghiêm ngặt

Cách xác định:

$$Đ' = Đ + Đh'$$

Trong đó, Đ' : đơn giá lũy tiến
Đ: đơn giá công việc trong mức khoán
h : % giá được nâng

h tăng lên bao nhiêu là phụ thuộc vào mức tăng khối lượng khối lượng công việc hoặc sản phẩm.

HẠCH TOÁN SẢN XUẤT VÀ TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM

I. HẠCH TOÁN SẢN XUẤT TRANG TRẠI

1.1 Khái niệm, mục đích và đặc điểm hạch toán sản xuất trang trại

Khái niệm : Hạch toán sản xuất là quá trình theo dõi, tính toán và phân tích mọi khoản thu, chi thực tế trong quá trình sản xuất của trang trại. Đây là công cụ và phương pháp quản lý trang trại có kế hoạch và tiết kiệm.

Mục đích

- Cơ sở để xác định giá bán sản phẩm hợp lý vừa đảm bảo lợi nhuận vừa đảm bảo khả năng cạnh tranh của trang trại trên thị trường.

- Tìm các giải pháp để tối ưu hóa lợi nhuận thông qua việc tiết kiệm và cắt giảm các khoản chi phí trong sản xuất.

Đặc điểm hạch toán sản xuất trang trại

Đặc điểm của hạch toán sản xuất trang trại được qui định bởi các đặc thù của sản xuất nông nghiệp và qui mô sản xuất sản xuất kinh doanh trang trại

- Sản xuất nông nghiệp có chu kỳ sản xuất dài, chia ra nhiều công đoạn và khâu công việc tương đối độc lập, có tính thời vụ cao. Một số tư liệu sản xuất được tái sản xuất bằng hiện vật. Nhiều cây trồng vật nuôi được xen ghép trong quá trình sản xuất,... Vì vậy yêu cầu khi hạch toán phải chú ý đầy đủ các đặc điểm này để đánh giá và tính toán đúng kết quả sản xuất kinh doanh.

- Trong qui mô trang trại người quản lý vừa là người trực tiếp sản xuất, sử dụng lao động gia đình nên việc tính toán chi phí lao động nhiều khi không rõ ràng và thậm chí không tính đến. Trong những trường hợp như vậy việc tính giá thành sản phẩm sẽ là giá thành không đầy đủ.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên. Các điều kiện này diễn biến hết sức phức tạp, nên việc tính toán các chi phí trong nhiều trường hợp hết sức phức tạp, đặc biệt khi có các tác động tiêu cực của thời tiết và khí hậu.

1.2 Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Khái niệm về giá thành và yêu cầu hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đơn vị sản phẩm và dịch vụ

Giá thành đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ là tổng hợp tất cả các khoản chi phí sản xuất (chi phí gián tiếp và chi phí trực tiếp) biểu hiện dưới dạng tiền tệ theo giá thị trường đối với từng đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ của trang trại. Đây là chỉ tiêu tổng hợp, thuộc chỉ tiêu chất lượng, phản ảnh trực tiếp hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại. Cụ thể :

- Giá thành bằng giá bán thì trang trại sản xuất kinh doanh hòa vốn
- Giá thành nhỏ hơn giá bán thì trang trại sản xuất kinh doanh có lãi
- Giá thành lớn hơn giá bán thì trang trại sản xuất kinh doanh thua lỗ

Vì vậy, hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ phải làm tốt các nhiệm vụ sau đây :

- Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành.

- Tổ chức tốt khâu ghi chép ban đầu làm căn cứ tập hợp chi phí sản xuất và số lượng sản phẩm theo từng đối tượng hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm từ các ngành, các đơn vị sản xuất.

- Tổ chức các sổ sách kế toán thích hợp với yêu cầu hạch toán chi phí, ghi chép vào sổ sách kịp thời và đầy đủ

- Tính giá thành chính xác và đúng kỳ hạn

1.2.2 Các khoản chi phí đưa vào hạch toán giá thành

- Chi phí trực tiếp : là các chi phí có quan hệ trực tiếp đến quá trình sản xuất của một loại sản phẩm nhất định gồm :

+ Chi phí cố định, bao gồm : Khấu hao tài sản cố định, tiền sửa chữa máy móc thiết bị theo định kỳ, tiền lãi vay vốn mua tài sản cố định, ... Về nguyên tắc các chi phí này được phân bổ hàng năm. Nếu chi phí cho nhiều loại cây trồng, vật nuôi và dịch vụ thì được phân bổ dựa vào mức độ sử dụng của đối tượng hạch toán giá thành.

+ Chi phí biến đổi, bao gồm : tiền mua sắm vật tư kỹ thuật, nhiên liệu, tiền trả công lao động trực tiếp, phân bón, hạt giống, con giống, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc,... Các chi phí biến đổi cho cây nào, con nào, dịch vụ nào thì tính cho cây, con, sản phẩm, dịch vụ đó, nghĩa là thực thanh thực chi, chi cái gì tính cái đó.

Trong sản xuất nông nghiệp, một số tư liệu sản xuất biến đổi (hạt giống, giống gia súc, một số vật tư kỹ thuật,...) được tái sản xuất ngay tại trang trại và tham gia vào chu kỳ sản xuất, khi hạch toán giá thành phải tính theo giá mua vào hoặc bán ra. Đối với những sản phẩm tự sản tự tiêu (như phân bón) thì có thể tính theo giá thành sản xuất.

Trong trang trại thường có nhiều loại sản phẩm, nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng phải tập hợp và tính giá riêng cho từng loại sản phẩm hoặc từng nhóm sản phẩm có liên quan với nhau, nên các chi phí liên quan đến từng loại cây phải được ghi chép theo dõi riêng.

- Chi phí gián tiếp : là các chi phí có quan hệ đến việc quản lý các hợp phần sản xuất hay toàn bộ trang trại, bao gồm :

+ Chi phí văn phòng phẩm phục vụ cho quản lý

+ Khấu hao nhà cửa, kho tàng,

+ Lương cho cán bộ quản lý

Chi phí gián tiếp được phân bổ cho mỗi đối tượng tính giá thành như sau :

$$\text{Chi phí gián tiếp cho đối tượng tính giá thành} = \frac{\text{Tổng chi phí gián tiếp trang trại}}{\text{Tổng chi phí trực tiếp của trang trại}} \times \text{Chi phí trực tiếp của đối tượng tính giá thành}$$

1.2.3 Phương pháp tính giá thành các sản phẩm của trang trại

Công thức chung để tính giá thành sản, dịch vụ là :

$$Z = TC / Q$$

Trong đó : TC : tổng chi phí

Q : Số lượng sản phẩm hoặc dịch vụ

Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp và tính đa dạng của sản phẩm nên phương pháp tính giá thành sản phẩm nông nghiệp cũng có những đặc biệt. Sản phẩm nông nghiệp rất đa dạng và phong phú bao gồm sản phẩm chính và sản phẩm phụ, sản phẩm đi kèm, sản phẩm có nhiều phẩm cấp... Hơn nữa, trong nông nghiệp, các cây trồng được trồng luân canh, xen canh, gối vụ, các gia súc được nuôi thả xen ghép nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bởi vậy, cần thiết phải tổ chức hạch toán chi phí giá thành riêng cho từng thứ sản phẩm theo tiêu thức thích hợp. Vì vậy, công thức này không thể áp dụng trực tiếp mà tùy theo từng trường hợp cụ thể, có sự biến đổi vận dụng thích hợp.

- Đối với loại cây trồng, vật nuôi có sản phẩm phụ : Dựa vào giá bán trên thị trường hoặc giá của hàng hóa thay thế để tính toán giá trị sản phẩm phụ. Giá thành sản phẩm chính được tính toán theo công thức sau :

$$Z = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất (TC) - Giá trị sản phẩm phụ (GP)}}{\text{Sản lượng của sản phẩm chính}}$$

- Đối với cây trồng, vật nuôi có nhiều cấp sản phẩm : Khi tính giá thành cần qui đổi các loại sản phẩm khác nhau về cùng một loại sản phẩm được coi là chuẩn. Căn cứ qui đổi có thể dựa trên giá trị dinh dưỡng của các sản phẩm hoặc giá cả thị trường (như quy ra thóc). Tính giá thành của sản phẩm chuẩn theo công thức :

$$Z_{tc} = TC / (Q_{tc} + Q_{qd} \cdot k)$$

Trong đó : Q_{tc} : sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn

Q_{qd} : sản lượng sản phẩm qui đổi

k : hệ số qui đổi

Giá thành của các sản phẩm qui đổi được xác định theo công thức :

$$Z_{qd} = Z_{tc} \cdot k$$

- Đối với loại cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần : Chi phí trồng ban đầu phải được phân bổ cho các năm cho sản phẩm. Giá thành sản phẩm được tính theo công thức :

$$Z = \frac{\text{C.phí trồng phân bổ} + \text{C. phí trong năm (c.sóc, th.hoạch)}}{\text{Sản lượng thu hoạch trong năm}}$$

Ngoài ra còn sử dụng phương pháp hệ số để tính giá thành sản phẩm. Theo phương pháp này phải tính hệ số chi phí của từng loại sản phẩm trong tổng chi phí sản xuất thực tế, từ đó tính giá thành đơn vị cho mỗi loại sản phẩm.

$$\text{Hệ số chiphí} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất thực tế}}{\text{Tổng chi phí sản xuất kế hoạch}}$$

Tổng chi phí sản xuất theo kế hoạch là tổng các khoản chi phí để sản xuất ra sản phẩm được ước tính khi xây dựng kế hoạch sản xuất.

Tổng chi phí thực tế là tổng các khoản chi phí thực được theo dõi, ghi chép trong suốt quá trình thực hiện hoạt động sản xuất.

Giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm, dịch vụ được tính theo công thức :

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{của từng loại sản} \\ \text{phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành kế} \\ \text{hoạch của từng} \\ \text{loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số chi} \\ \text{phí} \end{array}$$

1.3 Các biện pháp hạ giá thành

Hạ giá thành sản phẩm hay dịch vụ là biện pháp tăng lợi nhuận. Muốn hạ giá thành các trang trại cần phải thực hiện tốt các giải pháp sau :

Không ngừng nâng cao năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi bằng các biện pháp thâm canh và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật , đưa công nghệ vào sản xuất.

Sử dụng có hiệu quả các loại chi phí, đặc biệt là các chi phí cố định, rút ngắn thời gian sử dụng và giảm mức khấu hao trên đơn vị sản phẩm.

Quản lý chặt chẽ và sử dụng đầy đủ, tiết kiệm và có hiệu quả các vật tư kỹ thuật, lao động, vốn. Xác định và lựa chọn các yếu tố đầu vào tối ưu trên nguyên tắc chỉ tăng thêm chi phí đầu vào khi doanh thu cận biên do yếu tố đầu vào đó mang lại lớn hơn hoặc bằng chi phí cận biên của yếu tố đó.

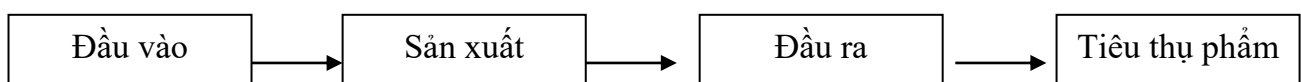
Ngoài ra chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách giá, chính sách tín dụng, đặc biệt là chính sách thuế cũng tác động nhiều đến việc giảm giá thành sản phẩm.

II. TỔ CHỨC TIÊU THỤ SẢN PHẨM

2.1 Vai trò và đặc điểm của việc tổ chức bán sản phẩm trang trại

Vai trò

Tiêu thụ sản phẩm là một khâu quan trọng của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Đó chính là quá trình thực hiện giá trị của sản phẩm, là giai đoạn làm cho sản phẩm ra khỏi quá trình sản xuất và bước vào lưu thông, đưa sản phẩm từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu thụ. Có thể biểu diễn quá trình đó bằng sơ đồ sau :



Đối với sản xuất, tổ chức tốt và có hiệu quả việc tiêu thụ sản phẩm sẽ có tác dụng mạnh mẽ đến quá trình sản xuất.

- + Giúp cho việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất hợp lý
- + Sử dụng hợp lý vốn sản xuất, tránh ứ đọng và nhanh chóng thực hiện quá trình tái sản xuất.

Đối với tiêu dùng, tổ chức tiêu thụ sản phẩm sẽ đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng đồng thời còn có tác dụng điều chỉnh và hướng dẫn tiêu dùng mới, đặc biệt

đôi với các sản phẩm mới. Thông qua bán sản phẩm mà nắm bắt thị hiếu người tiêu dùng về số lượng, chất lượng, mẫu mã, chủng loại mặt hàng. Trên cơ sở đó, có sự điều chỉnh cho hợp lý trong quá trình sản xuất.

Đặc điểm tiêu thụ sản phẩm của trang trại

Đặc điểm tiêu thụ sản phẩm trong trang trại gắn liền với đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp và thị trường nông nghiệp. Những đặc điểm đó là :

- Sản phẩm nông nghiệp và thị trường nông sản mang tính chất vùng và khu vực. Vì vậy lợi thế so sánh của các vùng là yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn hướng sản xuất kinh doanh của trang trại và tổ chức hợp lý quá trình bán sản phẩm.

- Tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp có tác động đến cung-cầu của thị trường và giá cả nông sản. Thường xảy ra trường hợp giá cả leo thang vào đầu vụ do sản phẩm khan hiếm và giảm mạnh vào cuối vụ do dư thừa sản phẩm. Vì vậy, việc chế biến, bảo quản và dự trữ sản phẩm để đảm bảo cung cầu tương đối ổn định là yêu cầu được chú ý đến trong quá trình bán sản phẩm.

- Sản phẩm nông nghiệp đa dạng, phong phú, trở thành nhu cầu tối thiểu hàng ngày của mỗi người, với thị trường rộng lớn, nên việc tổ chức bán phải hết sức linh hoạt. Sản phẩm cồng kềnh, tươi sống, khó bảo quản, chuyên chở xa, vì vậy phải có nhiều hình thức dự trữ, vận chuyển và bán linh hoạt, hợp lý.

- Một bộ phận lớn nông sản như lương thực, thực phẩm được tiêu dùng nội bộ hoặc với tư cách là tư liệu sản xuất. Vì vậy cần phải đánh giá chính xác cung cầu của thị trường để sản xuất lượng sản phẩm hợp lý.

2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến việc tổ chức tiêu thụ sản phẩm của trang trại

Nhóm nhân tố thị trường

- Nhu cầu thị trường về nông sản : Cầu nông sản phụ thuộc vào thu nhập, cơ cấu dân cư ở các vùng, các khu vực.

Đối với sản phẩm nông nghiệp, khi thu nhập dân cư tăng lên thì cầu về nông sản có thể diễn ra theo chiều hướng tăng lên đối với các sản phẩm có nhu cầu thiết yếu hàng ngày của dân cư và các sản phẩm cao cấp, đồng thời giảm đối với đối với các sản phẩm kém phẩm chất và cấp thấp.

Cơ cấu dân cư ảnh hưởng đến cầu. Ở vùng nông thôn, nhu cầu bán sản phẩm chủ yếu tự do cung ứng, việc tổ chức các chợ nông thôn để trao đổi sản phẩm tại chỗ có ý nghĩa rất quan trọng. Ở vùng thành thị, vùng dân cư phi nông nghiệp, nhu cầu tiêu dùng nông sản hàng ngày có số lượng lớn và chất lượng cao, việc tổ chức các cửa hàng, các ki-tốt, đại lý trở nên cần thiết.

Những sản phẩm manh tính chất nguyên liệu và phải thông qua chế biến, cần có tổ chức bán đặc biệt thông qua hợp đồng và phải tổ chức tốt việc bảo quản để đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Cung sản phẩm nông nghiệp là một yếu tố quan trọng trong cơ chế thị trường. Có nhiều đơn vị, nhiều thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất sản phẩm nông nghiệp. Vì vậy, trang trại phải tìm hiểu khả năng sản xuất loại sản phẩm mà mình sản xuất. Hay nói cách khác, phải tìm hiểu đối thủ cạnh tranh về mặt số lượng, chất lượng sản phẩm và đối tượng khách hàng.

- Giá là một yếu tố quan trọng, là thước đo sự cân bằng cung-cầu trong nền kinh tế thị trường. Giá cả tăng cho thấy sản phẩm đó đang khan hiếm, cầu lớn hơn cung và ngược lại. Tuy nhiên khi xem xét yếu tố giá cả cần chú ý đến các loại sản phẩm :

+ Loại sản phẩm cao cấp : thông thường giá cả thị trường tăng lên thì cầu lại giảm

+ Loại sản phẩm thay thế : Khi giá cả của sản phẩm này tăng lên thì nhu cầu của sản phẩm thay thế có thể tăng lên.

+ Loại sản phẩm bổ sung : Là những sản phẩm mà khi sử dụng một loại sản phẩm này phải sử dụng kèm theo loại sản phẩm khác. (ví dụ : cà phê, đường)

Nhóm nhân tố về cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ của sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

- Các nhân tố về cơ sở vật chất-kỹ thuật : Bao gồm hệ thống cơ sở hạ tầng, đường sá giao thông, phương tiện vận tải, bến cảng, kho bãi, hệ thống thông tin liên lạc. Hệ thống này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo lưu thông nhanh chóng, kịp thời, bảo đảm an toàn cho việc bán hàng hóa.

- Các nhân tố về kỹ thuật và công nghệ sản xuất chế biến : Hệ thống chế biến với những dây chuyền công nghệ tiên tiến sẽ làm tăng thêm giá trị của sản phẩm. Công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch của các sản phẩm nông nghiệp vừa tránh sự hao hụt mất mát trong quá trình thu hoạch vừa tăng thêm chất lượng và giá trị sản phẩm.

Nhóm chính sách kinh tế vĩ mô

Bên cạnh chịu chi phối bởi các qui luật cung, cầu, giá cả,... việc bán sản phẩm của trang trại còn chịu tác động của các chính sách vĩ mô của Nhà nước, bao gồm :

- Chính sách kinh tế nhiều thành phần : Có nhiều thành phần kinh tế tham gia vào sản xuất nông nghiệp như : kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã, kinh tế nông hộ, ...Điều đó nói lên rằng sản phẩm nông nghiệp là do nhiều đơn vị sản xuất tạo ra. Việc qui định vai trò, vị trí của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế là quan trọng nhằm bảo đảm tính ổn định của sản xuất.

- Chính sách tiêu dùng : Chính sách thu mua và phân phối sản phẩm nông nghiệp, chính sách trợ giá của nhà nước, ... nhằm khuyến khích tiêu dùng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Chính sách đầu tư và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật : Cải tiến công nghệ sản xuất, chế biến, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo điều kiện thuận lợi cho bán sản phẩm.

2.3 Hoạt động tổ chức tiêu thụ sản phẩm của trang trại

2.3.1 Nghiên cứu và dự báo thị trường

Nghiên cứu và dự báo thị trường giúp cho trang trại có những điều chỉnh bổ sung và quyết định đúng đắn trong việc phát triển sản xuất kinh doanh của trang trại.

Nghiên cứu thị trường không chỉ được thực hiện khi tổ chức bán sản phẩm mà phải được thực hiện ngay cả trước khi xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của trang trại.

- Nghiên cứu thị trường

Nghiên cứu thị trường nhằm xác định khả năng bán sản phẩm của trang trại. Trên cơ sở đó nâng cao khả năng thích ứng với thị trường của sản phẩm trang trại. Từ đó tiến hành tổ chức sản xuất và bán sản phẩm của trang trại có hiệu quả.

Nghiên cứu thị trường bao gồm việc nghiên cứu khả năng thâm nhập và mở rộng thị trường của trang trại. Nghiên cứu các đối tượng tiêu dùng sản phẩm của trang trại về số lượng, chất lượng, cơ cấu, chủng loại, thời gian, địa điểm. Đồng thời nghiên cứu cả đối thủ cạnh tranh của mình.

Nghiên cứu thị trường có thể thông qua sự biến động giá cả của thị trường, qua phương pháp tiếp thị của cán bộ, nhân viên trang trại, tổ chức các hội nghị khách hàng,... Khi nghiên cứu cần phân loại hàng hóa bán theo giới tính và tuổi tác, ... để đánh giá chính xác nhu cầu của khách hàng. Khi nghiên cứu đối thủ cạnh tranh cần chú ý đến tiềm năng kinh tế, kỹ thuật và khả năng thâm nhập vùng thị trường của từng đối thủ cạnh tranh.

- Dự báo thị trường : Nghiên cứu nắm bắt thị trường bên cạnh để đưa ra các giải pháp thích hợp đối với việc bán sản phẩm của nông trại, nó còn là là cơ sở cho việc phân tích và dự báo thị trường.

Nội dung của dự báo thị trường bao gồm : dự báo khả năng và triển vọng về cung cầu sản phẩm trang trại đang sản xuất và các loại sản phẩm mới mà các trang trại có thể sản xuất. Dự báo về khách hàng để lựa chọn những khách hàng chủ lực, thường xuyên của trang trại, xác định nhóm khách hàng mới. Dự báo về số lượng và chủng loại sản phẩm có triển vọng. Dự báo thời gian, không gian bán sản phẩm,.. và dự báo xu hướng biến động của giá cả.

2.3.2 Lập kế hoạch bán sản phẩm

Lập kế hoạch bán sản phẩm là nhằm để xác định khách hàng, đối tác cạnh tranh, đưa ra cách thức để thu hút và giữ khách hàng và dự đoán trước những thay đổi. Yếu tố quan trọng để xây dựng một kế hoạch bán sản phẩm tốt là (1) phải biết được cái thích, cái không thích và cái mà người tiêu dùng mong đợi và (2) biết được điểm mạnh, điểm yếu của các đối tác cạnh tranh.

Một kế hoạch bán sản phẩm phải bao gồm các nội dung sau:

- Thực trạng của thị trường: Các thông tin khái quát về thị trường mà ở đó sản phẩm sẽ được bán ra, bao gồm những ý kiến chung về người mua và những gì họ muốn, mô tả thị trường mà sản phẩm sẽ được bán như lượng cung, lượng cầu, ở thích hay ưu tiên của người tiêu dùng, hệ thống tiêu thụ sản phẩm, yêu cầu về sản phẩm,....

- Phân tích hạn chế và cơ hội: Trên cơ sở đánh giá cơ hội thị trường, chủ trang trại có thể xác định được cơ hội và hạn chế mà trang trại đối mặt và đánh giá một cách đúng đắn điểm mạnh và điểm yếu của trang trại về thị trường.

- Chiến lược bán sản phẩm: Trên cơ sở những phân tích trên, chủ trang trại rút ra cách thức thực hiện cụ thể để đạt được mục tiêu bán sản phẩm của trang trại. Chiến lược bao gồm xác định rõ ràng khách hàng, nhu cầu khách hàng và giá bán của sản phẩm. Giá bán sản phẩm được xác định như sau :

$$\text{Giá bán} = \text{Chi phí sản xuất} + \text{Chi phí lưu thông} + \text{Lợi nhuận hợp lý}$$

Khi chi phí sản xuất tăng, thường nhà sản xuất phải tăng giá bán để đảm bảo lợi nhuận. Tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh, việc tăng giá phải được xem xét một cách thận trọng.

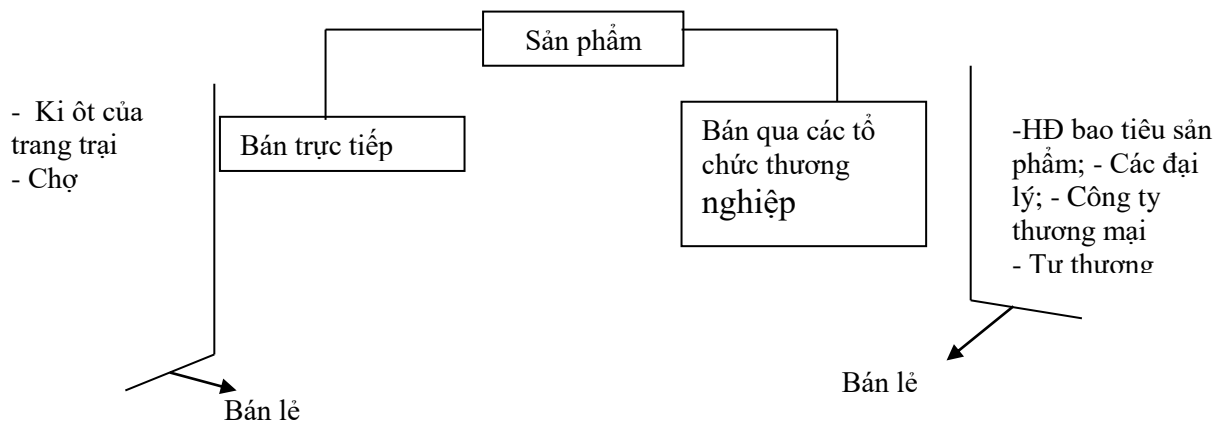
2.3.3 Tổ chức tiếp thị, giới thiệu sản phẩm

Nhằm hướng dẫn và thu hút sự chú ý của khách hàng đối với sản phẩm của trang trại. Quảng cáo và giới thiệu sản phẩm có thể thực hiện thông qua các hội chợ triển lãm, các phương tiện thông tin đại chúng.

Đối với sản phẩm chế biến, cần đăng ký sản phẩm về qui cách, mẫu mã, giúp cho trang trại đảm bảo sở hữu công nghiệp về sản phẩm của mình, tránh làm hàng hóa giả, lợi dụng uy tín của người khác.

2.3.4 Tổ chức mạng lưới bán sản phẩm

Là việc tổ chức đưa sản phẩm đến người tiêu dùng. Trong nền kinh tế thị trường, khách hàng, người tiêu dùng là đối tượng phục vụ của sản xuất. Vì vậy phải lựa chọn phương thức nào để đưa sản phẩm đến người tiêu dùng nhanh, kịp thời và thuận lợi nhất. Việc đưa sản phẩm đến người tiêu dùng có thể theo sơ đồ sau



Như vậy có hai kênh bán sản phẩm: Trực tiếp và gián tiếp. Việc lựa chọn phương thức bán nào là tùy thuộc vào đặc điểm và vai trò của các sản phẩm bán như công kênh, khó bảo quản, t... Người tiêu dùng... ng của hàng hóa, hàng tiêu dùng trực tiếp, hàng qua chế biến và khối lượng hàng hóa sản phẩm bán.

2.3.5 Tổ chức các hoạt động dịch vụ

- Dịch vụ trước khi bán hàng: dịch vụ thông tin, giới thiệu, chào hàng; các dịch vụ về chuẩn bị hàng hóa, đóng gói sẵn theo yêu cầu của khách hàng, đặt hàng trước, ký hợp đồng, ...

- Dịch vụ trong khi bán hàng: Bốc vát, chuyên chở, giao hàng tận nơi theo yêu cầu của khách hàng.

2.3.6 Hạch toán bán sản phẩm

Hạch toán trong giai đoạn này là tính toán các khoản doanh thu bán hàng, tính toán các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá bán hàng, hàng bán bị trả lại, các khoản thuế (thuế VAT, thuế bán đặc biệt) để xác định doanh thu thuần và cuối cùng xác định lỗ-lãi về bán sản phẩm.

Doanh thu bán hàng là tổng giá trị có được do việc bán hàng, sản phẩm, cung ứng dịch vụ cho khách hàng.

Doanh thu thuần là số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng với tổng các khoản chi như giảm giá, chiết khấu bán hàng, giá trị của số hàng bị trả lại, các loại thuế (VAT, bán đặc biệt, thuế xuất khẩu)

Chiết khấu bán hàng là số tiền tính trên tổng số doanh thu trả lại cho khách hàng gồm :

+ Chiết khấu thành toán tiền thưởng cho khách hàng đã thành toán tiền trước thời hạn

+ Chiết khấu thương mại là khoản giảm cho khách hàng mua với số lượng lớn

+ Giảm giá hàng hóa do chất lượng kém, không đúng quy định

+ Hàng bị trả lại do vi phạm hợp đồng

+ Lãi gộp là số tiền chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán (có thể là giá thành sản xuất nếu trang trại tự bán hoặc có thể là giá gốc của hàng hóa mua vào).

Kết quả bán sản phẩm là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn của hàng hóa bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý trang trại.

Có thể thấy quá trình hạch toán bán sản phẩm và tính doanh thu, lỗ - lãi theo sơ đồ sau :

Doanh thu bán hàng		
Doanh thu thuần		- Chiết khấu - Giảm giá - Thuế
Lãi gộp	Giá trị vốn hàng hóa	
Lãi trước thuế	Chi phí quản lý, chi phí bán hàng	
Lãi thuần	Thuế lợi tức	

2.4 Các biện pháp nâng cao giá trị sản phẩm

- Lựa chọn cây trồng, gia súc, ngành nghề sản xuất

+ Căn cứ vào nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường để xác định.

Thị trường cần gì? ; Cần như thế nào? ; Cần bao nhiêu?

+ Phát huy hết tiềm năng về điều kiện tự nhiên, kinh tế, kinh nghiệm của địa phương và gia đình.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm

- Tổ chức kết hợp, hợp tác sản xuất
- Kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài để tăng thu nhập
- Khắc phục tính thời vụ trong nông nghiệp
 - + Rải vụ bằng cách sử dụng giống khác nhau (giống chín sớm, giống chín vụ, giống chín muộn), thực hiện các chế độ canh tác đặc biệt, sử dụng chấ kích thích,....
 - + Chế biến và bảo quản nông sản

Chương 7 (6 tiết)
ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI

I. KHÁI NIỆM, MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU CỦA VIỆC ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI

Khái niệm: Đánh giá trang trại là đo lường kết quả đạt được và mức độ hiệu quả của hoạt động trang trại so với mục tiêu kế hoạch đề ra trong một giai đoạn nhất định, có thể là một năm hay một chu kỳ sản xuất.

Mục đích:

- Phân tích những điểm yếu, thế mạnh, thành công và thất bại trong quá trình sản xuất của trang trại. Đồng thời đưa ra các giải pháp để phát triển trang trại tốt hơn.

- Phát hiện những tiềm năng, những nguồn lực sản xuất chưa được sử dụng hoặc sử dụng chưa có hiệu quả để có biện pháp quản lý và sử dụng có hiệu quả.

Yêu cầu:

Cần phải chú ý rằng các đối tượng sản xuất nông nghiệp thường xuyên biến đổi như sự phát triển của cây trồng, vật nuôi; nhiều bộ phận, quá trình sản xuất xen kẽ với nhau. Vì vậy, khi đánh giá trang trại cần phải gắn với thời gian nhất định và phải xem xét trên nhiều góc độ khác nhau.

Đánh giá trang trại không chỉ phân tích kết quả cuối cùng mà phải phân tích ngay từ đầu và phải được tiến hành thường xuyên. Cần phát huy tính quần chúng trong quá trình đánh giá.

II. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TÀI CHÍNH CỦA TRANG TRẠI

Thực chất của việc đánh giá khả năng tài chính là đánh giá cơ cấu vốn, thực lực và tiềm năng tài chính của trang trại ở một thời điểm nhất định. Kết quả đánh giá sẽ giúp cho người quản lý hay chủ trang trại nắm rõ được tình hình tài chính của trang trại đồng thời là cơ sở để người quản lý ra các quyết định lựa chọn phương án sản xuất hay quyết định đầu tư. Đánh giá khả năng tài chính bao gồm các nội dung sau:

- *Đánh giá cơ cấu vốn của trang trại:* là xác định khối lượng, tỉ trọng vốn của từng loại vốn trong cơ cấu vốn và phân tích các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu vốn của trang trại.

Theo nguồn gốc, vốn trang trại được phân thành các loại sau :

+ Nguồn vốn ban đầu : là nguồn vốn do chủ trang trại đầu tư ban đầu để thành lập trang trại.

+ Vốn đầu tư mở rộng sản xuất : là nguồn vốn do chủ trang trại đầu tư thêm để mở rộng qui mô trang trại, có thể là vốn tự có hoặc vay mượn

+ Vốn bổ sung thêm từ hoạt động sản xuất kinh doanh : là vốn trích từ lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh để tái đầu tư mở rộng sản xuất

+ Vốn liên doanh : là vốn do các đơn vị sản xuất góp vốn liên doanh

Theo hình thức sở hữu, vốn được chia làm hai loại:

+ Vốn chủ sở hữu: là vốn tự có của chủ trang trại và vốn trích từ lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh trang trại.

+ **Vốn vay, mượn** : là vốn vay ngân hàng hoặc liên doanh với với các đơn vị sản xuất khác.

Việc đánh giá cơ cấu vốn của trang trại dựa vào một số chỉ tiêu sau:

+ **Tổng số vốn tự có của trang trại.**

+ **Tỷ lệ vốn tự có trên toàn bộ vốn đầu tư:** tỷ lệ này bằng 2/3 là trang trại chủ động về tài chính và có khả năng để thực hiện phương án lựa chọn.

+ **Tỷ lệ vốn tự có trên vốn đi vay:** tỷ lệ này $\geq 40\% \div 50\%$ là tài chính của trang trại an toàn.

- **Đánh giá khả năng thanh toán nợ hay vốn vay của trang trại:** dựa vào các chỉ tiêu sau:

+ **Tỷ lệ giữa tổng thu nhập thuần và quỹ khấu hao so với nợ đến hạn phải trả:** tỷ lệ này ≥ 1 thì trang trại có khả năng trả nợ đúng hạn.

+ **Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:** Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được phản ánh ở 2 chỉ tiêu:

(1) **Tỷ lệ lưu hoạt:**

$$\text{Tỷ lệ lưu hoạt} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này tốt nhất là bằng 2/1

(2) **Khả năng thanh toán nhanh:** Đánh giá khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của trang trại, được tính toán theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền hiện có}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

(Tiền hiện có bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tại quỹ, tín phiếu tiền gửi ngân hàng v.v..)

- **Đánh giá tiềm năng tài chính của trang trại:** là xem xét khả năng tiếp cận với các nguồn vốn và uy tín của trang trại trên thị trường tài chính.

III. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRANG TRẠI.

Công tác quản lý trang trại được đánh giá thông qua việc đo lường các chỉ tiêu sau: Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh nói chung:

+ **Tổng sản phẩm, giá trị tổng sản phẩm doanh nghiệp sản xuất ra trong kỳ phân tích.**

+ **Sản phẩm hàng hoá, giá trị sản phẩm hàng hoá.**

+ **Mức độ sử dụng các yếu tố sản xuất:** Lao động, đất đai và các tài sản cố định trong trang trại.

+ **Lợi nhuận.**

- **Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý:**

+ **Tổng sản phẩm, giá trị tổng sản phẩm trên một lao động quản lý.**

+ **Lợi nhuận thu được trên một lao động quản lý.**

+ **Tỷ trọng chi phí quản lý trong giá thành sản phẩm.**

+ **Tỷ trọng tiền công của bộ máy quản lý trong tổng quỹ tiền công (tiền lương).**

So sánh các chỉ tiêu này giữa các năm để thấy rõ những ưu, nhược điểm của công tác quản lý, đặc biệt trong trường hợp có những thay đổi về tổ chức quản lý trong trang trại. .

IV. ĐÁNH GIÁ KINH TẾ CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI

Đánh giá kinh tế là đo lường mức độ hiệu quả về mặt kinh tế của hoạt động sản xuất của trang trại nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế, cụ thể là tạo ra thu nhập thuần cao nhất. Vì vậy, đánh giá kinh tế chỉ đề cập đến các chỉ tiêu kinh tế, cụ thể là tập trung vào phân tích chi phí, doanh lợi, hiệu quả sử dụng nguồn lực của toàn trang trại, của từng hợp phần sản xuất hoặc ở mức thấp nhất có thể là của từng hoạt động sản xuất cụ thể.

Báo cáo tài chính của trang trại là cơ sở dữ liệu cho việc đánh giá hoạt động trang trại. Báo cáo này có thể được tổng hợp từ dữ liệu trên mỗi hoạt động hoặc trên toàn trang trại.

4.1 Đánh giá doanh lợi của trang trại

4.1.1 Doanh lợi trên toàn trang trại

Đánh giá doanh lợi trang trại dựa vào các dữ liệu về chi phí và doanh thu của trang trại trong giai đoạn đánh giá. Thông tin này được thu thập từ sổ sách ghi chép của trang trại hoặc là do các thành viên của trang trại cung cấp. Dưới đây là bảng số liệu về chi phí và doanh thu của trang trại.

Ví dụ : Thông tin thu thập từ hoạt động trang trại

A. Doanh thu trang trại			Đv :1000 đ	Ghi chú
Trồng lúa	Lúa	Bán	25000	
		Tiêu dùng	6000	
		Đề giống	(1500)	Trang trại sử dụng
Trồng ngô	Rom Hạt ngô	Sử dụng	(900)	Trang trại sử dụng
		Bán	7000	
		Tiêu dùng	800	
Trồng tre	Thân ngô Cây	Sử dụng	(700)	Trang trại sử dụng
		Bán	1200	
Nuôi bò	Bò con Sữa	Sử dụng	(200)	Trang trại sử dụng
		Bán	2500	
		Bán	600	
		Tiêu dùng	900	
<i>Tổng doanh thu</i>			44000	Không tính các khoản trang trại sử dụng

B. Chi phí trực tiếp		
Hạt giống	2000	
Phân bón	3000	
Thuốc trừ sâu	1400	
Thuốc thú y	1200	
Nhiên liệu (xăng dầu)	1900	
Vận chuyển	600	
Thuê lao động	2400	
Lao động gia đình	4500	Tính toán dựa trên chi phí cơ hội của lao động
<i>Tổng chi phí trực tiếp</i>	<i>12500</i>	Trừ lao động gia đình và các đầu vào trang trại tự có
C. Chi phí gián tiếp		
<i>Chi phí chung</i>	500	
- Thuế đất		
- Lương cho quản lý		
- Thuế đường		
- Thuỷ lợi phí		
<i>Chi phí cho tài sản vốn</i>		
- Chi phí bảo dưỡng	1600	
- Chi phí hoạt động	1000	
<i>Tổng chi phí gián tiếp</i>	<i>3510</i>	
D. Khấu hao tài sản	4480	

Số liệu về sản lượng được thu thập riêng cho từng hoạt động, tuy nhiên số liệu về đầu vào/chi phí là chung cho toàn trang trại, không tách biệt được hoạt động nào đã sử dụng loại đầu vào nào và sử dụng bao nhiêu. Vì chúng ta đang xem xét bức tranh toàn trang trại nên số liệu này không gây khó khăn, tuy nhiên nó sẽ gây khó khăn khi chúng ta xem xét từng hoạt động cụ thể.

Đối với các trang trại qui mô nhỏ, sản xuất tự cung tự cấp là chủ yếu, cần phải phân biệt các loại sản phẩm đầu ra khác nhau : sản phẩm dùng để bán, tiêu thụ gia đình, và sản phẩm làm đầu vào cho mùa vụ tiếp theo. Các sản phẩm không bán được qui đổi thành tiền mặt.

Hoạt động toàn trang trại được đánh giá thông qua việc đo lường các chỉ tiêu (1) Tổng doanh lợi, (2) Doanh lợi thực thuần, (3) Doanh lợi thuần bền vững, (4) Thu nhập sẵn có của nông hộ, (5) Thu nhập bền vững của nông hộ, (6) Tổng thu nhập sẵn có của nông hộ. Các tiêu chí này được tính toán và giải thích theo bảng dưới đây :

Tiêu chí	Tính toán	Giải thích
E. Tổng doanh lợi	A – B	
F. Doanh lợi thực thuần	E – C	Chưa khấu trừ khấu hao

G. Doanh lợi thuần bền vững	$F - D$	Đã khấu trừ khấu hao.
H. Thu nhập sẵn có của trang trại	$H = F$	Chỉ khi không sử dụng khấu hao
I. Thu nhập bền vững của trang trại.	$I = G$	Khấu hao được sử dụng
J. Tổng thu nhập sẵn có của trang trại	$H (I) + S$	Cộng thêm thu nhập ngoài trang trại

Chỉ tiêu nào là chỉ tiêu đánh giá sản xuất của trang trại tốt nhất tùy thuộc vào chủ quan của người đánh giá trong việc lựa chọn cách đo lường kết quả hoạt động trang trại.

Tổng doanh lợi là thước đo tốt nếu việc đánh giá nhằm để so sánh giữa các trang trại tương tự nhau và nếu cơ cấu vốn của các trang trại (mức chi phí cố định) tương tự nhau hoặc không mấy quan trọng.

Doanh lợi thực thuần thể hiện mức thu nhập của trang trại nhưng không ổn định trong thời gian dài vì doanh lợi này không tính đến việc thay thế các thiết bị máy móc khi bị hư hỏng. Trong khi đó doanh lợi thuần bền vững có tính đến khấu hao nên nó bền vững trong dài hạn.

Chi phí khấu hao không phải là một dạng chi phí tiền mặt mà nó chỉ là một khoản chi phí được ghi chép trong sổ sách nên nó có thể hoặc không được trang trại trích ra từ doanh thu của trang trại để làm quỹ khấu hao hoặc quỹ đầu tư nhằm hỗ trợ nhu cầu thay thế thiết bị của trang trại trong tương lai. Nếu không trích tiền cho quỹ khấu hao, khối lượng tiền mặt thu được từ trang trại cũng chính là thu nhập của gia đình, hay H bằng F . Điều này nói lên rằng, vốn của trang trại sẽ bị giảm dần theo thời gian. Nếu có trích tiền cho chi phí khấu hao, thu nhập nông hộ (I) chính bằng doanh lợi thuần bền vững (G).

Tổng thu nhập của nông hộ là thu nhập từ trang trại cộng các nguồn thu nhập ngoài trang trại (do làm thêm).

Các số đo của các yếu tố trên có thể được sử dụng để so sánh giữa các trang trại. Tuy nhiên, do các trang trại thường khác nhau về kích thước, nguồn vốn, lao động,... nên để so sánh được, trước hết cần phải qui đổi các số đo này thành đơn vị có thể so sánh được như thu nhập bền vững trên 1 ha, trên 1 ngày công lao động,

4.1.2 Doanh lợi trên các hoạt động cụ thể

Đánh giá này sẽ đo lường các chỉ tiêu trên đối với từng hoạt động riêng lẻ của trang trại, là cơ sở cho việc phân tích so sánh chi tiết giữa các trang trại.

Trong trường hợp này, các số liệu thu thập không phải là số liệu chung của toàn trang trại mà là số liệu cụ thể của từng hoạt động trong trang trại. Như phần trước, người phân tích có thể thu thập số liệu này từ sổ sách ghi chép của trang trại. Nhưng thông thường ít có những trang trại có sổ sách ghi chép chi tiết cho từng hoạt động cụ thể, vì vậy các dữ liệu phải được thu thập thông qua phỏng vấn sâu các thành viên của nông hộ. Có những trường hợp người nông dân khó có thể phân tách rõ ràng đầu vào, đầu ra giữa các hoạt động, trong trường hợp này số liệu sẽ

được ghi chung cho toàn trang trại. Tuy nhiên, việc phân tách dữ liệu cho từng hoạt động càng tốt thì việc phân tích so sánh sau này càng có ý nghĩa, vì vậy việc phân tách số liệu cho từng hoạt động được xem là việc làm thiết yếu.

Số liệu thu thập sẽ cho ra các báo cáo cho từng hoạt động cụ thể và báo cáo chung cho toàn trang trại. Dưới đây là bảng số liệu được thu thập từ một nốt trang trại và kết quả tính toán các chỉ tiêu đánh giá.

ĐVT: 1000 đồng

DỮ LIỆU THU THẬP	Hoạt động cụ thể				Cả trang trại	Tổng toàn trang trại
	Lúa	Ngô	Tre	Nuôi bò		
A. Tổng doanh thu	31000	7800	1200	4000		44000
B. Chi phí trực tiếp ^a	6500	4000	0	2000		12500
C. Chi phí gián tiếp						
- Chi phí chung	70	0	0	90	750	910
- Chi phí hoạt động tài sản ^b	900	0	0	200	1100	2600
Tổng chi phí	970	0	0	290	1850	3510
D. Chi phí khấu hao	500	0	0	800	2680	4480
ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TRANG TRẠI						
E. Tổng doanh lợi	24500	3800	1200	2000		31500
F. Doanh lợi thực thuần	23530	3400	1200	1710	(-1850)	27990
G. Doanh lợi thuần bền vững	23030	2900	1200	910	(-1850+2680)	23510
H. Thu nhập gia đình						27990
I. Thu nhập gia đình bền vững						23510
J. Tổng thu nhập gia đình bền vững ^c						23510
DOANH THU TRÊN ĐƠN VỊ NGUỒN LỰC						
Dữ liệu bổ sung						
Diện tích hoặc mức ^d	2.5	1	0	3 con		2.8
Vốn sử dụng ^e	13300	6200	0	5000	82100 ^g	106600
Lao động gia đình	150	100	20	80	100	450
K. Tổng doanh lợi trên:						
- (i) ha đất hoặc đầu gia súc	9800	3800	K ^f	667		11250
- (ii) 100 đồng vốn	184	61	K	40		29
- (iii) ngày công lao động	163	38	20	25		70
L. Thu nhập thuần trên:						
- (i) ha đất hoặc đầu gia súc	9212	2900	K	303		8396

- (ii) 100 đồng vốn	173	47	K	18		22
- (iii) ngày công lao động	153	29	60	11		52

d: ha tính cho lúa, ngô và tre;

đầu con tính cho nuôi

Diện tích đất để trồng tre là

không đáng kể

Thức ăn cho bò không sử

dụng trực tiếp đất đai

e: Vốn (trừ đất đai) phân chia

cụ thể cho từng hoạt động như

ở bảng dưới

f: không sử dụng

g: bao gồm cả tiền

mua đất đai

a: không tính lao động gia đình

b: Không tính chi phí khấu hao

c: Thu nhập ngoài trang trại

bằng 0

Ở bảng trên, các chi phí đều được phân bổ cho từng hoạt động cụ thể, tuy nhiên có một số chi phí cố định không phân bổ được vì nó là các chi phí chung cho toàn trang trại (chẳng hạn như chi phí điều hành trang trại) nên không thể phân tách, và được tính vào chi phí toàn trang trại ở cột "cả trang trại". Dữ liệu cho toàn trang trại được ghi ở cột cuối cùng là tổng số liệu của từng hoạt động cụ thể.

Để tính toán các chi phí cố định cũng như chi phí khấu hao các tài sản cố định, cần phải xây dựng bảng phân bổ vốn đầu tư các tài sản cố định cho mỗi hoạt động riêng, cụ thể như bảng dưới đây :

Bảng phân bổ vốn đầu tư cho các hoạt động cụ thể (ĐVT:1000đồng)

Hạng mục vốn cố định	Giá trị	Hoạt động cụ thể				Toàn trang trại
		Lúa	Ngô	Tre	Nuôi bò	
Đất	50000	0	0	0	0	50000
Nhà ở	10000	0	0	0	0	10000
Lều trại	5000	2000	2000	0	500	500
Máy cày	10000	3000	2000	0	500	4500
Máy trút lúa	2000	2000	0	0	0	0
Máy gặt	3000	2000	1000	0	0	0
Xe kéo	600	300	200	0	0	100
Chuồng trại	5000	1000	1000	0	1000	2000
Hàng rào	6000	0	0	0	0	6000
Đập thủy lợi	8000	3000	0	0	0	5000
Máy bơm	4000	0	0	0	0	4000
Bò nuôi	3000	0	0	0	3000	0
Tổng cộng	106600	13300	6200	0	5000	82100

Thông tin về sự phân bổ này là do các nông hộ cung cấp dựa trên những hiểu biết của họ. Trong bảng trên chúng ta thấy, vốn đầu tư cho máy kéo được phân bổ cho hoạt động sản xuất lúa, ngô, chăn nuôi trâu bò và chung cho trang trại theo tỉ suất tương ứng là 3 :2 :0.5 :4.5 ; hàng rào của trang trại được phân bổ cho toàn trang trại vì nó phục vụ chung cho tất cả các hoạt động của trang trại.

E, F, G được tính toán cho từng hoạt động hoàn toàn giống như tính toán cho toàn trang trại. Tuy nhiên, H, I, J chỉ được tính toán cho toàn trang trại vì đây là nguồn thu nhập của nông hộ. Ngoài ra chúng ta có thể tính các chỉ tiêu đánh giá E, G cho từng đơn vị nguồn lực được phân bổ cho mỗi hoạt động.

4.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn lực

4.2.1 Hiệu quả sử dụng nguồn lực trên toàn trang trại

Hiệu quả sử dụng nguồn lực là giá doanh lợi trên một đơn vị nguồn lực được sử dụng. Hiệu quả này được tính theo phương pháp "Giá trị còn lại", cụ thể như sau :

- Chọn nguồn lực cần tính toán hiệu quả sử dụng, chẳng hạn như đất đai
- Định giá trị cho các nguồn lực còn lại theo giá cả thị trường hoặc chi phí cơ hội của các nguồn lực đó.
- Khấu trừ doanh lợi cho tổng giá trị các nguồn lực (trừ nguồn lực cần tính hiệu quả), phần còn lại là doanh lợi trên nguồn lực cần tính toán.
- Chia doanh lợi này cho số lượng nguồn lực cần tính toán để xác định doanh lợi trên đơn vị nguồn lực, đó cũng chính là hiệu quả sử dụng nguồn lực đó.

Bảng dưới đây sẽ cho thấy cách tính toán và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại.

Đơn vị tính: 1000 đồng

Dữ liệu thu thập		
<i>Đất đai trang trại</i>	2.8 ha	
- Giá trị đất đai	50000	
- Chi trả cho đất đai	5000	Sử dụng 10% tổng giá trị
<i>Vốn trang trại</i>		Không tính đất đai
- Giá trị vốn	56600	
- Chi trả cho vốn	5660	
<i>Lao động sử dụng</i>	450 ngày	Sử dụng 10% giá trị
- Giá trị lao động	4500	Tính theo chi phí cơ hội (10000đ/ngày)
- Chi trả cho lao động	4500	

M. Doanh lợi thuần bền vững trên đất đai

- Tổng (= doanh lợi thuần bền vững khấu trừ chi trả cho vốn và lao động): $23510 - 5660 - 4500 = 13350$
- Trên đơn vị diện tích đất (ha): $13350 / 2.8 = 4768$

N. Doanh lợi thuần bền vững trên vốn

- Tổng (= doanh lợi thuần bền vững khấu trừ chi trả cho đất và lao động):	$23510-5000-4500 = 14010$
- Trên đơn vị vốn (100):	$14010/566 = 25$

O. Doanh lợi thuần bền vững trên lao động gia đình

- Tổng (= doanh lợi thuần khấu trừ chi trả cho đất và vốn):	$23510-5000-5660 = 12850$
- Trên đơn vị lao động (ngày công):	$12850/450 = 29$

Chú ý rằng, về ý nghĩa tài chính doanh lợi trên mỗi nguồn lực không phải là doanh lợi thực do nguồn lực đó tạo ra cho trang trại, vì theo như bảng trên, tổng doanh lợi của các nguồn lực sẽ lớn hơn doanh lợi của toàn trang trại.

Tuy nhiên, doanh lợi trên mỗi nguồn lực có thể được xem là khoản đóng góp của nguồn lực đó cho toàn trang trại sau khi chi trả hết cho các nguồn lực khác ở mức giá thông thường, với giả định rằng doanh lợi do các nguồn lực khác tạo ra là không lớn hơn giá trị ở mức giá thông thường của nó, hay vừa đủ để chi trả cho nguồn lực đó. Nếu giả định đó sai, doanh lợi trên mỗi nguồn lực bị đánh giá quá cao hoặc là quá thấp.

Hiệu quả sử dụng nguồn lực được sử dụng để so sánh việc sử dụng nguồn lực ở các trang trại khác nhau. Ngoài ra, thông tin này còn làm cơ sở cho việc xác định giá hợp lý để mua, bán hoặc trao đổi nguồn lực.

Ví dụ: với mức hiệu quả sử dụng lao động gia đình là 29.000đồng/ ngày, các thành viên trong gia đình sẽ có cơ sở để quyết định là nên ở nhà làm việc trên trang trại hay nên đi tìm kiếm việc làm nơi khác; Cũng tương tự, hiệu quả sử dụng đất là 4.768.000 đồng trên 1 ha, sẽ là cơ sở để nông hộ quyết định giá cả có thể mua hoặc thuê thêm đất canh tác.

4.3.2 Hiệu quả sử dụng nguồn lực trên các hoạt động cụ thể

Hiệu quả sử dụng nguồn lực trên từng hoạt động cụ thể của trang trại cũng được tính toán tương tự trên toàn trang trại, chỉ khác là tính cho từng hoạt động riêng lẻ.

Thông tin này sẽ được sử dụng để so sánh hiệu quả sử dụng nguồn lực giữa các hoạt động sản xuất khác nhau trên trang trại. Đây cũng là cơ sở để chủ trang trại phân bổ lại các nguồn lực cho các hoạt động sản xuất để sử dụng có hiệu quả hơn.

4.3 Đánh giá hiệu quả kinh tế toàn trang trại

Hiệu quả sử dụng các nguồn lực riêng lẻ được tính toán theo phương pháp “Giá trị còn lại” thường dẫn đến thiếu sót là: gán lợi ích quá lớn cho nguồn lực được đánh giá và những nguồn lực khác được chi trả theo mức chi phí cơ hội hoặc giá cả thị trường. Vì vậy nó sẽ dẫn đến việc đánh giá quá cao một nguồn lực nào đó của trang trại. Hơn nữa phương pháp này không tính đến lợi ích tạo ra do sự phối hợp giữa các nguồn lực.

Tổng hiệu quả toàn trang trại sẽ phản ánh chính xác hiệu quả sử dụng nguồn lực của trang trại và khắc phục những thiếu sót trên. Tổng hiệu quả trang trại bằng tổng doanh thu của toàn trang trại trừ cho tổng chi phí.

Ngoài ra, có thể tính toán các chỉ số đánh giá trang trại khác như tỉ lệ doanh thu và chi phí, tỉ suất doanh lợi trên vốn đầu tư.

- Tỉ lệ doanh thu trên chi phí = tổng doanh thu/tổng chi phí

- Tỉ suất doanh lợi trên vốn:

+ Tỉ suất doanh lợi trên tổng vốn (%) = Tổng doanh lợi thuần / tổng vốn đầu tư x 100

Tỉ suất doanh lợi trên vốn cho thấy mức hiệu quả của việc sử dụng tài sản vốn của trang trại.

+ Tỉ suất doanh lợi trên vốn sở tự có:

Tổng doanh lợi thuần - chi phí
vốn vay mượn

$$\text{Tỉ suất doanh lợi trên vốn tự có (\%)} = \frac{\text{Tổng doanh lợi thuần - chi phí vốn vay mượn}}{\text{Tổng giá trị vốn tự có}} \times 100$$

Tỉ suất doanh lợi trên vốn tự có được sử dụng để so sánh với tỉ suất doanh lợi có thể có từ các lựa chọn đầu tư khác.

V. MỘT SỐ TIÊU CHÍ KHÁC ĐỂ ĐÁNH GIÁ TRANG TRẠI

5.1 Đánh giá sự ổn định của trang trại

Sự ổn định ở đây muốn nói đến sự ổn định về sản lượng /thu nhập của trang trại theo thời gian. Thu nhập của trang trại thường biến động theo giá cả thị trường, hiệu quả của cây trồng vật nuôi trong hệ thống trang trại. Có nhiều chiến lược để đảm bảo thu nhập cho trang trại. Đối với các trang trại ở quy mô sản xuất hàng hóa (trang trại), chiến lược của chủ trang trại là tăng cường sản xuất trong những năm thuận lợi để tăng thu nhập đến mức dư thừa có thể bù đắp cho các năm không thuận lợi. Đối với các trang trại nhỏ (sản xuất tự cung tự cấp là chủ yếu), chiến lược chủ trang trại là đa dạng hóa cây trồng trên trang trại, vừa trồng những cây trồng cho lợi nhuận cao nhưng hiệu quả không ổn định, vừa chú trọng đến các cây lương thực cho lợi nhuận thấp nhưng sản lượng ổn định để đảm bảo lương thực cho nông hộ.

Sự ổn định của trang trại được đánh giá bằng hệ số biến động thu nhập của trang trại, tính theo công thức sau:

$$CV = 100 \left(SD / \bar{X} \right) \\ = 100 \left[\frac{\sum_{i=1}^n \left(X_i - \bar{X} \right)^2}{n} \right]^{1/2} / \left(\frac{\sum_{i=1}^n X_i}{n} \right)$$

CV: Hệ số biến động

SD: độ lệch chuẩn

X: giá, sản lượng hay thu nhập.

CV càng lớn, mức độ ổn định của trang trại càng cao

Trang trại có thu nhập ổn định cao không có nghĩa là tốt hơn trang trại có thu nhập ổn định thấp vì có thể trang trại có thu nhập ổn định thấp nhưng mức thu nhập lại cao và có lợi nhuận lớn trong dài hạn. Tuy nhiên, nếu các yếu tố khác là như nhau thì ổn định thu nhập cao bao giờ cũng được ưu tiên lựa chọn hơn là thấp. Đặc biệt đối với các nông hộ sản xuất nhỏ ở đó an toàn lương thực là mục tiêu hàng đầu mức ổn định thu nhập thấp đồng nghĩa với nghèo đói tái diễn.

5.2 Đánh giá sự đa dạng của trang trại

Sự đa dạng đề cập đến sự tăng lên về số lượng hoạt động cũng như sản phẩm trên trang trại nhằm giảm thiểu những rủi ro về thu nhập và tăng lợi nhuận thông qua việc sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên sẵn có của trang trại. Mức độ đa dạng cao sẽ làm tăng sự ổn định của trang trại.

Sự đa dạng của trang trại được xem xét ở đây là sự đa dạng về số loại cây trồng vật nuôi, đa dạng về hoạt động sản xuất và đa dạng về nguồn thu nhập. Chỉ số đa dạng được tính theo công thức sau:

$$DI = 1 - \sum_{i=1}^s (n_i / N)$$

Trong đó:

S: số lượng loại cây trồng vật nuôi, hoạt động hoặc nguồn thu nhập trên trang trại

n_i ($i = 1$ đến s): số lượng cá thể hay diện tích của loại cây trồng vật nuôi hay hoạt động i , hoặc giá trị sản phẩm (thu nhập) từ chúng.

N: Tổng các cá thể, diện tích hay thu nhập của tất cả các loại hoặc các hoạt động.

Sự đa dạng về loài là sự đa dạng về mặt tự nhiên, trong khi đó sự đa dạng về thu nhập là sự đa dạng về mặt kinh tế. Tỉ số $(n_i/N)^2$ chỉ ra rằng loài nào, hoạt động nào hay nguồn thu nhập nào là chiếm ưu thế trong trang trại.

Chỉ số đa dạng cho thấy được mức ổn định và khả năng chống chịu rủi ro của trang trại. Chỉ số đa dạng càng cao, mức độ ổn định càng lớn và khả năng chịu rủi ro càng cao và ngược lại.

5.3 Sự phân bổ sản phẩm hay thu nhập của trang trại theo thời gian

Sự phân bổ sản phẩm hay thu nhập của trang trại có thể là tập trung hoặc phân tán theo thời gian (trong mùa hoặc trong năm hoạt động). Sự phân bổ theo thời gian thể hiện mức độ đồng nhất về dòng thu nhập của trang trại trong năm.

Thường đối với các trang trại có qui mô nhỏ, đặc biệt là các nông hộ sản xuất nhỏ, sự phân bổ càng phân tán cao càng tốt vì các lý do sau:

- Tránh được tình trạng sản phẩm ứ đọng, rớt giá
- Giảm thiểu chi phí phí dự trữ
- Sản phẩm (thu nhập) phân bổ phân tán sẽ giúp các nông hộ (nghèo) giảm tối thiểu các khoản nợ. Đối với các nông hộ nghèo, nợ thường là do vay mượn để mua lương thực hoặc trang trải các “nghĩa vụ” xã hội trong khoảng thời gian sản xuất

không cho thu nhập, vì vậy nếu nguồn thu nhập phân bổ đều và lấp trống khoảng thời gian này sẽ hạn chế các khoản nợ trên.

- Đối với trang trại có chế biến, sản phẩm phân bổ phân tán sẽ giúp cho hoạt động chế biến được liên tục, tránh được tình trạng thiếu lao động khi sản phẩm tập trung và thừa lao động khi không có sản phẩm. Hơn nữa việc sử dụng các tài sản vốn cũng sẽ hiệu quả hơn.
